

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Biên soạn

Việt Nam
Đất nước - Con người

NHỮNG Nhà Bác Học NỔI TIẾNG TRONG LỊCH SỬ Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

***Những nhà bác học nổi tiếng
trong lịch sử Việt Nam***

TỦ SÁCH 'VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI'



NHỮNG NHÀ BÁC HỌC NỔI TIẾNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
(Tuyển chọn)

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Lời nói đầu

Đây là một cuốn trong bộ sách **Việt Nam - Đất nước con người** gồm nhiều cuốn về các chủ đề khác nhau. Trong cuốn sách này tinh chọn 18 nhà bác học xuất sắc ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong lịch sử từ cổ chí kim. Những gương mặt các nhà bác học ưu tú, đại diện cho tài năng và đạo đức của dân tộc ta, những tấm gương về sự uyên bác, được thừa nhận là có sức ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển của bộ môn khoa học mà họ đeo đuổi và ở họ, dù trong hoàn cảnh nào của xã hội cũng ngời sáng vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ.

Chúng tôi cố gắng tránh sự trùng lặp với các danh nhân đã được giới thiệu trước đây, tuy vậy có một vài trường hợp bất khả kháng nếu không nêu tên như một nhà bác học lỗi lạc, ví dụ Trạng Lường Lương Thế Vinh hay Lê Quý Đôn, tuy nhiên, ở đây chúng tôi tiếp cận họ từ góc độ nhà bác học với những thành công của họ trong việc xây dựng nền cơ sở của một ngành khoa học.

Tất nhiên còn nhiều người khác nữa cũng có công lớn với nền khoa học Việt Nam, nhưng vì khuôn khổ sách có hạn, chúng tôi chỉ chọn những người, theo đánh giá chủ quan của mình, xứng đáng là đại diện tiêu biểu cho giới khoa học của nước nhà.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn "Những nhà bác học nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam" với các độc giả.

NHÓM TUYỂN CHỌN

ĐẠI DANH Y TUỆ TĨNH

Tuệ Tĩnh chính tên là Nguyễn Bá Tĩnh, biệt hiệu là Hồng Nghĩa, pháp hiệu (theo tên gọi của nhà chùa) là Tuệ Tĩnh. Ông sinh ra ở làng Nghĩa Phú (tục gọi là làng Xưa), thuộc tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng (gần Kẻ Sặt), phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương - nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Thôn này ở cách ga Cao Xá trên đường sắt Hà Nội - Hải Phòng 1,5 km và cách tỉnh lỵ Hải Dương hơn 10 km.

Vì sinh ở làng Nghĩa Phú, phủ Thượng Hồng, nên Tuệ Tĩnh đặt biệt hiệu là Hồng Nghĩa. Vì thế mà sau này ông có tác phẩm "Hồng Nghĩa giác tư y thư", và cuốn "Nam Dược Thần Hiệu", là hai tác phẩm quý giá còn để lại cho chúng ta đến hôm nay.

Về năm sinh của Tuệ Tĩnh cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Về thanh danh của Tuệ Tĩnh, các tài liệu cũng chưa thống nhất. Tương truyền, Tuệ Tĩnh là một nhà sư thông minh lỗi lạc, thi đậu Đệ nhị giáp tiến sĩ, tức Hoàng giáp, và lại giỏi thuốc trị bệnh nên bị bắt đi cống cho nhà Minh. Ở Trung Quốc, Tuệ Tĩnh đã chữa cho Tống Vương Phi (vợ vua Minh) khỏi bệnh sản hậu nên được phong là "Đại Y Thiên Sư". Hiện nay ở các đền thờ ông, có các câu đối ngụ ý về các sự tích đó. Thí dụ ở đền bia làng Văn Thai có câu:

Hoàng giáp phương danh đằng Bắc địa,

Thánh sư diệu dược trấn Nam Bang.

Được tạm dịch như sau:

Thi đậu Hoàng giáp tiếng lừng Trung Quốc

Chữa bệnh thần diệu tài quán Nam Bang.

Nhưng theo cuốn: "Hải Dương phong vật chí" (A.882 Fo 76b của Thư viện Khoa học) chép: "Tuệ Tĩnh tiên sinh, thầy thuốc danh tiếng ở xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, chuyên dùng thuốc nam chữa bệnh rất công hiệu, có chép các tập dược tính chỉ nam và 13 phương gia giảm truyền lại đời sau".

Sử sách còn chép lại rằng: Lúc Tuệ Tĩnh lên sáu tuổi thì cha mẹ đều mất, vì mồ côi nên ông được một hoà thượng chùa Hải Triều ở Yên Trang (sau này gọi là chùa Nghiêm Quang, tức chùa Giám, thuộc xã Tân Sơn, huyện Cẩm Bình) đem về nuôi dạy. Năm lên 10 tuổi, ông đã được sư cụ chùa Giao Thủy, ở Sơn Nam (Nam Định) đưa về cho học với các nhà sư trong chùa Dĩnh Nhuệ. Ở chùa này, ông có pháp danh là Tiểu Huệ, biệt danh là Tuệ Tĩnh. Ông được nhà chùa cho học chữ và học nghề thuốc để giúp việc chữa bệnh cho dân nghèo trong xã, huyện. Năm 22 tuổi, Tuệ Tĩnh đi thi Hương và đỗ nhất bảng, nhưng ông không ra làm quan mà vẫn ở lại chùa tiếp tục việc chữa bệnh, lấy pháp hiệu Tuệ Tĩnh cũng từ đó. Năm 30 tuổi, Tuệ Tĩnh trở về chùa Yên Trang làm sư trụ trì, tu sửa lại chùa và nhiều chùa khác trong huyện. Năm 45 tuổi, Tuệ Tĩnh đi thi Đình và đỗ Hoàng giáp. Năm 55 tuổi, ông bị bắt đi sứ sang Trung Quốc, được Minh triều giữ lại làm việc ở Viện Thái y, rồi mất tại tỉnh Giang Nam (không rõ tại huyện, xã nào ở tỉnh này?).

Về sự nghiệp y học của Tuệ Tĩnh, ông đã soạn các sách "Dược tính chỉ nam" và "Thập tam phương gia

giảm"... những bản nguyên tác của ông nay không còn trọn vẹn, do vào cuối thế kỷ XIV, giặc ngoại xâm sang xâm chiếm nước ta, chúng đã phá hủy nhiều thư tịch lớn. Những bản hiện còn do người đời sau ghi chép qua truyền khẩu dân gian như: "Nam Dược Thần Hiệu" do Hoà thượng Bản Lai chùa Hồng Phúc (ở Hòe Nhai, Hàng Than, Hà Nội) biên tập, bổ sung vào năm Tân Tỵ cách đây đúng 240 năm (1761-2001).

"Nam dược chính bản", do triều đình Lê Dụ Tông biên tập (sau đổi tên sách là "Hồng Nghĩa giác tư y thư") và được in vào năm Ất Dậu (1717) gồm: "Quyển thượng và quyển hạ".

Trong cuốn "Hồng Nghĩa giác tư y thư", Nhà xuất bản Y học, Hà Nội - 1978, lại chép: sách "Hồng Nghĩa giác tư y thư" do Y viện triều Lê Dụ Tông xuất bản năm Quý Mão (1723).

Quyển Thượng: "Nam Dược Quốc Ngữ Phú" gồm 590 tên vị thuốc nam và "Trực giải chỉ nam dược tính phú" gồm đặc tính của 220 vị thuốc nam. Quyển Hạ: "Y luận", là sách viết về các lý luận từ âm dương ngũ hành sinh hóa vào con người trong tiết khí bốn mùa, sự ảnh hưởng vào bệnh tật, cách điều trị lâm sàng. Và "Thập tam phương gia giảm" phụ "Bổ âm đơn và dược tính phú" bằng chữ Hán. Là sách hướng dẫn gia, giảm khi dùng thuốc chữa bệnh.

Cuốn "Nam Dược Thần Hiệu" của Tuệ Tĩnh, được Nhà xuất bản Y học, in lần thứ hai vào năm 1972. Bộ này gồm 11 quyển: Quyển đầu nói về dược tính của 119 vị thuốc nam. Mười quyển sau, mỗi quyển nói về một khoa trị bệnh...

Còn cuốn: "Hồng Nghĩa giác tư y thư" của ông, được Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, in năm 1978 gồm chín phần lớn (chưa kể lời giới thiệu của nhà xuất bản và lời tựa của các quân y Viện triều Lê Dụ Tông, dày 319 trang). Cả hai bộ sách này của Tuệ Tĩnh đều có ảnh hưởng rất sâu rộng trong y gia Việt Nam, mà cho đến hôm nay, vấn đề lý luận và thực tiễn vẫn luôn được thừa kế phát triển và phổ biến. Nhất là cuốn "Nam Dược Thần Hiệu" của ông, nhiều thầy thuốc từ trước đến giờ, vẫn theo phương pháp trị liệu của Tuệ Tĩnh để chữa bệnh rất hiệu quả, mà Hải Thượng Lân Ông - Lê Hữu Trác - là một bậc Đại y tôn, cũng chịu ảnh hưởng của Tuệ Tĩnh trong công việc biên soạn quyển "Lĩnh Nam本草"...

Có thể nói: Tuệ Tĩnh là một danh y Việt Nam đã mở đường cho sự nghiên cứu thuốc nam, xây dựng nền móng cho Y học dân tộc của nước nhà. Ông đã tổng hợp và để lại những bài thuốc kinh nghiệm quý báu cho một số khá nhiều bệnh tật. Đó là một tài liệu có giá trị lớn cho sự thừa kế và phát huy vốn cũ y dược của nhân dân ta, thật là một cống hiến rất lớn của ông. Và cũng chính do gây dựng được phong trào trồng cây thuốc trong gia đình để tự chữa bệnh, nhờ vậy mà năm 1533, với cây thuốc sẵn có mà dân chúng thoát khỏi bệnh sốt rét hoành hành, hay dịch tả tại Thái Nguyên năm Giáp Tuất (1574)...

[Tuệ Tĩnh còn tập hợp những bài thuốc chữa bệnh cho gia súc. Có thể nói, ông đã góp phần đặt cơ sở cho ngành thú y dân tộc.

Nhiều thế kỷ qua, Tuệ Tĩnh được tôn là vị thánh

thuốc Việt Nam. Tại Hải Dương, còn đền thờ ông ở xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ, ở chùa Hải Triều làng Yên Trung, nay là chùa Giám, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, có tượng Tuệ Tĩnh. Câu đối thờ ông ở đền Bía viết, dịch nghĩa như sau:

*Mở rộng phương Tiên, công tế thể cao bằng Thái
lĩnh*

*Sống nhờ của Phật, ơn cứu người rộng tựa Cẩm
Giang.*^(*)

Nguyễn Duy Cách

^(*) Đoạn trong ngoặc [...] do NBS thêm vào.

VŨ HỮU - NHÀ TOÁN HỌC ĐẦU TIÊN CỦA VIỆT NAM

Vũ Hữu (1437-1530) là một nhà toán học người Việt, và cũng là một danh thần dưới triều đại Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông. Ông còn được coi là nhà toán học đầu tiên của Việt Nam.

Ông người làng Mộ Trạch, tổng Thì Cừ, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, nay là làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông là người đỗ tiến sĩ đầu tiên của làng Mộ Trạch dưới triều Lê Sơ, là con thứ ba của cụ Vũ Bá Khiêm, thuộc đời thứ 5 họ Vũ làng Mộ Trạch. Theo sách gia phả họ Vũ ở làng Mộ Trạch ghi lại thì Vũ Hữu sinh năm 1443 (một số tài liệu ghi Vũ Hữu sinh năm 1437). Ông có em ruột là Vũ Phong, một Đô lực sĩ, làm võ quan đến chức Cẩm y vệ úy ty chỉ huy sứ thời vua Lê Thánh Tông, dân gian tôn là Trạng Vật. Ngoài ra, dòng tộc ông về sau nhiều đời đỗ đạt, Vũ Hữu là bác của Vũ Đôn, cao tổ của Vũ Lương, tăng tổ của Vũ Đình Lân, viên tổ của Vũ Đình Thiệu, Vũ Đình Ân, v.v. đều là những bậc khoa bảng vang danh cả.

Thuở nhỏ, ông không được đi học vì nhà nghèo, nhưng Vũ Hữu đã sớm bộc lộ trí thông minh mẫn tiệp, tư chất tinh anh. Khi ông còn bé, dân làng Mộ Trạch muốn sửa sang mới ngôi đình bị đột nát, các bô lão trong làng lúng túng chẳng biết tính toán làm sao để có thể hoàn thành ngôi đình. Vũ Hữu chỉ cần nhìn qua ngôi đình, lấy que vạch lên đất tính toán, một lát đã xong.

Toán thợ làm y theo cách cậu vẽ, quả nhiên đúng khớp cả. Mọi người ngạc nhiên, cho Vũ Hữu là thần đồng. Từ đó họ góp tiền nuôi cậu ăn học.

Tài tính toán nhanh và chính xác của cậu, cùng với lập luận khoa học sắc bén đã làm sáng tỏ những vụ việc tranh chấp, kiện tụng giữa dân làng tưởng chừng như bế tắc, không manh mối. Hơn thế nữa, với những phương pháp sáng tạo vượt trước thời đại, cậu đã biết ứng dụng các phép đo lường phức tạp, mà mãi về sau này, con người mới tìm ra nguyên lý và phổ biến rộng rãi.

Tuy là nhà nho, nhưng Vũ Hữu lại khác người. Ông đặc biệt say mê môn toán pháp. Ông ra sức vận động đưa toán học vào việc thi cử nhưng không được nhà vua chấp thuận.

Ông hệ thống hoá những thành tựu về hình học và số học đương thời, viết thành quyển *Lập Thành Toán Pháp* chỉ dẫn cách chia cụ thể và chính xác về cách chia ruộng đất, xây dựng nhà cửa, thành lũy... Các phép đo ruộng đất được tính theo đơn vị mẫu, sào, thước (24 mét vuông) và tấc ($1/10$ thước). Đây là quyển sách toán học cổ nhất nước ta, nay không còn.

Năm Quý Mùi (năm 1463) đời vua Lê Thánh Tông, ông đỗ Hoàng giáp khi mới 20 tuổi, ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ hộ. Bia khoa Quý Mùi hiện còn ở Văn Miếu Quốc Tử giám Hà Nội, có tên ông.

Đời vua Lê Thánh Tông, ở kinh đô Thăng Long, các cửa Đoan Môn, Đại Hưng, Đông Hoà của kinh thành xây từ đời Lý, bị sụt lở quá nhiều. Triều đình nghị bàn tu sửa lại. Vua sai Vũ Hữu trừ tính nguyên vật liệu và nhân công cần

thiết. Ông đến từng cửa thành, đo đạc chiều cao thấp, rộng hẹp, lập phép tính mọi thứ cần thiết, đôn đốc thi công. Tu sửa xong, số nguyên vật liệu, nhân công mà ông trừ tính coi như vừa đủ. Mọi người đều phục tài. Nhà vua khen tài tính toán của ông, thưởng cho 100 mẫu ruộng ở tào vệ Nam Xương, phong ông là Trạng toán.

Thế kỷ 15, dưới triều vua Lê Thánh Tông, đã đồng thời xuất hiện hai nhà toán học lỗi lạc, đều viết sách để lại cho đời. Tiếc thay, tác phẩm *Lập Thành Toán Pháp* của Vũ Hữu đến nay vẫn chưa tìm ra.

Tuy làm quan, nhưng Vũ Hữu luôn giữ mình trong sạch, thanh liêm, cứng cỏi, cuộc sống gia đình cần kiệm. Ngày ông đỗ Hoàng giáp, theo lương ước của làng Mộ Trạch quy định: Hễ ai đỗ đại khoa, dân làng góp tiền mừng con lợn, người đỗ đạt phải khao làng một con trâu. Nhà nghèo, Vũ Hữu buộc phải mua trâu để khao làng mà không có tiền để mua trâu cày cho gia đình. Bài thơ tự thuật của ông có câu:

Nhậm nhậm chu nên quan lịch tiến

Tể ngư thường hữu, pháp ngư canh

Nghĩa là:

Nhận nhiệm nhiều năm quan thường tiến

Trâu khao thì có, chẳng trâu cày

Vũ Hữu làm quan qua 7 đời vua triều Lê sơ: Lê Thánh Tông (1460-1497); Lê Hiến Tông (1497-1504); Lê Duệ Tông (1504-1505); Lê Uy Mục (1505-1510); Lê Tương Dục (1510-1516); Lê Chiêu Tông (1516-1522); Lê Cung Hoàng (1522-1527). Ông có 5 con và cháu ruột đồ tiền sĩ, cùng được khắc tên ở Văn miếu Mao Điền (Hải

Dương) và Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội).

Ngoài 70 tuổi, ông cáo quan xin về hưu, làm nhà đặt tên là Phượng Tri am. Ông được tặng phong là Thái bảo. Năm 1527, vua Lê Cung Hoàng tin nhiệm ông làm Nguyên lão đại thần, cử ông cùng với Phan Đình Tá mang cờ tiết, kim sách, mũ áo thêu rồng đen, dát đai ngọc, kiệu tía đến Cổ Trai tấn phong tước vương cho Mạc Đăng Dung.

Khi nhà Mạc thay ngôi vua nhà Lê, ông vẫn được triều đình vời làm quan. Năm Canh Dậu (năm 1530) ông mất, thọ 93 tuổi.

Ông được thờ tại nhà thờ Hiền Đức Đường, phần mộ còn tại xứ Mả Miếu (Mộ Trạch).

Cháu ông là Lê Quang Bí, một văn thần nổi tiếng đời nhà Mạc, đã có đề thơ vịnh rằng:

Hào kiệt do sơ tiến sĩ khoa
Viết cần, viết thận, viết vô sa.
Chư trào diệt chí công năng trứ
Đồng liệt hàm suy đức nghiệp gia
Đường tướng thủ văn khâm Tống Cảnh
Tấn triều bác vật tện Trương Khoa
Môn đình thanh tử tương huy ánh
Dư khánh tông tri tích thiện gia.

Dịch là:

Hào kiệt nguyên trong tiến sĩ khoa - Chữ cần, chữ thận chẳng sai qua, Tì tào thử khắp tài năng rõ - Liều hào suy tôn đức nghiệp gia. Đường tướng thủ văn so Tống Cảnh - Tấn triều bác vật sách Trương Hoa - Môn

đinh rực rỡ màu xanh tía - Tích thiện cho hay bởi những nhà.

*

* *

Tích trạng:

Cái cân bằng nước

Lần nọ, Vũ Hữu được bố cho theo cùng, sang thăm ông bạn ở làng bên. Gặp nhau, hai ông ngồi trên bộ ván, vừa hút thuốc vừa hàn huyên tâm sự, còn lũ trẻ cũng nhanh chóng nhập cuộc, bày trò ngoài sân...

Người bạn vốn có chiếc điều bát rất đẹp, men sứ xanh lam, lại khảm bạc chạm trổ hình rồng mây bao quanh, quả là độc nhất vô nhị, nổi tiếng khắp vùng. Châm vê thuốc ở nơ, rít một hơi dài rồi phả khói ra đầy vẻ sảng khoái, ông Khiêm nói:

Chiếc điều bát này đẹp tuyệt, tiếc nổi nỡ điều bằng đồng, chứ bằng bạc tốt thì hoàn hảo lắm!"

Ông bạn nghe nói, phân trần ngay:

"Đúng thế đấy! Tôi đã định nhờ thợ đúc chiếc nơ bạc, khổ nổi không biết phân lượng bao nhiêu để giao cho đúng số bạc cho thợ..." Rồi như chợt nghĩ ra, ông tiếp: "À mà này! Tôi nghe đồn thằng bé Hữu có tài tính toán giỏi lắm, hay ta hỏi nó thử xem..."

Được gọi vào, Hữu lắng nghe bố bạn giải thích, rồi cầm chiếc nơ ông rút từ điều bát đưa cho, cậu mân mê, ngắm nghía mãi vẫn không tìm ra cách cân đo.

"Uống chén trà cho tỉnh táo đã cháu, rồi từ tốn suy nghĩ..."

Cầm tách trà nóng, đầu óc vẫn nghĩ ngợi miên man, Vũ Hữu vô tình làm nước trong tách sóng sánh, văng bắn cả vào tay. Cậu giật mình nhìn lại tách trà, chợt nảy ra phát kiến liền reo lên: “Cháu tính được rồi!!!”

Hai người bạn già hết sức ngạc nhiên, trố mắt ra nhìn, chẳng hiểu gì cả...

Vũ Hữu đặt tách trà lên một chiếc đĩa khô, với lấy ấm rót thêm cho đầy ấp, tưởng chừng như dư một giọt là đổ ra ngoài. Đoạn cậu cầm chiếc nỏ điều, từ từ bỏ vào trong tách, nước tràn ngay xuống đĩa... Bỏ tách ra khỏi đĩa rồi rót số nước tràn ở đĩa vào một cái tách khác, cậu giờ lên nói:

“Đây ạ! Khối lượng bạc để đúc chiếc nỏ bằng đúng khối lượng nước chứa trong tách này!”

Bằng con đường suy luận, sáng tạo độc đáo, cậu bé Vũ Hữu, ngay từ thế kỉ XV, đã tìm ra phương pháp tính thể tích của những vật khó đo lường, như chiếc nỏ điều chẳng hạn, đã khiến cha ông phải trầm trồ thoảng thốt:

“Quả nhiên “Hậu sinh khả úy”... xứng danh là “Thần đồng toán học” kì tài trong thiên hạ.”

Thiếu một viên, thừa một viên

“Sao lại thế này? Cả tháng trời rồi mà các khanh vẫn không dự toán chính xác số gạch để sửa cổng thành ư? Trầm thất vọng quá đấy!” - Vua Lê Thánh Tông vỗ Long án, vẻ không hài lòng sau khi đọc qua mấy tờ tấu chương, mỗi tờ nêu một số liệu khác nhau... Các đại thần, nhất là Thượng thư cho đến Lang trung bộ Công đều cúi mặt, bối rối. Rồi chợt nhớ ra, vua phán:

“Trầm vẫn thường nghe Khâm Hình viện Lang trung

có tài tính toán hơn người, truyền cho vào phục mệnh".

Được lệnh, Vũ Hữu vào bái kiến, vua giao ngay việc tính toán, sửa chữa cho ông, cấm không được dềnh dàng, chậm trễ.

Rồi cung, Vũ Hữu dẫn theo mấy người thợ, bắt tay vào việc ngay.

Thành Thăng Long được xây vào đời nhà Lý, trải qua hơn bốn trăm năm, nhiều chỗ đã mục nát, hư hỏng cả. Quan sát khắp lượt, Vũ Hữu quyết định sửa chữa cổng Đông Hoa trước, là cổng lớn và đổ nát nhiều nhất. Đến tối, ông vẫn chong đèn ghi chép, cho thợ khuân xếp gạch, vôi vữa sẵn sàng để hôm sau sửa thành.

Sáng lại, vào triều kiến, Vũ tâu:

"Thần đã tính toán xong vật liệu sửa thành. Nhưng nội nhật hôm nay chỉ kịp sửa một cổng, xin bệ ban hạ lệnh khởi công!"

Vua Thánh Tông rất hài lòng với cách làm việc nhanh nhạy đó, lập tức phê chuẩn, rồi đích thân xa giá ra cổng thành Đông Hoa ngự khán, các quan cùng theo hộ giá.

Vài vị đại thần thấy số vật liệu Vũ Hữu tính khác xa tính toán của họ nên bức tức, xấu hổ, sàm tấu với vua:

"Bẩm! Chỉ làm tính trong một đêm, chắc gì đã đúng? E rằng làm ẩu, hỏng việc lớn!"

"Khải bẩm đúng ạ...! Hay là bắt làm Quân lệnh trạng, nếu xây thừa hay thiếu vật liệu, đều phải chịu tội..."

"Thần đã tính toán kỹ, nếu thừa hay thiếu, dù chỉ một viên gạch, xin cam chịu tội!"

Vua ưng thuận, các quan thì hí hửng lắm, chắc mẩm

phen này Vũ Hữu mắc tội rồi, dù là “thần toán” cũng không thể chính xác đến vậy. Có kẻ xấu bụng còn lên giấu bớt một viên gạch xếp sẵn, đủ để ám hại Vũ Hữu.

Trống đổ hồi, lệnh khởi công ban ra... Vũ Hữu kiểm tra lại các khối gạch xếp ngay hàng, chợt trông thấy một chồng hơi lệch đi, liền tâu:

“Bẩm! Thiếu mất một viên gạch! Ai đó đã rút bớt... Không đúng như số gạch đã sắp sẵn đêm qua.”

Liền đó, một viên gạch khác được bổ sung đến, rồi vua quan hồi hộp theo dõi Vũ Hữu đích thân chỉ huy đôn đốc đám thợ xây sửa thành.

Xế chiều, công việc hoàn tất, số gạch vừa được sử dụng hết, chỉ còn lại duy nhất... một viên gạch! Các quan hể hả lắm, đồng tâu lên vua xin trị tội Vũ Hữu. Vua cầm viên gạch cuối cùng trên tay, nhắc nhắc ước lượng, đoạn bảo:

“Kể ra tính toán được vậy đã là tài giỏi tột bậc, nhưng viên gạch thừa này lại to nặng hơn các viên kia, có chi?”

Vũ Hữu bị các quan công kích, vẫn điềm nhiên, gờ nghe vua phán hỏi, mới quỳ tâu:

“Bệ hạ quả anh minh! Số gạch cần để sửa chữa cổng thành Đông Hoa là vừa đủ. Riêng viên gạch này, kích cỡ lớn hơn chỉ phù hợp với cột thành phía Đông kia, nơi đó tường còn tốt, duy chỉ có một viên vỡ cần thay thế thôi!”

Không ai chịu tin, cho là Vũ Hữu chống chế chạy tội, đến chừng thợ leo lên phía tường Đông, gỡ viên gạch nát ra, trám viên gạch thừa vào thì vừa khít, sít sao. Lúc đó mọi người mới tâm phục, khẩu phục. Vua ban khen:

"Trước thiếu một viên, thừa một viên. Rốt lại vừa đúng! Khanh quả là thần toán đại tài của nước Nam ta đó!"

Rồi, vua trọng thưởng, giao phó cho Vũ Hữu đảm trách sửa chữa kỳ hết các cổng thành còn lại, Vũ Hữu vẫn tính toán chính xác, không thừa, không thiếu một viên gạch!

Hiển kế trạng cờ

Khi sang nước ta, sứ nhà Minh lại thách thức vua Lê đấu cờ, vì chúng nghe đồn Thánh Tông tài giỏi cả bốn môn: Cầm, Kỳ, Thi, Hoạ, nên lập tâm mang theo một kỳ thủ bậc nhất Minh quốc, cho đóng vai sứ giả, hòng thách đấu và buộc vua tôi nước ta phải chịu thua, khuất phục. Trước sự thách mời, Thánh Tông miễn cưỡng nhận lời nhưng trong bụng lo lắng, vì biết không thắng nổi kỳ thủ kia. Các quan xin tiến cử một danh thủ làng cờ nước ta bấy giờ là Vũ Huyền, cũng ở làng Mộ Trạch huyện Đường An với Vũ Hữu, dân gian vẫn gọi người này là "Trạng cờ" vì tài nghệ của ông: Đã đấu là thắng!

Có Trạng Cờ rồi, nhưng làm sao mách nước cho vua? Vì khi giao đấu, chỉ có hai đấu thủ đối diện trên bàn cờ. Mà học hết nước cờ thì không thể kịp! Vậy là vẫn bế tắc...

"Thần có kế sách này, hiện đang lúc nóng bức, bệ hạ cho dựng một sàn đấu lộ thiên trong vườn Thượng uyển lấy lý do vừa đấu cờ vừa hóng mát thưởng hoa. Rồi cho hai lính vác lọng đứng hầu. Vũ Huyền sẽ cải trang làm người cầm lọng đứng che cho bệ hạ, trên lọng soi một lỗ nhỏ đủ để tia nắng rơi xuống bàn cờ. Tối lượt đi, hễ Vũ

Huyền điều khiển tia năng chiếu vào quân cờ nào, dịch chuyển đến đâu, bệ hạ cứ theo đó mà đi qua là được!"

Mọi người cho là diệu kế, bèn theo đó mà làm. Quả nhiên qua ba ván liền, tay sứ giả kỳ thủ kia đều thua trắng. Tức tối đến phá luật, hấn xin hầu tiếp mấy ván nữa, lại vẫn thua sạch. Giờ thì hoảng sợ thực sự! Hấn gặp người báai dài mà tôn đức vua làm "Đệ nhất kỳ thủ". Thắng được sứ nhà Minh, vua Thánh Tông rất trọng đãi công lao của Vũ Huyền, ban cho danh hiệu "Đấu kỳ trạng nguyên". Từ đó trong dân gian truyền tụng câu ngạn ngữ: "Rượu Hàng Mai, cờ Mộ Trạch" để tán dương tài đấu cờ của ông. (Nhắc đến cờ, phải nói đến người tài ở làng Mộ Trạch.)

Riêng Vũ Hữu càng được vua và quần thần kính trọng, nể phục tài trí phi thường.

ST

LƯƠNG THẾ VINH - TRẠNG NGUYÊN ĐA TÀI

Trạng nguyên Lương Thế Vinh, tự là Cảnh Nghị, hiệu là Thụy Hiên, sinh ngày 1 tháng 8 năm Tân Dậu (1441) trong một gia đình nông dân có học ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Thời niên thiếu, Lương Thế Vinh đã nổi tiếng là thần đồng, thông minh, nhanh trí. Lớn lên, Lương Thế Vinh càng học giỏi, học có phương pháp, kết hợp học với lao động, vui chơi giải trí.

Chưa đầy hai mươi tuổi, tài học của Lương Thế Vinh đã nổi tiếng khắp vùng Sơn Nam. Năm 23 tuổi, đời vua Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ tư (1463), Lương Thế Vinh đỗ trạng nguyên khoa Quý Mùi.

Cuộc đời 32 năm làm quan, Lương Thế Vinh đều ở Viện Hàn lâm, trải thăng đến chức Hàn lâm Thị thư chương Hàn lâm viện sự, đứng đầu Viện Hàn lâm.

Ông có biệt tài về ngoại giao, được nhà vua tin yêu, giao trọng trách soạn thảo văn từ bang giao và đón tiếp sứ thần nước ngoài.

Nhiều bài biểu do Lương Thế Vinh soạn gửi cho vua Minh để giải quyết mối quan hệ giữa hai nước, đều được vua Minh chấp thuận. Vua Minh phải khen là "nước Nam có lắm người tài".

Trạng nguyên Lương Thế Vinh còn dạy học ở Quốc Tử Giám, Sùng Văn quán và Tú Lâm cục là những trường cao cấp, thời bấy giờ đào tạo nhân tài cho đất

nước về văn chương và toán học.

Học trò của ông có nhiều người đỗ đạt cao như Nguyễn Tất Đại (người làng Kha Lý, xã Thụy Quỳnh, Thái Thụy, Thái Bình), đỗ tiến sĩ năm 1469; Lương Đắc Bằng (làng Hội Triều, nay thuộc Hoàng Phong, Hoàng Hóa, Thanh Hóa), đỗ Bảng nhãn năm 1499.

Lương Thế Vinh không những dạy toán học ở Tú Lâm cục, ông còn giữ chức Cấp sự trung khoa công, chuyên khảo sát việc tạo tác các công trình như cung điện, đền đài, thành quách, đường sá, đê điều... cần đến toán học.

Ông đã biên soạn cuốn *Đạt thành toán pháp* để tiện dùng, đó là cuốn sách giáo khoa toán đầu tiên ở nước ta. Trong cuốn sách, ông đã tổng kết những kiến thức toán thời đó và cả những phát minh của ông.

Trong sách dạy các kiến thức về số học, phương pháp đo lường bóng (phương pháp đồng dạng), hệ số đo lường, cách cân, đo, đong, đếm, định vị, đơn vị, tiền vải..., dạy toán đạc điền...

Điều đáng chú ý là cuốn sách soạn từ thế kỷ XV, mà mãi đến thế kỷ XIX nó vẫn được dùng làm sách giáo khoa để dạy toán trong các trường học.

Thời Lương Thế Vinh, các công cụ tính toán thật là thô sơ nghèo nàn. Ở Việt Nam lúc đó công cụ tính toán chủ yếu vẫn là hai bàn tay bằng cách "bấm đốt ngón tay". Khi đó người ta còn dùng một sợi dây với những nút thắt làm công cụ đếm (thắt nút, cời nút)...

Sau nhiều ngày đêm suy nghĩ, Lương Thế Vinh sáng chế ra một công cụ tính toán lợi hơn. Cuối cùng ông đã

sáng chế ra bàn tính gậy - chiếc bàn tính đầu tiên của Việt Nam. Lúc đầu ông nặn những hòn bi bằng đất có khoan lỗ ở giữa, xâu vào một cái dùi, các xâu buộc cạnh nhau thành một bàn tính ông cải tiến dần những "viên tính" bằng đất thành những đốt trúc ngắn, rồi những viên tính bằng gỗ sơn màu khác nhau để dễ tính, dễ nhớ.

Lương Thế Vinh am hiểu sâu sắc về âm nhạc và hát chèo. Ông đã cùng Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn hai bộ Đồng văn và Nhã nhạc dùng trong quốc lễ và triều hội. Ông nghiên cứu hàng trăm phường chèo, biên soạn cuốn *Hý phường phả lục* ghi lại các khoản ước của phường chèo, kịch bản và diễn xuất, cách đánh trống chèo, phương pháp múa và hát.

Năm 1501, năm năm sau khi ông mất, bạn ông là tiến sĩ Quách Hữu Nghiêm (người Thái Bình) đã đề tựa và đưa in tác phẩm trên. Lịch sử Việt Nam - tập 1, xuất bản năm 1971 đã ghi nhận: "Cuốn *Hý phường phả lục* của Lương Thế Vinh xuất bản năm 1501 có thể coi đó là tác phẩm lý luận đầu tiên về nghệ thuật kịch hát cổ truyền. Tác giả đã tổng kết kinh nghiệm và nêu lên những nguyên tắc có tính chất lý luận về nghệ thuật biểu diễn, diễn viên, múa hát và đánh trống".

Về văn thơ, Lương Thế Vinh cũng có nhiều đóng góp. Ông giữ chức Sái phu trong hội thơ Tao Đàn của vua Lê Thánh Tông, là người chuyên phê bình, sửa chữa thơ trong hội, nhiều lần đã ngâm hoạ với vua Lê như bài *Tướng sĩ nhớ nhà* và bài *Động Lục Vân*.

Ông còn cùng với Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Đào Cử soạn nhiều bài ký, văn bia ở Văn Miếu, ở chùa Diên Hựu (Một Cột). Ông để lại hai bài phú ca ngợi cuộc sống

thanh cao, không màng danh hoa phú quý. Văn thơ của Lương Thế Vinh, nhìn chung thể hiện sâu sắc tư tưởng yêu nước, thương dân, căm ghét bọn quan lại tham nhũng, thích cuộc sống thanh cao, gần gũi với dân quê.

Lương Thế Vinh là người trọng thực học, thích mở mang kinh tế. Ông đã dạy dân làng Hương làm nghề thuốc bắc, thuốc nam chữa bệnh cứu người, khuyến khích mở nhiều chợ búa để dân mua bán, trao đổi hàng hóa.

Yêu nước, thương dân, ông luôn muốn cho đất nước thanh bình, dân ấm no, triều đình và dân cùng lo việc nước. Với suy nghĩ như vậy, nên đoạn văn sách thi Đình nổi tiếng đó, Lương Thế Vinh khuyên nhà vua ra sức kén chọn người hiền tài, đặt quan chức để "vì dân mà làm việc", khuyên nhà vua và triều đình phải "đồng tâm nhất thể".

Cuối đời trạng nguyên Lương Thế Vinh về trí sĩ tại quê nhà. Ông về hưu thực ra không phải vì ốm yếu, mà ông muốn rảnh rỗi trở về sống yên tĩnh ở quê hương, làm thêm việc gì có ích trước khi xuôi tay, nhắm mắt.

Nhân dân Cao Hương yêu mến Lương Thế Vinh. Nhưng yêu hơn vẫn là đám học trò đã và đang học Lương Thế Vinh. Cứ đến mùa sen nở, ông lại một lần tiễn học trò mình đi thi. Học trò Sơn Nam đến theo học ông ngày càng đông và không ít người đã thành đạt.

Rút từ bài học bản thân mình, Lương Thế Vinh rèn cho học trò một cách học thông minh. Khi học ra học, khi chơi ra chơi, không học ngày học đêm theo cách sôi kinh nấu sử.

Tuổi ngày càng cao, nhưng cũng như thú vui thả

điều, hàng ngày Lương Thế Vinh thường la cà quán nước, nhất là quán cây đa cổ thụ có bóng râm mát cả một vùng rộng ở làng bên. Ở nơi đây ông có thể nghe được nhiều điều hay dở để răn dạy học trò, răn dạy người đời và cũng để sửa mình nữa.

Ông rất yêu con trẻ, thường bày cho chúng những trò chơi vui nhộn và bổ ích. Thấy trẻ rất thích nặn con rối, ông đã nghĩ ra cách chơi rối nước.

Trò chơi này thật vui, thật hấp dẫn. Người các nơi tìm đến học để phổ biến ở quê mình. Từ đó múa rối nước trở thành một loại nghệ thuật sân khấu đặc sắc trong nhân dân, truyền mãi đến ngày nay.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh mất tại quê nhà ngày 26/8 năm Bính Thìn (1496), thọ 55 tuổi.

Nhà bác học Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) đã hết lời ca ngợi Lương Thế Vinh, đánh giá ông là con người có tài kinh bang tế thế, một con người "tài hoa danh vọng vượt bậc".

Hình ảnh trạng nguyên Lương Thế Vinh còn sống mãi trong tâm thức mọi người bằng truyền thuyết và giai thoại về cuộc đời, sự nghiệp, tài đức và lòng yêu nước, yêu dân của ông.

Nhân dân làng Cao Hương đã quý mến giữ gìn phần mộ của ông tại khu Mả Trạng. Đền thờ trạng nguyên Lương Thế Vinh được xây dựng trên nền nhà cũ tại Giáp Nhất, làng Cao Hương.

Giai thoại

Có nhiều giai thoại về Lương Thế Vinh.

Về sự sáng tạo của Lương Thế Vinh hồi nhỏ, có giai thoại kể rằng một lần trong lúc đang chơi bóng với các

bạn, quả bóng lăn xuống một hố hẹp và sâu, tưởng như không lấy lên được. Lương Thế Vinh đã nghĩ ra cách lấy bóng lên bằng việc đổ nước vào hố và lợi dụng việc bóng nổi trên nước để lấy lại quả bóng.

Về phong cách học tập của Vinh, có giai thoại so sánh ông với Quách Đình Bảo cũng là người nổi tiếng về thông minh, học giỏi ở vùng Sơn Nam (thuộc Thái Bình và Nam Định bây giờ). Khi sắp đến kỳ thi của triều đình, Quách Đình Bảo thì ngày đêm dùi mài kinh sử quên ngủ, quên ăn; còn Vinh thì thư giãn, thả điều cùng bạn bè. Kỳ thi đó Quách Đình Bảo đỗ đầu nhưng đến khoa thi Đình (kì thi Quốc gia) Quý Mùi năm Quang Thuận thứ tư, đời vua Lê Thánh Tông (1463) Lương Thế Vinh đỗ Trạng nguyên (đỗ đầu), Quách Đình Bảo đỗ Thám hoa (đỗ thứ 3).

Sự sáng tạo khoa học của Lương Thế Vinh được truyền khẩu qua câu chuyện ông tiếp đón sứ nhà Thanh là Chu Hy. Hy đã nghe nói về Lương Thế Vinh, không những nổi tiếng về văn chương âm nhạc, mà còn tinh thông toán học, nên thách đố Vinh cân một con voi. Lương Thế Vinh đưa voi lên một chiếc thuyền rồi đánh dấu mép nước bên thuyền, sau đó dắt voi lên. Tiếp theo, ông ra lệnh đổ đá học xuống thuyền, cho đến lúc thuyền chìm xuống đến đúng dấu cũ. Việc còn lại là đưa từng viên đá lên cân và cộng kết quả. Chu Hy thán phục Vinh nhưng tiếp tục đố ông đo bề dày của một tờ giấy xé ra từ một quyển sách. Khi nghe Vinh nói chỉ cần đo bề dày cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ là ra ngay kết quả, Chu Hy ngửa mặt lên trời than: "Nước Nam quả có lắm người tài!".

("Danh nhân Hà Nội/Vietnam+)

ĐẠI DANH Y-NHÀ TƯ TƯỢNG HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

NGÔI SÁNG DANH Y HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

Cứ mỗi độ xuân về là thầy thuốc không thể không nhớ đến một con người mà tên tuổi vằng vặc như sao Khuê với ánh sáng trường tồn theo chiều dài lịch sử. Ánh sáng ấy là kết tinh của tấm lòng thương dân bao la với tài năng siêu việt thành tấm gương sáng để lớp lớp thầy thuốc Việt noi theo từ thế hệ này sang thế hệ khác với tất cả niềm tự hào. Ông là Danh y Hải Thượng Lân Ông Lê Hữu Trác.

Đầu thế kỷ XVIII, xã hội phong kiến Việt Nam quay cuồng trong cơn binh lửa giữa nạn tranh giành quyền lực Vua Lê - Chúa Trịnh khiến trăm họ lầm than, muôn dân cơ hàn đói rét bệnh tật... Ở thôn Văn Xá, xã Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên bấy giờ (nay thuộc xã Liêu Xá, Yên Mỹ, Hưng Yên), vào năm Canh Tý (1720) ngày 17 tháng 11 âm lịch có một con người được sinh ra mà sau này tên tuổi trở thành ngôi sao sáng của y học cổ truyền và hiện đại Việt Nam về y đức, y thuật. Ông là Đại danh y Lê Hữu Trác.

Đại danh y Lê Hữu Trác lúc mới sinh có tên là Lê Hữu Huân, sau lấy hiệu là Hải Thượng Lân Ông. Vào năm Bính Dần (1746), khi ông vừa 26 tuổi, nhân khi người anh ở Hương Sơn mất, ông liền viện cớ về nuôi mẹ

già, cháu nhỏ thay anh để xin ra khỏi quân ngũ, thực sự “bỏ tên cõi giáp” theo đuổi chí hướng nghề thuốc để cứu dân lành.

Bắt tay vào nghề thuốc với vốn tri thức có sẵn từ nhỏ về thiên văn, địa lý, âm dương ngũ hành cộng với phẩm chất thông tuệ có sẵn nên việc học của ông thật nhanh chóng. Ngay từ đầu, ông đã tâm niệm: “Đạo làm thuốc là một nhân thuật chuyên lo tính mạng con người; phải lo cái lo của con người, vui cái vui của người, chỉ lấy việc cứu người làm nhiệm vụ của mình, không được mưu lợi, kể công”. Và suốt đời “làm thuốc” của mình, ông phấn đấu không mệt mỏi để thực hiện điều tâm niệm cao cả đó.

Sáng ngời y đức

Trước khi theo nghề thuốc, Hải Thượng Lãn Ông là một bệnh nhân bị cảm nặng do sớm khuya đèn sách, không chịu nghỉ ngơi. Bệnh trọng 2 năm không chữa khỏi, sau nhờ lương y Trần Độc, người Nghệ An là bậc lão nho, học rộng biết nhiều nhưng thi không đỗ, trở về học thuốc, nhiệt tình chữa khỏi. Âu cũng là duyên cơ khi mà bệnh nhân trong lúc được thầy cứu chữa đã miệt mài đọc sách thuốc của thầy. Thấy lạ, thầy Trần Độc bèn đem hết những hiểu biết về y học truyền cho ông.

Nói đến Hải Thượng Lãn Ông trước hết là nói đến y đức. Khái niệm y đức của ông thật giản dị: “Đã hiến thân cho nghề thuốc thì phải biết quên mình để dồn hết tâm lực vào trước thuật, trước là cứu người, sau là đúc kết để dựng nên ngọn cờ đỏ thắm giữa y trường”. Ngay từ ngày ấy ông đã rất “hiện đại”, nói như ngôn ngữ ngày nay là chữa bệnh và nghiên cứu khoa học! Rộng hơn, ông phân tích mối

quan hệ thầy thuốc - bệnh nhân: "Thầy thuốc là người có nhiệm vụ bảo vệ sinh mệnh người ta. Lẽ sống chết, điều phúc họa đều ở trong tay mình xoay chuyển, lẽ nào người có trí tuệ không đầy đủ, hành động không chu đáo, tâm hồn không thoáng đạt, trí quả cảm không thận trọng mà dám theo đòi bắt chước học nghề y".

Trong mọi nghề khác, học là thành tài song trong ngành y, sự học chỉ là một phần và điều làm nên tên tuổi, tài năng là tự tu dưỡng với 8 chữ răn mình: Nhân - Minh - Đức - Trí - Lượng - Thành - Khiêm - Cần (tức là nhân ái, sáng suốt, đức độ, hiểu biết, rộng lượng, thành thực, khiêm tốn, cần cù), cụ thể hơn là phải tránh 8 tội: lười biếng, keo kiệt, tham lam, dối trá, dốt nát, bất nhân, hẹp hòi, thất đức. Y học mang trong nó những thiên chức cao cả nhưng y học cũng là một nghề và người hành nghề thì cũng là những con người cụ thể. Vì thế, từ thực tế, ông kịch liệt phê phán những người lợi dụng ngành y để mưu lợi "hoặc bắt bí người ta trong đêm mưa gió khó khăn... bệnh dễ thì kêu là bệnh khó, bệnh khó thì dọa là bệnh chết, dối mình, dối người để mưu cầu cho mình... Đối với kẻ giàu sang thì sốt sắng để mong được lợi, đối với người nghèo khó thì lạnh nhạt, thờ ơ...".

Cuộc đời Hải Thượng Lãn Ông là một dẫn chứng hùng hồn về y đức mà không cần cao giọng giảng giải, thuyết lý nhiều. Ông tận tụy với người bệnh, không quản đêm hôm mưa gió, đường xá xa xôi cách trở hay khi bản thân đang mệt mỏi, ốm đau, ông đều đến tận nơi, xem bệnh cụ thể rồi mới cho thuốc. Bệnh nặng cần mua thuốc tốt, ông sẵn sàng bỏ tiền để cứu bệnh nhân dù

biết rằng sau này bệnh nhân không có khả năng hoàn trả. Ông luôn thận trọng và hy sinh cả những thú vui riêng tư thích du ngoạn đây đó ngắm non nước cảnh vật chỉ vì “nhỡ khi vắng mặt ở nhà có người đến cầu bệnh nguy cấp thì phụ lòng trông mong của họ, lỡ nguy hại đến tính mạng...”. Người nghèo đã khổ nhưng người nghèo mang bệnh mới là thậm khổ nên ông hết lòng thương yêu người bệnh nghèo khổ, vợ góa con cô bởi vì “kẻ giàu sang không thiếu gì người chăm sóc, người nghèo hèn không đủ sức để mời danh y”. Ông tôn trọng nhân cách của người bệnh và luôn nghiêm khắc với bản thân mình, giữ tâm hồn luôn trong sáng.

Nhân cách lớn và y thuật lớn giữa bầu trời y học

Con người thầy thuốc là vậy mà con người xã hội trong ông cũng là tấm gương lớn về nhân cách. Hải Thượng Lân Ông là hiện thân của tấm lòng cương trực, chí khí thanh cao, không màng công danh phú quý, không nịnh hót kẻ giàu sang. Khi ông 62 tuổi, vào năm Cảnh Hưng 43 (1782), ông nhận được lệnh chúa triều về kinh xem mạch kê đơn cho Thế tử Trịnh Cán. Việc trên đòi đầu dám chống và từ quê mẹ, ông thượng kinh. Chúa Trịnh Sâm gặp ông, tiếp một buổi khen “hiểu sâu y lý”, ban thưởng cho ông 20 suất lính hầu và bổng lộc ngang với chức quan Kiểm soát bộ Hộ để giữ ông lại. Nhưng ông giả ốm không vào chầu, sau lại viện cớ tuổi già mắt hoa, tai điếc thường ốm yếu để được trọ ở ngoài. Bọn ngự y ghen tỵ với Lân Ông, không chịu chữa theo đơn của ông nên Thế tử không khỏi, ông biết thế nhưng không hề thắc mắc với bọn thầy thuốc thiếu lương tâm này, mặt nữa ông không thật nhiệt tình chữa, để sớm

thoát khỏi vòng cương tỏa của quyền thần, danh lợi. Thế nhưng với dân, với đồng nghiệp, với học trò, Hải Thượng Lãn Ông lại là một con người khác. Ông là một tấm gương mẫu mực cho thuật xử thế: "Khi gặp người cùng nghề cần khiêm tốn, hoà nhã, cẩn thận, chớ nên coi rẻ khinh thường, đối với người cao tuổi thì nên cung kính; đối với người có học thì nên tôn thờ như bậc thầy; đối với người cao ngạo thì nên nhún nhường; đối với người non nớt thì nên dịu dặt; giữ lòng như vậy là điều phúc lớn".

Trong lịch sử y học Việt Nam, ông là người đặt nền móng xây dựng y thuật với cuốn *Y tông tâm lĩnh* gồm 28 tập, 66 quyển đề cập từ nội khoa, ngoại khoa, phụ khoa, nhi khoa, thương khoa, truyền nhiễm, cấp cứu đến y đức, vệ sinh phòng bệnh, phương pháp nuôi dưỡng, thậm chí cả chế biến các món ăn dưỡng bệnh... Có thể nói *Y tông tâm lĩnh* là tinh hoa của y học nhân loại và y được cổ truyền Việt Nam. Để có được di sản cụ thể này, từ việc kê đơn bốc thuốc, thăm khám bệnh hàng ngày, ông đặc biệt chăm chỉ ghi chép để tổng kết, đối chiếu, so sánh và từ đó tổng kết thành bài học lớn. Y thuật của ông có giá trị lâu dài bởi ông chịu nghe đồng nghiệp, kể cả học trò và tiếp thu kinh nghiệm của người xưa một cách có chọn lọc, linh hoạt, sáng tạo, không hề rập khuôn máy móc. Từ đó ông có quan điểm về nhận định bệnh tật và phương pháp điều trị sáng tạo phù hợp với đặc điểm phong thổ, khí hậu và đặc điểm của con người Việt Nam.

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác không chỉ là danh y có công hiến to lớn cho nền y học dân tộc, ông còn là một nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng lớn của thời đại.

Năm 1783, ông viết xong tập *Thượng kinh ký sự* bằng chữ Hán tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ Chúa Trịnh và quyền uy, thế lực của nhà chúa - những điều Lê Hữu Trác mắt thấy tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán và Chúa Trịnh Sâm. Tập ký ấy là một tác phẩm văn học vô cùng quý giá. Mặc dầu tuổi già, công việc lại nhiều: chữa bệnh, dạy học nhưng ông vẫn tiếp tục chỉnh lý, bổ sung, viết thêm tập *Vân khí bí điển* năm 1786 để hoàn chỉnh bộ *Tâm linh*.

Ngày rằm tháng Giêng năm Tân Hợi (1791), tại Bàu Thượng (nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh), “ngôi sao sáng trên bầu trời y học” khuất bóng, thọ 71 tuổi nhưng gương sáng của ông còn mãi vàng vạc giữa trời...

Trần Ngọc Bội
Sức khỏe & Đời sống

LÊ HỮU TRÁC-NHÀ TƯ TƯỞNG THỜI HẬU LÊ^(*)

Lê Hữu Trác (1720 - 1791) là danh y, nhà văn, nhà tư tưởng thời Hậu Lê. Ông nguyên quán ở thôn Văn Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, biệt hiệu là Hải Thượng Lân Ông. Biệt hiệu này phản ánh triết lý sống của người làm nên công nghiệp cho đất nước. Hải Thượng Lân Ông do ghép từ chữ “Hải” là tên tỉnh Hải Dương và “Thượng” là tên phủ Thượng Hồng. “Lân” có nghĩa là lười, người lười biếng với việc công danh.

^(*)Nguồn: <http://vanhoanghean.com.vn/dat-va-nguoi-xu-nghe6/nguoi-xu-nghe43/le-huu-trac-nha-tu-tuong-thoi-hau-le>

Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, ông nội là Lê Hữu Danh đậu đệ nhị giáp tiến sĩ, cha là Lê Hữu Mưu đậu đệ tam giáp tiến sĩ, anh là Lê Hữu Kiển đậu đệ tam giáp tiến sĩ. Ông đỗ cử nhân triều Nguyễn, giỏi cả văn lẫn võ. Năm 1740, ông tham gia vào quân đội của Chúa Trịnh. Ông thường nói: "Giặc giã đang ngập trời, không phải là lúc kẻ làm trai nhốt mình vào phòng sách". Do tình hình chính trị đất nước lúc bấy giờ rối loạn, phân tranh, cả nước chia ra làm hai đảng, họ Trịnh xưng Chúa miền Bắc, họ Nguyễn xưng Chúa miền Nam, nên chưa có một minh quân danh chủ đất nước. Đó cũng là điều lo lắng chung của các nhà Nho. Lê Hữu Trác nhận thấy chốn quan trường trong thời đại phân tranh không có gì tốt cho đất nước, cho bản thân. Ông quyết định tìm một ẩn sĩ để học binh thư, binh pháp. Cuối cùng, do một cơn bạo bệnh, ông đã trở thành một danh y và thành công trên đường sự nghiệp. *)

Ông tham bác, khảo luận cổ thư, đúc kết kinh nghiệm bản thân, trứ tác các tác phẩm: *Vệ sinh yếu quyết*; *Nữ công thắng lâm*; *Bảo thạt thần hiệu*; *Toàn thư giải âm*; *Y huấn cách ngôn*; *Y nghiệp thần chương*; *Y lý thần nhân lat ngôn phụ chí*; *Nội kinh yếu chỉ*; *Vận khí bí điển*; *Y gia quan niệm*; *Y hải cầu nguyên*; *Châu ngọc cách ngôn*; *Huyền tân pháp vị*; *Khôn hóa thái chân*; *Đạo htu dư vận*; *Trung y quan niệm*; *Bách bệnh cơ yếu*; *Ngoại cảm thông trị*; *Ma chẩn chuẩn thang*; *Mộng trung giác đậu*; *Phụ đạo xán nhiên*; *Toạ thảo lương mô*; *Bảo thạt chủng tử*; *Quốc âm toàn yếu*; *Ấu ấu tu tri*; *Y dương án*; *Y âm án*; *Tâm đắc thần phương*; *Hiệu phong tán phương*; *Hành giản trân nhu*; *Hành*

gắn trân nhu bổ di; Bách gia trân tàng; Linh Nam bản thảo; Thượng kinh kỹ sự. Tất cả được kết tập lại dưới nhan đề chung là *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*. *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* gồm 28 bộ, 66 quyển; trong đó, nổi bật là các tác phẩm *Nội kinh yếu chỉ*, *Vệ sinh yếu quyết*, *Vận khí bí điển*, *Y hải cầu nguyên*, *Châu ngọc cách ngôn*, *Huyền tân pháp vị*, *Khôn hóa thái chân*, *Đạo lưu dư vận* bàn đầy đủ các vấn đề y học và quan điểm triết học của ông. Bộ sách là tác phẩm toàn thư về y học truyền thống của Việt Nam vào thế kỷ XVIII. Lê Hữu Trác được nhân dân suy tôn là Y tổ Việt Nam.

Về phương diện y đức, ông đã tổng kết thành tám điều các thầy thuốc nên làm và tám tội nên tránh. Tám điều nên làm là nhân (lòng thương người), minh (sáng suốt), đức (đức độ), trí (tri thức, thông minh), lượng (tâm lòng rộng mở), thành (thành thật), khiêm (khiêm tốn), cần (chăm chỉ). Tám điều phải tránh của người thầy thuốc là: lười (lười biếng, không tham cứu học hỏi), keo (người bệnh cần uống thuốc này lại sợ người bệnh không đủ tiền trả mà cho vị thuốc rẻ tiền hơn), tham (tham lam, bóc lột người bệnh), dốt (ít hiểu biết), ác (không hiểu nhiều mà chữa bệnh đại), hẹp (không thông cảm, hẹp hòi), thất đức (không đầy đủ tâm hạnh).

Về phương diện y thuật, Lê Hữu Trác soạn bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*, ông muốn “đúc pho sách làm thành một”. Ông đã tóm thâu y thuật thời trước và kinh nghiệm thực tiễn của mình viết thành tác phẩm bách khoa toàn thư về y học cổ truyền của Việt Nam. Ông chủ trương trị bệnh theo đường lối “vương đạo” và chú trọng “thuyết thủy hỏa”. “Thuyết thủy hỏa” là đường lối y thuật

chánh tông của Lê Hữu Trác được thể hiện trong toàn bộ tác phẩm. Chủ trương của ông đã được nhiều danh y noi theo, vận dụng vào thực tiễn lâm sàng và đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp. Có thể nói, y thuật của Lê Hữu Trác là đại biểu cho trường phái thủy hỏa.

Về phương diện văn học, Lê Hữu Trác là nhà thơ, nhà văn. Lời lẽ vừa ý nhị, vừa thâm sâu về y học đã làm sáng tỏ cả quan điểm triết học và y học của ông. Ông viết tập thơ *Y lý thấu nhân lái ngôn*, gồm 25 bài, trong đó nhiều bài thể hiện tấm lòng yêu thương con người, nhất là người bệnh tật. Quyển *Y gia quan niệm* gồm nhiều bài thơ giải thích về y học. Ông còn là một ẩn sĩ, thích sống nơi thiên nhiên, an nhàn tự tại.

Tư tưởng triết học của Lê Hữu Trác được đặt nền móng trên quan niệm toàn diện, khái quát từ vũ trụ đến con người. Tư tưởng triết học của ông hình thành và phát triển gắn liền với thời đại lịch sử triết học của Trung Hoa, đồng thời phản ánh tư tưởng của lịch sử xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII, có kế thừa những quan điểm của Chu Dịch và những phạm trù triết học của Nho - Thích - Lão. Tiền đề cho toàn bộ tư tưởng triết học của Lê Hữu Trác là quan điểm "thiên địa vạn vật đồng nhất thể". Tư tưởng triết học của ông được thể hiện trên ba phương diện là bản thể luận, nhận thức luận và triết lý nhân sinh với những tư duy độc đáo.

Về phương diện bản thể luận, trước hết, Lê Hữu Trác cho rằng, bản thể vũ trụ là lý, khí. Lý là lý thái hư ở giai đoạn vô cực, cái vô hình nhưng có lý, bản thể vô cực này là tuyệt đối, viên mãn, trạng thái tịnh là nguồn gốc đầu tiên của vạn vật. Bản thể vô cực vốn là không nên

nó siêu xuất mọi hình tướng, vượt ngoài tứ ngữ, ý niệm, hình tượng. Ông viết: "Từ vô cực thành ra thái cực. Vô cực là bầu thái cực chưa chia ra" (*Huyền tấn pháp vi*, tr.417). Vô cực là thuật ngữ chung của Nho - Lão, để chỉ cái hư không, cái lý ở trong khí hỗn độn nguyên thủy đầu tiên có trước trời đất.

Bản thể vũ trụ còn là khí thái hư ở giai đoạn thái cực. Thái cực là khí hỗn độn nguyên thủy sinh ra vạn vật, là khí nhất nguyên hay khí ở trong lý vô cực, là gốc của muôn vật. Như vậy, khi chưa có vũ trụ, chỉ có bản thể vô cực - thái cực hoàn hảo, tĩnh tại, chưa hiển dương, gọi là giai đoạn tiên thiên. Đến khi thái cực động thì sinh ra âm dương, âm dương giao cảm thành thiên địa, vạn tượng là giai đoạn phân hóa, thái cực hiển dương, gọi là giai đoạn hậu thiên.

Trong quan niệm về bản thể vũ trụ, phạm trù "khí" là ý niệm đặc biệt trong triết học và y học cổ truyền phương Đông được Lê Hữu Trác phát huy rõ ràng. Theo ông, lý là quy luật tự nhiên có trước trời đất, quyết định mọi lý tự nhiên của vạn vật. Khí là bản nguyên của vạn vật trong vũ trụ. Lý, khí có trước trời đất, nhưng lý xuất phát từ khí, khí là chỗ nương tựa của lý. Cho nên, lý và khí là một, không tách rời, là cái cần có trong vạn vật. Trong *Đông y sách Y Tông Kim Giám* diễn tả quá trình hình thành lý và khí của vô cực và thái cực như sau:

"Vô cực Thái hư khí trung lý

Thái cực Thái hư lý trung khí

Thừa khí động tĩnh sinh âm dương

Âm dương chi phân vi thiên địa".

Còn trong *Huyền tân pháp vi*, Lê Hữu Trác viết: "Nói vô cực tức là bầu thái cực chưa bị phân chia, bầu thái cực là bầu khí âm khí dương đã phân hóa rồi". Khi thái cực động thì sinh ra âm dương, âm dương giao cảm thành thiên địa, đó là lúc khí sinh ra hình, lúc đã có thiên địa là lúc hình ngũ trong khí. Cho nên, vạn vật bắt thụ khí của trời và hình thành ở đất, trời đất vạn vật đều có hình, có khí. Khí là sự sống, là nguồn năng lực chủ yếu cho mọi hoạt động của vũ trụ vạn vật.

Bản thể thái cực có hai bản chất là "bất dịch và biến dịch". Vạn hữu biến thiên bên ngoài là hình thái biến dịch của bản thể, bao trùm khắp nẻo, xa thì ra ngoài muôn cõi, gần thì ở tận trong tâm. Bản thể bất dịch tồn tại trong mọi vạn vật chúng sanh mà Phật gọi là Vô thượng bồ đề, là Chánh pháp nhãn tạng của Thiền tông, là Thiên lý của Nho gia, là Cốc thần, Huyền quang khiêu, Kim đơn của Đạo gia, là Chân dương, Mệnh môn của y học.

Lê Hữu Trác quan niệm vạn vật và ta là một. Ông nói: "Thân thể con người là một vũ trụ thu nhỏ" (*Đạo lưu dư vận*, tr.537). Như vậy, thế giới vạn vật là một chỉnh thể duy nhất, tự nhiên, xuyên suốt từ cảnh giới ngoại tại đến tâm giới nội tại của vạn vật. Chúng vận động theo quy luật quân bình và luật phản phục. Luật quân bình chính là thể cân bằng của vũ trụ vạn vật. Vũ trụ vận động biến hóa trong trạng thái cân bằng theo một trật tự biến hóa tự nhiên. Luật quân bình là nền tảng, luôn giữ cho vận động được cân bằng, không thái quá, không thiên lệch, không đầy quá, không vơi quá, tất cả đều theo một quy luật mà Lão Tử gọi là "Đạo Trời

bớt chỗ dư, bù chỗ thiếu” (Đạo đức kinh, chương 77). Sự tương tác sinh hóa của bản thể thái cực còn theo một quy trình nhất tán vạn, vạn quy nhất, hay gọi là quy luật phản phục, nguyên thủy phản chung (theo Lão Tử). Từ bản thể phân thành âm dương dần mỗi của mọi quá trình sinh, trưởng, thâu, tàng, Vả, vòng tuần hoàn xuân, hạ, thu, đông của vạn vật, từ âm dương đến âm dương thái thiếu thuộc tứ tượng, quá trình sinh, khắc của ngũ hành, sự chòng chéo của bát quái, tiếp tục sinh hóa vô cùng, đi hết một vòng rồi trở lại tâm điểm thái cực. Cơ thể con người cũng vậy, vòng tuần hoàn của kinh mạch luân chuyển theo quy luật quân bình và phản phục, cứ thế mà con người tồn tại.

Trong quan niệm về bản thể, Lê Hữu Trác chấp nhận sự hiện hữu của Đấng tạo hóa. Ông quan niệm trời vốn vô tình, vì mọi sự vật, hiện tượng đều diễn ra theo quy luật tự nhiên như thuyết duyên khởi của nhà Phật. Do có cái này nên có cái kia, do cái này sinh, diệt mà cái kia cũng sinh, diệt. Tuy nhiên, ông cho rằng, tạo hóa vốn hữu tình vì mỗi vật đều có tính phận riêng của nó, như do một bàn tay sắp đặt an bày, dưỡng nuôi bảo tồn. Do cái tình này mà hết nắng hạ đến mưa thu trăm hoa đua nở, do có cái tình mà muôn vật luôn kết hợp lại với nhau. Cho nên, muôn vật đều có tình, có ý, có tình ý mới hóa sinh. Ông viết: “Con người khôn hơn muôn vật đều bẩm thọ tư chất của tạo hóa, chung một khối với trời đất. Hãy ngắm xem khi Bá Nha gảy đàn mà cá lắng nghe. Khi thời tiết tới đúng kỳ thì con chim mùa xuân, côn trùng mùa thu cũng ngân nga âm điệu vui hay góp phần điểm tô trời đất. Muôn vật cũng có tình ý chẳng

hay ngẫu cảm vậy thôi. Chính từ vô tình mà dẫn tới hữu tình" (Bài tựa tập *Tâm linh của Lân Ông tự đề*, tr.20).

Như vậy, có thể nói, bản thể luận trong tư tưởng của Lê Hữu Trác không chỉ thể hiện quan điểm của y học truyền thống phương Đông, mà thể hiện cả Chu Dịch, Đạo học nữa. Điều đó cho thấy rằng, tư tưởng của ông mang tính khái quát, dung chứa tư tưởng về bản thể vũ trụ và quy luật khách quan của nó. Theo Lê Hữu Trác, cái bao trùm vạn vật chính là cái không, là vô cực, cái không này cũng là hữu, là thái cực. Cái không này có nhiều tên gọi khác nhau, như vô cực, thái cực, lý, khí hay đạo. Từ cái bao trùm, cái chung nhất trong bản thể luận, Lê Hữu Trác đi đến lý giải những vấn đề cụ thể về con người, giải thích những quan điểm, những quy luật khách quan trong y học.

Về nhận thức luận, Lê Hữu Trác cho rằng, cái cần nhận thức ở đây chính là khí, bản chất của khí vốn là hư không, có nhận thức được khí mới thấu hiểu sự vận động của nó trong vũ trụ và trong con người, từ đó đưa đến nhận thức những quan điểm của y học một cách đúng đắn. Ông cho rằng, nhận thức khí phải thấu đáo tận nguồn bên trong của sự vật, hiện tượng. Do vậy, chủ thể phải có nhân quan toàn diện. Lê Hữu Trác nhận định: "không hiểu trời, đất, người không thể nói đến chuyện Nho; không thông hiểu về trời, đất, người không thể nói chuyện làm thuốc" (*Đạo lưu dư vận*, tr.537).

Khi tìm hiểu nguồn gốc sự vận động, biến hóa của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan, Lê Hữu Trác cũng như các nhà triết học đều thừa nhận khởi nguồn của thế giới vạn vật bắt đầu từ không, không

chính là điểm xuất phát của vạn vật. Không cũng là khí thái cực. Trong vũ trụ, chủ thể tối cao của vạn vật là một khối khí, khí tức là lý, lý là cái tự nhiên của khí, cả hai đều cùng một thể mà khác dụng. Do vậy, đối tượng nhận thức của Lê Hữu Trác là hướng vào nhận thức khí, có nhận thức khí mới thấy được sự sinh thành và phát triển của sự vật. Khí tràn đầy trong vạn vật, bản tính của nó xuất, nhập, tán, tụ, phù, trầm, thăng, giáng, động, tĩnh đều thể hiện trong vạn vật. Vì vậy, các bậc trí giả thời xưa lấy tính tình làm căn bản, hành theo đạo lúc nào cũng giữ mình khiến cho khí dương, khí âm, khí cương, khí nhu giao hoà với nhau, vị trí nào cũng được yên ổn. Sự xuất nhập, tán tụ, thăng giáng của khí bên ngoài thế giới và bên trong của sự vật là cái mà con người cần nhận thức. Khí cũng là Đạo, là con đường vạn hành của vũ trụ, con người phải sống theo Đạo, Đạo chính là sự sống, mà khí cũng là sự sống. Từ một cái gốc khí đi, lại, động, tĩnh, ngàn điều vạn mối, rối rắm đan chéo nhau, cuối cùng cũng được điều hoà ngăn nắp đó là do cái lý của tự nhiên. Cho nên, nhận thức khí cũng là nhận thức lý của sự vật. Công dụng của khí thì bất cùng, khí tụ nơi chim thì chim bay lên, nơi thú thì thú chạy nhảy, nơi hoa thì hoa nở, nơi cỏ cây thì cỏ cây tươi tốt, nơi người thì người sống được.

Hiểu được khí sẽ giúp cho con người được thấu suốt bên ngoài vũ trụ và bên trong con người, giữ bình thường tâm thì khí thuận theo, khí tồn tại sung mãn trong thân thì mới giữ được sanh mạng. Hiểu được khí giúp cho con người đạt đến năng lực bản thân và hạnh phúc kỳ diệu. Nói theo quan điểm của Đông y là dẫn dắt con người đi

đến cuộc sống hạnh phúc từ thể xác đến tinh thần. Âm dương, khí huyết, tâm thận trong thân người được sung mãn và điều hoà dần đến tinh thần sáng suốt, minh mẫn. Cho nên, mục đích nhận thức trong triết học của Lê Hữu Trác là hướng đến đời sống thực tại của con người, là tâm được bình an, tự tại và thân được trường thọ, khỏe mạnh. Các bậc cao minh thời xưa thường rèn luyện thân thể trường thọ và tinh thần thanh cao, siêu việt bằng cách chế ngự mọi điều thái quá, bất cập của thân và tâm. Đối với Lê Hữu Trác, sự điều hoà thân tâm, điều hoà khí huyết, điều hoà tính tình, điều hoà cuộc sống là vấn đề quan trọng trong mọi lãnh vực của cuộc sống. Ông không chú tâm đến khái niệm "đập tắt" hay "dứt bỏ", mà quan tâm đến "quân bình tâm vật".

Vì coi lý, khí là đối tượng nhận thức quan trọng để con người đạt đến sự quân bình chân khí bên trong nội thân, cho nên đặc điểm nhận thức trong triết học của Lê Hữu Trác là nhận thức toàn diện. Nhận thức toàn diện đòi hỏi phải có tư duy toàn diện, nhìn thấy các mặt của vấn đề về thể giới và con người bằng cả lý trí và trực giác thì mới nhận ra được trọn vẹn bản chất của sự vật.

Lê Hữu Trác cho rằng, nhận thức chỉ được toàn diện khi con người có nhãn quan toàn diện, tức là nhận thức sự vật từ tất cả các góc độ sinh thành, phát triển, suy tàn của nó. Theo ông, để đạt được nhận thức toàn diện nhằm đạt mục tiêu nắm bắt sự vật một cách khái quát, hoàn thiện, thì cần phải có phương pháp nhận thức. Tư duy toàn diện là khả năng nắm bắt đối tượng ở nhiều phương diện, bao gồm trực giác và lý trí. Tuy nhiên, toàn diện ở đây mang tính tương đối, vì trực giác và lý trí của

con người cũng tương đối, không thể nhận biết được hết thế giới vạn vật. Trực giác là nhận thức sự vật, hiện tượng một cách toàn vẹn, không thông qua kinh nghiệm, phân tích, lý trí. Lý trí là tri thức có được phải thông qua quá trình trải nghiệm và học tập, đây cũng chính là kết quả của việc đưa nhận thức vào kiểm nghiệm trong thực tiễn. Trong nhận thức, ông nhấn mạnh việc phải nắm bắt cái "một" rồi từ đó suy ra vô cùng. Ông viết: "Thầy thuốc không hiểu chân tướng của thái cực, không nghiên cứu sự diệu dụng của thủy hỏa vô hình, mà không trọng dụng hai bài Lục vị và Bát vị thì nghề y còn thiếu hơn một nửa" (*Huyền tân pháp vi*, tr.430). Theo ông, nắm bắt được "một" thì suy ra muôn trùng: "dem phép chữa một bệnh suy rộng ra có thể chữa được trăm bệnh, phép chữa trăm bệnh rút cục cũng chữa như một bệnh. Vì nét mặt của muôn người tuy khác nhau mà tạng phủ âm dương thì y như một, danh mục của trăm bệnh tuy có khác, nhưng không vượt ra ngoài khí huyết, hư thực" (*Huyền tân pháp vi*, tr.430). Ông cho rằng, phải suy nghĩ thì mới thật là biết, tập luyện thuần thục mới tới chỗ kỳ diệu, cho nên nhận thức của con người phải rộng ngoài mà tinh ở trong.

Từ nhận thức về thế giới và con người, Lê Hữu Trác đã đúc kết nên quan điểm về con đường đem lại cuộc sống tốt đẹp cho con người ở cả hai mặt tinh thần lẫn vật chất. Điều mà Lê Hữu Trác quan tâm là con người phải đạt được quân bình giữa thế giới bên ngoài và nội giới bên trong con người, quân bình giữa thân và tâm. Theo ông, trong cuộc sống, con người phải "linh" theo vũ trụ, nghĩa là cơ thể con người phải xoay chuyển thuận nghịch kịp thời, kịp lúc với

sự tuần hoàn của âm dương, bốn mùa, tám tiết trong vũ trụ, nếu trong cơ thể bị mất quân bình, không theo kịp với nhịp điệu của vũ trụ thì sẽ xảy ra bệnh tật. Cho nên, bốn mùa thuận theo thứ tự của nó, ngũ tạng phải đúng thiên chức của nó. Quân bình giữa thân và tâm cũng tức là đạt đến trạng thái "trung" trong Nho giáo, đạt đến "tĩnh lặng tâm" của nhà Phật. Tâm không cảm nhiễm tình thức bên ngoài mà loạn động bên trong thì sẽ không tạo bệnh tật nơi thân và ngược lại, thân bệnh sẽ làm mất quân bình nơi tâm. Đó là cái vòng luẩn quẩn con người không thoát ra được, vì thế mà đau khổ.

Lê Hữu Trác đã dành nhiều tâm huyết cho việc tìm con đường hạnh phúc về cả thân lẫn tâm cho con người. Ông nhìn thấy con người vốn mang nhiều nỗi khổ về tinh thần lẫn vật chất. Trong tinh thần, con người khổ vì bị cuốn theo làn sóng của danh lợi tình tiền, của yêu ghét vui giận, của tham sân si, nên tinh thần chao đảo, ít khi giữ được quân bình, thanh thản. Còn thân xác con người vốn là vô thường, chịu sự chi phối của quy luật sinh, trưởng, thâu, tàng, sinh, lão, bệnh, tử, nên khổ. Bởi vậy, ông rất trọng tâm vào dưỡng sinh, còn gọi là tu dưỡng thân tâm. "Dưỡng sinh" giúp con người rèn luyện tinh thần trong sáng, ung dung, tự tại, thể xác lành mạnh, biết "linh" theo sự vận hành của trời đất. Ông viết: "Thoát ly với đạo lý dưỡng sinh thì không thể hưởng vẹn tuổi thọ" (*Nội kinh yếu chỉ*, tr.138). Dưỡng sinh khởi nguyên từ tư tưởng của Đạo gia, được các y gia tiếp thu và trở thành phạm trù quan trọng bậc nhất trong Đông y về "phòng bệnh". Dưỡng sinh là con đường được nhiều tầng lớp trong xã hội Trung Quốc, kể từ vua chúa, quan lại, kẻ sĩ cho đến cả thứ dân

đều đặc biệt quan tâm. Vấn đề dưỡng sinh, trường thọ, sống khỏe là vấn đề thiết yếu của con người. Lê Hữu Trác cho rằng, đời người có hạn mà tri thức thì vô cùng đem cái có hạn mà theo đuổi cái vô cùng thật uổng phí, chi bằng tu dưỡng thân tâm để được sống hạnh phúc trong cái có hạn, cái vô thường của thế xác.

Lê Hữu Trác rất quý trọng mạng sống và sức khỏe của con người, nên ông đã dành cả một đời đi tìm trăm phương, ngàn thuốc để trị bệnh thân và bệnh tâm cho con người. Ông cũng thường trăn trở với việc con người tự mình làm đoản mệnh, chết yểu, không hưởng hết cái số vốn có ở mình, ngày ngày chạy theo thú vui phù phiếm, dục lạc để hao tinh, tổn khí, đưa đến tinh thần mệt mỏi, kiệt sức, sớm vong mạng. Theo ông, muốn trường thọ thì con người phải biết giữ mình bằng cách giữ tâm bình thường, lặng lẽ, thanh tĩnh. Theo ông, đó là phải giữ đúng đường lối của Lão Tử và cũng là ý chỉ của y gia: "bổ bất tức, tổn hữu dư". Năm vị, ngọt, chua, đắng, cay, mặn, mà tràn đầy hay ít quá đều làm hại thân. Năm tình, mừng, giận, lo, sợ, buồn, đều làm hại đến tâm người. Lục khí, phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa, thái quá, bất cập cũng làm tổn tinh khí. Năm vị, năm mản, năm khiếu, năm thanh nếu thái quá, bất cập thì đều làm tổn thương đến thân tâm. Danh lợi, tình tiền, thanh sắc, mĩ vị là những thứ con người khó dứt bỏ. Cho nên, ông khuyên con người hãy cố gắng bình tâm để chú tâm vào "hơi thở", "quán niệm hơi thở", sống trọn vẹn cái hiện tại của mình, quá khứ không còn, hiện tại không cầu, tương lai không nghĩ đến. Hãy tĩnh tâm ngay trong hiện tại của mình, mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút

quán niệm hơi thở, đưa khí trời đất vào hợp nhất nơi người để đạt đến sức mạnh của thân xác. Tâm đã bình thì mọi sự vật cố gì để phải dập tắt hay dứt bỏ. Tất cả vốn chẳng thánh, chẳng phàm, chẳng tốt, chẳng xấu, đạt đến trạng thái ngưng mọi giải thích, lý luận, tìm kiếm, chỉ quán niệm hơi thở để đạt trạng thái chánh niệm, điềm đạm, hư vô, thanh nhàn, tự tại.

Như vậy, triết lý nhân sinh của Lê Hữu Trác, tất cả đều nằm trong mục tiêu tái lập quân bình giữa con người và thế giới vũ trụ, quân bình giữa thân và tâm, tất cả đều nương theo phương pháp rèn luyện của người xưa, như thiền, công phu luyện đan, khí công, võ thuật để tự mình làm cho yên ổn tinh thần, điều hoà hơi thở, đưa thân tâm con người đến trạng thái ổn định, thăng bằng, khang kiện.

Do khuynh hướng tổng hợp toàn diện, nên trong quan điểm triết học của Lê Hữu Trác thể hiện rõ tính chất duy vật và tư tưởng biện chứng sơ khai. Ông nhìn thấy giữa con người và vũ trụ có mối quan hệ và tác động qua lại lẫn nhau. Các cơ quan trong cơ thể con người luôn chẳng chứt tương thông qua lại lẫn nhau. Ông không hướng con người thoát ly thế tục, mà chủ yếu hướng con người đến đời sống hiện tại, một hiện tại hạnh phúc thật sự do không ngừng tu dưỡng và giúp đời, bằng con đường kết hợp giữa triết học, đạo học và y học. Đối với Lê Hữu Trác, khí chính là sự sống, không còn khí thì chết. Con đường ông theo đuổi chính là đi tìm, lý giải, giải quyết "khí". Để giải quyết vấn đề này, ông đã vận dụng đường lối tu dưỡng, bất nhiễm, tâm bình của nhà Phật để thần khí không bị loạn. Ông chấp

nhận và đề cao con đường tu luyện nội đan của Đạo gia và đem khí trời tụ tại đan điền để trường sinh, khỏe mạnh. Cuộc đời một kẻ sĩ đòi mài kinh sử, hành hiệp giúp đời, thao luyện võ nghệ để thần khí sung mãn là ý chí của Nho gia. Là một ẩn sĩ, trong cuộc đời của Lê Hữu Trác, ngoài việc cứu người, ông luôn tìm đến sự thanh nhàn, an tĩnh, gần gũi với thiên nhiên, hình ảnh thiên nhiên mây trôi trên rừng núi, ánh trăng giữa dòng nước, tất cả đều được ông cảm thụ trọn vẹn. Có thể nói, tư tưởng triết học của Lê Hữu Trác là sự hài hoà giữa các quan điểm Nho - Phật - Lão với truyền thống tư tưởng triết lý, đạo đức dân tộc để tạo nên một hệ thống lý luận mang khuynh hướng duy vật và tư tưởng biện chứng trong lĩnh vực triết học và y học.

Nguyễn Thị Hồng Mai

LÊ QUÝ ĐÔN - NHÀ CHÍNH TRỊ, VĂN HÓA KIÊM TOÀN, NHÀ BÁC HỌC LỖI LẠC

NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN (1726 -1784)

Lê Quý Đôn nguyên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, sinh ngày 2-8-1726, trong một gia đình khoa bảng; cha là tiến sĩ Lê Trọng Thứ, quê tại làng Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ, nay là thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ngay từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, chăm học. Năm 14 tuổi, Lê Quý Đôn theo cha lên học ở kinh đô Thăng Long. Lúc ấy cậu bé 14 tuổi đã học xong toàn bộ sách kinh, sử của Nho gia. 18 tuổi, Lê Quý Đôn thi Hương đỗ Giải nguyên. 27 tuổi đỗ Hội nguyên, rồi đỗ Đình Nguyên Bảng nhãn. Sau khi đã đỗ đạt, Lê Quý Đôn được bổ làm quan và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều Lê - Trịnh, như: Hàn lâm thừa chỉ sung Toàn tu quốc sử quán (năm 1754), Hàn lâm viện thị giảng (năm 1757), Đốc đồng xứ Kinh Bắc (năm 1764), Thị thư kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám (năm 1767), Tán lý quân vụ, Thị phó đô ngự sử (năm 1768), Công bộ Hữu thị lang (năm 1769), Bồi tụng (Phó thủ tướng) (năm 1773), Lại bộ Tả thị lang kiêm Tổng tài quốc sử quán (năm 1775), Hiệp trấn tham tán quân cơ Trấn phủ Thuận Hóa (năm 1776), Hiệp trấn Nghệ An (năm 1783), Công bộ thượng thư (năm 1784)...

Lê Quý Đôn mất ngày 1-5-1784 tại quê mẹ, làng Nguyên Xá, huyện Duy Tiên (nay thuộc Hà Nam). Thi hài

ông được đưa về mai táng ở quê nhà.

Trong cuộc đời làm quan của Lê Quý Đôn, có mấy sự kiện sau có ảnh hưởng lớn đối với sự nghiệp trước tác, văn chương của ông. Đó là chuyện đi sứ Trung Quốc năm 1760 - 1762. Tại Yên Kinh (Bắc Kinh), Lê Quý Đôn gặp gỡ các sứ thần Triều Tiên, tiếp xúc với nhiều trí thức nổi tiếng của nhà Thanh, bàn luận với họ những vấn đề sử học, triết học... Học vấn sâu rộng của ông được các học giả Trung Quốc, Triều Tiên rất khâm phục. Ở đây, Lê Quý Đôn có dịp đọc nhiều sách mới lạ, kể cả sách của người phương Tây nói về địa lý thế giới, về ngôn ngữ học, thủy văn học... Đó là các đợt Lê Quý Đôn đi công cán ở các vùng Sơn Nam, Tuyên Quang, Lạng Sơn những năm 1772, 1774, làm nhiệm vụ điều tra nỗi khổ của nhân dân cùng tẻ tham nhũng, ăn hối lộ của quan lại, khám đạc ruộng đất các vùng ven biển bị địa chủ, cường hào địa phương man khai, trốn thuế... Chính nhờ quá trình đi nhiều, thấy nhiều, nghe nhiều, biết nhiều việc đời như vậy mà kiến thức Lê Quý Đôn trở nên phong phú vô cùng. Ông viết trong lời tựa sách *Kiến văn tiểu lục*: "Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy của cha, lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt Bắc sang sứ Trung Quốc, mặt Tây bình định Trấn Ninh, mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng (Thuận Hóa, Quảng Nam). Đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, làm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách".

Ngoài đầu óc thông tuệ đặc biệt cộng với vốn sống lịch lãm và một nghị lực làm việc phi thường, phải kể đến thời đại mà Lê Quý Đôn sống. Và ông là đứa con đẻ, là sản phẩm của thời đại ấy kết tinh lại.

Lê Quý Đôn sống ở thế kỷ thứ XVIII thời kỳ xã hội Việt Nam có nhiều biến động lớn. Trong lòng xã hội Việt Nam đầy mâu thuẫn khi ấy đang nảy sinh những mầm mống mới của thời kỳ kinh tế hàng hóa, thị trường trong nước mở rộng, thủ công nghiệp và thương nghiệp có cơ hội phát triển... Tình hình đó đã tác động mạnh mẽ tới đời sống văn hóa, tư tưởng, khoa học. Ở thế kỷ XVIII, xuất hiện nhiều tên tuổi rực rỡ như Đoàn Thị Điểm, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn, Lê Hữu Trác... Đồng thời các tri thức văn hóa, khoa học của dân tộc được tích lũy hàng ngàn năm tới nay đã ở vào giai đoạn súc tích, tiến đến trình độ phải hệ thống, phân loại. Thực tế khách quan này đòi hỏi phải có những bộ óc bách khoa và Lê Quý Đôn với học vấn uyên bác của mình đã trở thành người "tập đại thành" mọi tri thức của thời đại. Có thể nói, toàn bộ những tri thức cao nhất ở thế kỷ thứ XVIII đều được bao quát vào trong các tác phẩm của Lê Quý Đôn. Tác phẩm của ông như cái mốc lớn đánh dấu thành tựu văn hóa của cả một thời đại với tất cả những ưu điểm cùng nhược điểm của nó.

Tác phẩm của Lê Quý Đôn thống kê có tới 40 bộ, bao gồm hàng trăm quyển, nhưng một số bị thất lạc. Những tác phẩm tiêu biểu của Lê Quý Đôn còn giữ được có thể kể ra như sau:

- *Quần thư khảo biện*, tác phẩm chứa đựng nhiều quan điểm triết học, lịch sử, chính trị được viết trước

năm ông 30 tuổi.

- *Văn đật loại ngữ*, Lê Quý Đôn làm xong lúc ông 30 tuổi. Đây là một loại "bách khoa thư", trong đó tập hợp các tri thức về triết học, khoa học, văn học... sắp xếp theo thứ tự: Vũ trụ luận, địa lý, điển lệ, chế độ, văn nghệ, ngôn ngữ, văn tự, sản vật tự nhiên, xã hội... *Văn đật loại ngữ* là bộ sách đạt tới trình độ phân loại, hệ thống hóa, khái quát hóa khá cao, đánh dấu một bước tiến bộ vượt bậc đối với nền khoa học Việt Nam thời phong kiến.

- *Đại Việt thông sử*, còn gọi *Lê triều thông sử*, là bộ sử được viết theo thể ký truyện, chép sự việc theo từng loại, từng điều một cách hệ thống, bắt đầu từ Lê Thái Tổ đến Cung Hoàng, bao quát một thời gian hơn 100 năm của triều Lê, trong đó chứa đựng nhiều tài liệu mới mà các bộ sử khác không có, đặc biệt là về cuộc kháng chiến chống Minh.

- *Kiến văn tiểu lục*, là tập bút ký nói về lịch sử và văn hóa Việt Nam từ đời Trần đến đời Lê. Ông còn đề cập tới nhiều lĩnh vực thuộc chế độ các vương triều Lý, Trần, từ thành quách núi sông, đường sá, thuế má, phong tục tập quán, sản vật, mỏ đồng, mỏ bạc và cách khai thác cho tới các lĩnh vực thơ văn, sách vở...

- *Phủ biên tạp lục*, được viết trong thời gian Lê Quý Đôn làm Hiệp trấn Thuận Hóa. Nội dung ghi chép về tình hình xã hội. Đàng Trong từ thế kỷ thứ XVIII trở về trước.

Công trình biên soạn lớn nhất của Lê Quý Đôn là bộ *Toàn Việt thi lục* 6 quyển, tuyển chọn 897 bài thơ của

73 tác giả từ thời Lý đến đời Lê Tương Dực (1509 - 1516). Lê Quý Đôn hoàn thành *Toàn Việt thi lục* năm 1768, dâng lên vua, được thưởng 20 lạng bạc.

Về sáng tác văn xuôi, theo Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn có *Quế Đường văn tập* 4 quyển, nhưng sách này đã mất. Về sáng tác thơ, Lê Quý Đôn để lại có *Quế Đường thi tập* khoảng vài trăm bài làm ở trong nước và trong thời gian đi sứ Trung Quốc.

Nhận xét tổng quát về thơ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú viết: "Ông là người học vấn rộng khắp, đặt bút thành văn. Cốt cách thơ trong sáng. Lời văn hồn nhiên..., không cần suy nghĩ mà trôi chảy dồi dào như sông dài biển cả, không chỗ nào không đạt tới, thật là phong cách đại gia".

Quan niệm về thơ của Lê Quý Đôn được tổng hợp lại như sau: "Làm thơ có 3 điểm chính: một là tình, hai là cảnh, ba là việc. Tiếng sáo thiên nhiên kêu ở trong lòng mà động vào máy tình; thị giác tiếp xúc với ngoài, cảnh động vào ý, dựa cổ mà chứng kim, chép việc thuật chuyện, thu lăm lăm tinh thần... đại để không ngoài ba điểm ấy".

Đây là những tiêu chuẩn về thơ mà Lê Quý Đôn đề ra cho quá trình sáng tác của mình. Đọc thơ Lê Quý Đôn, chúng ta thấy thơ ông thật phong phú đa dạng, sâu sắc về tư tưởng, nghệ thuật và để lại trong lòng ta những xúc động đẹp đẽ, sâu xa:

Thành Cổ Lộng

Thành hoang tường đổ đã bốn trăm năm,

Dây dưa, dây đậu leo quán xanh tốt.

Sóng biết đã rửa sạch nỗi hận cho vua Trần,
Cỏ xanh khó che lấp sự hổ thẹn của Mộc Thạnh.
Sau trận mưa bò vàng cây bật gươm cù,
Dưới trăng chim lạnh kêu bên lầu tàn.
Bờ cõi cần gì phải mở rộng mãi
Đời Nghiêu Thuấn xưa chỉ có chín châu thôi.

Nguồn: <http://vietsciences.free.fr/vietnam/vanhua/savants/lequydon.htm>

LÊ QUÝ ĐÔN - NHÀ THƯ TỊCH HÀNG ĐẦU CỦA VIỆT NAM

Ngày 5 tháng 7 năm Bính Ngọ Bảo Thái thứ 7, tức ngày 2 tháng 8 năm 1726, chú bé Lê Danh Phương, tên thuở nhỏ của Lê Quý Đôn, con trai của tiến sĩ Hàn lâm viện thừa chỉ Lê Trọng Thứ nổi tiếng thông minh, hiếu học ra đời. Lớn lên được gia đình nuôi dạy cẩn thận, lại được sinh sống và học tập ở những môi trường tốt nhất nên cuộc đời và sự nghiệp của Ông gắn liền với thư tịch và chính thư tịch đã góp phần làm nên Ông, một danh nhân văn hóa kiệt xuất của Việt Nam. Ông mất ngày 14 tháng 4 năm Giáp Thìn, tức ngày 1 tháng 6 năm 1784.

Thư tịch là thuật ngữ Hán nghĩa là sách vở, là đồ vật ghi chép lại văn tự trên một hình thức chất liệu nào đó để truyền bá tri thức. Nhà thư tịch là thuật ngữ dùng để tôn vinh người hoạt động trong lĩnh vực thư tịch gồm các hoạt động nghiên cứu, biên soạn, thu thập, khảo cứu và tổ chức sử dụng sách vở đạt đến trình độ nổi tiếng trong một cộng đồng, một quốc gia hoặc một nền văn hóa.

Trong lịch sử văn hóa Việt Nam, Lê Quý Đôn được coi

là nhà thư tịch hàng đầu bên cạnh rất nhiều danh xưng khác với sự ngưỡng mộ và tôn vinh đến tuyệt đỉnh như nhà bác học, nhà lý luận văn học đầu tiên, nhà sử học, nhà bách khoa thư, nhà địa lý, nhà ngôn ngữ, nhà nông học, nhà thơ, nhà ngoại giao, nhà giáo... Có điểm thú vị, dù đứng ở danh xưng nào thì sự gắn kết của ông với thư tịch cũng vẫn là điển hình nhất và thành công nhất.

Các nhà Nho hoặc tác gia khác trong lịch sử văn hóa Việt Nam thường nghiêng về một lĩnh vực, hoặc biên khảo, trước thuật, hoặc sưu tầm, lưu trữ, nghiên ngấm sách vở mà ít có người nào như Lê Quý Đôn vừa nổi tiếng về trước thuật, vừa nổi tiếng về sưu tầm, biên khảo, tổ chức sử dụng sách vở. Trong sự hiểu biết của dân gian, Lê Quý Đôn được coi là biểu tượng của sự ham thích đọc sách, chịu khó học tập. Có thể điểm qua hoạt động của Ông trên tất cả các khía cạnh của một nhà thư tịch.

1. Lê Quý Đôn là nhà khảo cứu, biên soạn sách vở nổi tiếng, là người có số lượng tác phẩm nhiều nhất đóng góp vào nền thư tịch nước nhà. Trong thời kỳ Nho học ở Việt Nam thịnh hành, các nhà Nho thường đề cao việc viết sách, bởi vì viết sách và phổ biến các kiến thức để giáo hóa cho đời là một trong "ba điều bất hủ" của nhà Nho, là một tín điều của "kẻ sĩ", là bổn phận của người "quân tử", lớp người có trọng trách "lãnh đạo xã hội". Chính vì vậy, trong quan niệm sống của mình, Lê Quý Đôn cho rằng "Văn chương là gốc lớn của sự lập thân, là việc lớn của sự kinh thế". Vì quan niệm như thế, hầu hết các nhà Nho Việt Nam đều cố gắng có tác phẩm để lại cho đời. Nhìn vào số lượng tác phẩm cho thấy tầm vóc của nhà Nho, tầm vóc văn hóa của thời đại.

Sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, là bộ sách tra cứu về tác gia Hán - Nôm được nhiều nhà nghiên cứu tin dùng cho biết trong khoảng 10 thế kỷ từ thời Lý đến thời Nguyễn, nước ta có 735 tác gia Hán - Nôm. Theo thống kê trong sách, ta có số liệu sau:

Thời kỳ Lý Trần, có 77 tác gia, chỉ có 1 tác gia Hồ Tông Thốc có số tác phẩm nhiều nhất: 6 tác phẩm

Thời kỳ Hồ - Lê sơ có 99 tác gia, 2 tác gia có số tác phẩm nhiều nhất là Nguyễn Trãi có 7 tác phẩm và Lê Thánh Tông có 8 tác phẩm.

Thời kỳ Lê Trung Hưng có 72 tác gia, 2 tác gia có nhiều tác phẩm nhất là Phùng Khắc Khoan có 7 tác phẩm và Hướng Hải thiền sư có 21 tác phẩm.

Thời kỳ Lê Mạt có 87 tác gia, 6 tác gia có nhiều tác phẩm nhất là Lê Huy Đình: 11, Ngô Thì Sĩ: 7, Trịnh Sâm: 6, Lê Hữu Trác: 6, Trần Danh Ấn: 6, riêng Lê Quý Đôn có đến 49 tác phẩm.

Thời kỳ Tây Sơn, có 8 tác gia, chỉ Ngô Thời Nhậm có 19 tác phẩm.

Thời Nguyễn có tới 355 tác gia, nhưng cũng chỉ có 27 tác gia có từ 7 tác phẩm trở lên, trong đó số tác gia có 10 tác phẩm trở lên là: Phạm Đình Hổ: 18, Nhữ Bá Sĩ: 10, Nguyễn Thu: 17, Ngô Thế Vinh: 12, Đặng Huy Trứ: 11, Nguyễn Miên Thẩm: 18, Nguyễn Đức Đạt: 10, Nguyễn Văn Giao: 11, Đặng Xuân Bảng: 18, Nguyễn Tư Giản: 11, Cao Xuân Dục: 17, Phan Bội Châu: 13.

Cũng theo sách đã dẫn, các tác giả nêu trên chủ yếu viết về một lĩnh vực, cụ thể và phần lớn viết lịch sử, thi ca.

Trong số các tác phẩm của Lê Quý Đôn, có nhiều tác

phẩm đồ sộ cả về khối lượng trang viết và khối lượng thông tin dung nạp:

- Về nội dung, các tác phẩm của Ông bao quát nhiều lĩnh vực: văn, sử, triết, ngôn ngữ, thiên văn, địa lý, giáo dục, thư mục, kinh tế, chính trị, ngoại giao, nghệ thuật, bói toán, phong thủy... nghĩa là tất cả các lĩnh vực khoa học từ thế kỷ XVIII người dân Việt Nam biết tới.

- Về hình thức, trước tác của Ông đa dạng: có sáng tác, biên tập, chủ giải, bút ký đọc sách, khảo sát thực địa, ghi chép tổng hợp, thơ, văn, biện luận, dịch, diễn ca, văn tế, các lời văn dùng trong thi cử thời đó như văn sách, văn chính luận; các loại tựa, bạt, ký sự, văn bia, câu đối...

- Về chữ viết, ông đa số dùng chữ Hán, những cũng là người đầu tiên dùng chữ Nôm trong các văn bản hành chính (bài Khải Nôm của Lê Quý Đôn trong *Bắc sử thông lục*) và cả trong sáng tác

- Về chất lượng tác phẩm, hầu hết các tác phẩm được viết ra dù là dưới thể loại nào cũng đều nghiêm túc, cẩn trọng, đáng tin cậy về các thông tin đưa ra.

- Về cách làm sách, tác phẩm của Lê Quý Đôn thường có kết cấu chặt chẽ, hoàn chỉnh. Tác phẩm nào cũng có bài tựa nói rõ mục đích soạn sách, phương pháp biên soạn, có khi có mục lục chi tiết và cuối cùng là tên, tên hiệu, nơi viết, ngày tháng năm viết đầy đủ rõ ràng. Có sách Ông còn có bài hậu tự, các lời giới thiệu của các học giả có tên tuổi. Chứng tỏ tác giả là người viết già dặn, có trách nhiệm và lương tâm của người cầm bút và đây cũng là một dấu hiệu để xác định các tác phẩm

của Lê Quý Đôn trong sự lộn xộn của nhiều dị bản.

Sáng tác của Lê Quý Đôn chẳng những phản ánh trí tuệ, tài năng và tâm tư tình cảm của cá nhân Ông, mà còn phản ánh và thể hiện bao quát các tri thức đương thời, có thể được coi như một "Tập đại thành" của văn hóa Việt Nam thời kỳ trung đại.

Lê Quý Đôn đã để lại cho văn hóa dân tộc một di sản thư tịch đồ sộ. Cũng theo sách *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, tác phẩm của Lê Quý Đôn viết có: Sử học: 5 tác phẩm; Thơ văn: 7 tác phẩm; Chú giải kinh điển: 6 tác phẩm; Triết học: 15 tác phẩm; Tổng loại: 3 tác phẩm; Tạp lục: 6 tác phẩm; Tác phẩm Nôm: 5 tác phẩm. Các thư tịch khác cũng cung cấp thêm một số tên sách khác. Ví dụ: Chư kinh luận thuyết; Bang giao tập tục, Khán tụng điều cách và Kim gián lục chú giải, Bang giao lục, Danh thần lục, Trí sĩ trưởng văn tập, Dịch kinh phụ thuyết, Chinh tây toàn tập...

2. Dựa trên những kiến thức đọc được trong các sách vở và kinh nghiệm thực tế, Lê Quý Đôn đã có một quan niệm về thư tịch và tác dụng của việc đọc một cách toàn diện và tích cực. Lời tựa thiên Nghệ văn chí trong bộ *Đại Việt thông sử* được coi như Tuyên ngôn về thư tịch của nhà bác học họ Lê: "Các bậc đại nho có tiếng về sau, đời nào cũng biên soạn sách vở. Tuy lời nói, bàn luận một khi chưa phải đã thuần thực hẳn nhưng những điều cốt yếu đều chung đúc bởi tinh hoa của khí lớn núi sông, gốc ở những đạo lý sâu sắc trong lòng người. Mỗi người đều có ý kiến riêng, làm thành lời nói của một nhà, lời nói của người giỏi giúp ta hiểu rộng, biết nhiều,

làm tăng thêm tinh thần trí lực, có thể nào cho là rườm rà mà bỏ không đọc được chăng". Ông cho rằng: "Sách vở văn chương của cổ nhân không phải một loại, xem vào đây có thể giúp tâm trí, gợi tính tình". Ông khuyên mọi người và chính bản thân rằng hãy đọc sách vở của cổ nhân, rồi hãy ra làm quan.

Ông đã gắn cả cuộc đời mình với sách vở. Quý sách, ham đọc, ham viết sách là nét tiêu biểu, là hình ảnh về Lê Quý Đôn. Người cùng thời của Ông là Tiến sĩ Trần Danh Lâm (1705-1777) viết: "Lê Quế Đường, người Diên Hà, không sách gì không đọc, không việc gì không suy xét đến cùng. Ngày thường ngâm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách. Sách đầy bàn, đầy tủ, kể ra không xiết". Còn học trò của ông, Hoàng giáp Bùi Huy Bích, trong Bài văn tế kho thộ táng kể rằng: Ông "Không ở đâu là không nghiên cứu cổ kim, bên trái đồ thư, bên phải điển tịch, thi thư triu giá, sách vở đầy nhà".

Để viết được hàng "trăm thiên sách", Lê Quý Đôn đã phải đọc hàng nghìn thiên sách, hằng vạn trang sách cổ kim. Ông đọc sách của Việt Nam, đọc sách Trung Hoa, đọc cả sách Tây phương mà Ông có được khi đó. Đọc nhiều, hiểu nhiều, viết nhiều nên trong dân gian mới truyền tụng lời ca ngợi: "Thiên hạ vô tri vãn Bảng Đôn". Trong sách *Học thuật và tư tưởng của Lê Quý Đôn*, tác giả Lâm Nguyệt Huệ, trong bài *Lê Quý Đôn và Tây học* viết: "Lê Quý Đôn nổi tiếng với số lượng tác phẩm phong phú, là người có tầm nhìn quốc tế, đồng thời có vị trí quan trọng trong lịch sử tư tưởng Nho học Việt Nam..." Ông khá cởi mở với Tây học. Trong thời gian di sứ, ông đọc nhiều tác phẩm của các giáo sĩ truyền giáo ở Trung

Quốc và đánh giá rất cao Tây học của các giáo sĩ Matteo Ricio (1552-1610), Giulio Aleni (1582-1649), Ferdinand Verbiest (1623-1649)". Sự tiếp thu và đánh giá Tây học của Lê Quý Đôn được thể hiện nhiều trong *Vân đài loại ngữ*... Nhờ vào sự nhạy cảm khi tiếp xúc với nền văn hóa mới lạ, Lê Quý Đôn gỡ bỏ được ánh nhìn phân biệt Hoa - Di của Trung Quốc, chủ trương văn hóa các nước đều có điểm độc đáo, Trung Quốc không còn trung tâm của văn hóa và vị trí địa lý.

Để viết *Vân đài loại ngữ*, Ông đã đọc và sử dụng tới 851 lượt tác phẩm của 505 bộ sách Trung Hoa và Đại Việt, trong đó có sách là những bộ hàng trăm quyển như bộ *Tư trị thông giám cương mục* 294 quyển; bộ *Tam tài đồ hội* 106 quyển; bộ *Sơ học ký* 30 quyển; bộ *Bách Đường thư sao* 160 quyển; bộ *Thái bình ngữ lâm* 100 quyển... Viết *Quần thư khảo biện*, Ông cũng phải đọc hàng trăm cuốn sách sử từ thời Hạ, Thương, Chu đến thời Tống, Nguyên... Ông còn phải đọc bao nhiêu nữa để viết các sách *Âm chất văn chú*, *Dịch kinh phụ thuyết*, *Đạo đức kinh diễn nghĩa*, *Địa lý toàn yếu*, *Kim cương kinh chú giải*, *Sử luật toàn yếu*, *Thái át dị giản lục*; *Thư kinh diễn nghĩa*, *Xuân thu lược luận*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Toàn Việt thi lục*...

Lê Quý Đôn rất quý sách vở, suốt đời cặm cụi, từ việc tìm tòi thu thập sách vở, đọc, viết đến việc bảo quản thư tịch, Ông đều làm một cách mẫn mực và để lại cho đời những công trình đồ sộ và những bài học kinh nghiệm quý giá. Các học giải cũng thời và hậu thế đã coi Ông là nhà bác học biên soạn sách vở, một nhà tàng thư lớn trong lịch sử thư tịch nước nhà.

Lê Quý Đôn đề cao thư tịch, đó chính là lịch sử văn hóa, lịch sử của dân tộc, cho nên ông đã đề tâm sưu tầm, thu thập thư tịch của dân tộc để biên soạn *Nghệ văn chí* - một thiên quan trọng trong bộ *Đại Việt thông sử* và nhiều thư tịch khác trong sách *Kiến văn tiểu lục*, trong *Toàn Việt thi lục*, *Phủ biên tạp lục* và nhiều sách khác. Chính từ hoạt động đó, nhà bác học họ Lê đã lần đầu tiên đặt một dấu ấn về lịch sử kinh tịch chí Việt Nam mà có lẽ trước đó chưa thể có được và cũng từ các thư mục đó, người đời sau hiểu được lịch sử thư tịch Việt Nam và dựa vào đó tìm thêm được những thư tịch đã bị thất truyền, bổ sung cho kho di sản thư tịch của dân tộc.

Đi cùng với việc sưu tầm, Lê Quý Đôn rất coi trọng tàng trữ thư tịch. Tàng trữ là một yếu tố văn hóa quan trọng trong lịch sử văn hóa nhân loại. Sự phát triển của sự nghiệp tàng trữ có thể cho thấy bước đường phát triển của văn hóa. Cũng chính vì thế, trong xã hội hiện đại, người ta lấy trình độ phát triển của thư viện làm một tiêu chí đánh giá phát triển xã hội, trình độ văn minh của một địa phương, một vùng hay một quốc gia.

Là người yêu thích sách vở, Lê Quý Đôn đã quan tâm đến việc thu thập và tàng trữ sách. Trong cuộc đời đi học, làm quan và thực hành học thuật, Ông được tiếp xúc với nhiều kho sách lớn, nhỏ của triều đình, của các bạn hữu trong và ngoài nước. Trong quá trình sử dụng sách vở, Lê Quý Đôn thấy cần có một tổ chức để bảo quản thư tịch và đối phó lại với các mối đe dọa làm hư hỏng sách vở như Người đọc không biết giữ gìn sách: Mối mọt, ẩm mốc, hỏa hoạn, chiến tranh...

Ông cho rằng người đọc phải biết giữ gìn sách, người giữ sách phải thường xuyên, kiểm tra, giữ sách khô ráo, sao chép sách thành nhiều bản, diệt mối mọt, thấy rách nát phải sửa chữa ngay. Nhưng tổng quát nhất trong các biện pháp tàng trữ sách vở, theo Lê Quý Đôn là phải có cơ quan chuyên môn chăm lo công tác sưu tầm, bảo quản và tổ chức sử dụng thư tịch. Phải đặt ra các chức quan chuyên trách và quy định phép riêng, lệ riêng cho công việc "tàng thư". Đó cũng chính là ý tưởng về việc xây dựng thư viện.

Trong cuộc đời Lê Quý Đôn có 4 lần ông được bổ nhiệm chức quan làm các công việc liên quan đến các kho sách quốc gia:

- Năm 1754 giữ chức Hàn lâm viện thị thư sung Toàn tu Quốc sử quán.
- Năm 1762 làm Học sĩ Bí thư các.
- Năm 1767 giữ chức Thị thư tham gia biên tập quốc sử kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám.
- Năm 1775 giữ chức Lại bộ thị lang kiêm Quốc sử quán Tổng tài.

Những chức vụ này giúp Ông trực tiếp với việc nghiên cứu, sắp xếp, bảo quản sách vở. Bởi vậy trong di sản trước tác Ông để lại có thể tìm thấy những tư liệu về phân loại, bảo quản thư tịch, thư mục học...

Hiện tại, trong khi chưa có thêm những cứ liệu khác về lịch sử thư viện - thư mục, thì có thể xem *Nghệ văn chí* là văn bản đầu tiên còn giữ lại được về lịch sử thư viện - thư mục Việt Nam và Lê Quý Đôn là một trong những người đầu tiên bàn luận về xây dựng sự nghiệp

thư viện để bảo tồn và phát huy vốn sách vở của dân tộc.

3. Một trong các công việc quan trọng hàng đầu của các nhà tàng thư cổ là biên soạn kinh tịch chí. Theo nghĩa gốc thì "kinh" có nghĩa là sách vở cổ điển phương Đông về triết học, tôn giáo và các sách chuyên môn; "tịch" là các sổ sách, sách vở, giấy tờ biên chép những tri thức cần thiết làm thành một cuốn sách. Kinh tịch chí có nghĩa là một tập sách, một thiên sách ghi chép thu thập tên sách, chú thích tùy theo yêu cầu... Cùng một khái niệm đó, các nước phương Tây gọi là Bibliography do gốc chữ Hy Lạp, có nghĩa là khoa học về sách vở.

Sự nghiệp Thư mục Việt Nam ra đời khá muộn so với nhiều nước trên thế giới và lại phải trải qua những trang cực kỳ đen tối do chính sách hủy diệt thư tịch các triều đại phong kiến Trung Hoa. Tài liệu về thư mục Việt Nam quả là ít ỏi. Trước khi *Nghệ văn chí* ra đời, các nhà nghiên cứu không tìm thấy một bản thư tịch chí nào của Việt Nam biên soạn. Chính vì vậy *Nghệ văn chí* là một phần trong bộ sử *Đại Việt thông sử* do Lê Quý Đôn biên soạn năm 1749 được cho là bản thư mục đầu tiên hiện còn của sự nghiệp thư tịch Việt Nam và Lê Quý Đôn được cho là người đầu tiên biên soạn thư tịch chí của nước ta.

Sau khi biên soạn *Nghệ văn chí*, 28 năm sau (1777), Lê Quý Đôn soạn sách *Kiến văn tiểu lục*. Trong mục *Thiên chương* của sách này, Ông đã giới thiệu các bài bi văn, minh văn mà sau này Tiến sĩ sử học Tạ Ngọc Liễn đã nghiên cứu và kết luận rằng Ông là người đầu tiên biên soạn thư mục văn bia, văn chương ở nước ta và là người đi đầu nghiên cứu lĩnh vực "kinh thạch di văn".

Có thể còn tìm thấy một số văn bản khác cũng có dáng dấp như một bản thư mục cũng do Lê Quý Đôn soạn trong các sách *Kiến văn tiểu lục* và *Văn đật loại ngữ* như:

- Thư mục về các sách giáo khoa của nền Nho học Việt Nam (trong sách *Kiến văn tiểu lục*)

- Thư mục sách Trung Quốc cổ chép về Việt Nam (trong sách *Kiến văn tiểu lục*)

- Thư mục văn thơ của sứ thần Trung Quốc viết về Việt Nam (trong sách *Kiến văn tiểu lục*)

- Thư mục tác phẩm của các sứ thần Việt Nam (trong sách *Kiến văn tiểu lục*)

- Thư mục sách để thường đọc khi làm việc (trong sách *Văn đật loại ngữ*)

Với các thư mục đã soạn, Lê Quý Đôn xứng đáng là nhà thư mục học đầu tiên, là người mở đường cho ngành thư mục học của nước Việt Nam văn hiến.

Nghiên cứu những việc làm của Lê Quý Đôn cho thấy Ông rất tâm huyết với di sản thư tịch của dân tộc. Từ việc đề cao tác dụng và ý nghĩa văn hóa của sách vở, Ông đã dành trọn cả cuộc đời cho sự nghiệp bảo tồn và phát huy tác dụng của thư tịch Đại Việt. Điều quan trọng nhất trong tư duy của Lê Quý Đôn là nhà nước phải có một chính sách, một chủ trương đúng, có tầm nhìn lịch sử về bảo tồn sách vở của dân tộc. Đó là phải đặt ra các cơ quan tàng trữ sách (là thư viện), là phải có phép riêng, lệ riêng trong việc bảo quản và phát huy tác dụng của sách vở trong đời sống xã hội.

Qua những việc Ông đã làm cho thấy, người trí thức

chân chính, người có văn hóa bao giờ cũng quý trọng thư tịch. Một tờ giấy có chữ, có quyển sách không thể xem thường như một vật chất khác. Ý thức trân trọng đối với thư tịch luôn thường trực trong suốt cuộc đời Ông. Chính ý thức đó cất nghĩa về những nỗ lực phi thường và những thành tựu mà Ông đã đạt được. Sự tự ý thức của người trí thức cùng với sự quan tâm đúng mức của nhà nước là cơ sở để di sản thư tịch dân tộc trường tồn và phát triển.

Kết quả hoạt động không mệt mỏi trong lĩnh vực tìm kiếm, thu thập, tàng trữ và biên khảo sách vở của Lê Quý Đôn đã tiếp tục sự nghiệp của những người đi trước, làm cơ sở cho những thế hệ sau này trong việc bảo tồn sách vở. Những điều ông nói, viết và những việc ông làm, đặc biệt là các thiên kinh tịch chí, các ghi chép về sách vở, văn bia, văn chương, câu đối... không chỉ có giá trị với đương thời mà còn là nguồn mạch bảo cho những người đi sau tiếp tục sự nghiệp. Ông là biểu tượng của một nhà thư tịch Việt Nam mà sau này theo con đường của Ông đã có các nhà thư tịch xuất sắc như Phan Huy Chú, Trần Văn Giáp...

Cho đến nay, trong khi chưa có những phát hiện mới, thì Ông được tôn vinh như là người mở đầu cho ngành tàng thư, cho khoa học về Thư viện - Thư mục Việt Nam. Ông là nhà thư tịch lớn nhất, lỗi lạc nhất của Việt Nam.

TS. Phạm Hồng Toàn

Nguồn: Tạp chí Thư viện Việt Nam

NHÀ KHOA HỌC BÁCH KHOA THƯ PHAN HUY CHÚ

Phan Huy Chú (1782 - 1840) là danh nhân văn hoá Việt Nam, nhà khoa học bách khoa thư văn sử địa nổi tiếng với tác phẩm lớn “Lịch triều hiến chương loại chí”. Ông đồng thời cũng là nhà giáo, nhà thơ của triều vua Minh Mạng.

Phan Huy Chú (tên khác là Phan Huy Hạo, tên hiệu là Mai Phong), sinh năm Nhâm Dần 1782, quê gốc xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, sinh ra và lớn lên ở xã Thụy Khê, huyện Yên Sơn, Phủ Quốc Oai, nay là làng Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Ông xuất thân trong gia đình có truyền thống khoa bảng, là con trai thứ ba của Lễ bộ Thượng thư, tiến sĩ Phan Huy Ích. Ông nội là tiến sĩ Phan Huy Cận, ông ngoại là Ngô Thì Sĩ, cha là Phan Huy Ích, bố vợ là Nguyễn Thế Lịch, bác là Ngô Thì Nhậm, chú là Phan Huy Ôn, anh là Phan Huy Thực...

Tiến sĩ Phan Huy Ích trong “Thứ nam thực sinh hi phú” (bài phú mừng sinh nhật con trai thứ hai Phan Huy Thực) đã viết: “Văn phái dư lan cự cửu nguyên”, nghĩa là: “dòng văn để lại đủ cửu nguyên”. Ông cũng có lời chú trong “Dụ an ngâm lục” rằng: “Phụ thân tôi Phan Huy Cận, thi Hương, thi Hội 2 lần đỗ đầu (lưỡng nguyên). Tôi thi Hương, thi Hội, thi Ứng chế ba lần đều đỗ đầu (tam nguyên). Bác Hy Doãn (Ngô Thì Nhậm) và chú Nhã Hiên (Phan Huy Ôn) em trai thứ 3 của tôi đều đỗ đầu thi

Hương. Tất cả cộng lại được chín lần đổ đầu, gọi là cửu nguyên". Tác động của dòng dõi tài danh, hiểu học và những quan hệ trí tuệ đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần, tính cách của nhà khoa học Phan Huy Chú.

Phan Huy Chú là một nhà bác học, danh nhân văn hoá Việt Nam, với tài danh lỗi lạc về bách khoa thư. Ông đã để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm có giá trị, nổi bật nhất là bộ "Lịch triều hiến chương loại chí" gồm 49 quyển khảo cứu về lịch sử Việt Nam từ lập quốc đến cuối triều Lê. Trong bộ sách này, ông đã sưu tầm tư liệu, khảo cứu sách vở, đối chiếu sắp xếp, trình bày cô đọng, mạch lạc sinh động, có tầm khái quát cao, chia theo từng loại hiến chương gọi là chí: dư địa chí, nhân vật chí, lễ nghi chí, khoa mục chí, quốc dụng chí, hình luật chí, văn tịch chí, binh chế chí, quan chức chí, bang giao chí⁽¹⁾. (Trong đó: 1) Dư địa chí: Khảo cứu về đất đai, phong thổ và lịch sử địa lý Việt Nam qua các đời; 2) Nhân vật chí: Nói về tiểu sử từ vua chúa, tướng sĩ đến những người trung thần, tiết nghĩa có công với nước; 3) Quan chức chí: Xét về chế độ quan lại ở Việt Nam; 4) Lễ nghi chí: Khảo sát các quy định, thể chế, phẩm phục của vua chúa, quan lại cùng các nghi lễ trong triều đình; 5) Khoa mục chí: Nói về chế độ giáo dục, khoa cử đời xưa; 6) Quốc dụng chí: Viết về chế độ thuế khóa, tài chính qua các triều; 7) Hình luật chí: Xét về pháp luật các đời. 8) Binh chế chí: Khảo về quy chế tổ chức và việc luyện

⁽¹⁾Nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam của Liên Xô, trước đây G.P.Muraseva đánh giá: "*Lịch triều hiến chương loại chí* là một bộ sách xứng đáng được gọi là bộ bách khoa toàn thư về cuộc sống Việt Nam. Công trình này thực tế không có công trình nào sánh nổi về bề rộng của phạm vi các vấn đề trong khoa lịch sử sử học Việt Nam thời phong kiến"

binh qua các đời; 9) Văn tịch chí: Nói về tình hình sách vở nước Việt xưa; 10) Bang giao chí: Khảo về việc giao thiệp, nghi lễ đón tiếp sứ thần các nước qua các đời). Ngoài tác phẩm lớn "Lịch triều hiến chương loại chí" ông còn có các tác phẩm khác như: "Hoàng Việt dư địa chí", "Mai Phong du Tây thành dã lục", "Hoa thiều ngâm lục" (tập thơ đi sứ Tàu), "Bình Định quy trang", "Dương trình ký kiến", "Hoa trình ngâm lục", Lịch đại điển yếu thông luận; "Hải trình chí lược"... hay còn gọi là "Dương trình ký kiến" (ghi chép những điều trông thấy lúc đi Batavia); "Điều trần tứ sự tầu sở".

Phan Huy Chú là tấm gương lớn về hoạt động học thuật. Ông không được khoa bảng như cha ông, song thực học, thực tài, uyên bác, xuất chúng. Ông thực hiện công việc nghiên cứu bằng lao động khoa học miệt mài, với tâm huyết lớn. "Lịch triều hiến chương loại chí" là công trình học thuật cá nhân đồ sộ với hình thức độc đáo, nội dung lớn lao đã được ông thực hiện trong mười năm (1809 - 1819), chưa kể thời gian đọc sách, ghi chép, sưu tầm trước đó. Đây là "một bộ sách thường đọc của một đời" (Phan Huy Chú), là điểm đặc sắc trong lịch sử văn hoá nước nhà. Ông viết: "Nước Việt ta tiếng khen lễ nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có thư tịch đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh, Lê dựng nước đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý, Trần nội trị, văn vật mở mang, về tham định thì có những sách điển chương điều luật, về ngự, chế thì có các thể chiếu sắc thi ca. Trị bình đời nổi, văn nhả đủ điều. Huống chi, nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng, sách vở ngày càng nhiều, nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn... Than ôi! Sách vở các đời đã

từng tản mát, sách mất đã khó sưu tầm, sách còn lại nhiều sai lẫn, đành đành ngàn năm, biết theo vào đâu mà khảo xét? Nhưng sự học ở các nhà nho quý ở tìm rộng, có sách vớ để làm bằng. Tôi bèn xét tìm sử cũ, tham khảo các nhà..." (Trích quyển XLII Lịch triều hiến chương loại chí). Một thoáng như vậy để thấy tầm suy xét của Phan Huy Chú khi bắt tay vào thực hiện pho sách đồ sộ này.

Phan Huy Chú chuộng thực làm, thực học, không ưa danh hào. Ông đặt trọng tâm cuộc đời vào việc viết sách và dạy học. Với ông "văn minh của loài người đều chứa trong sách vở". Ông sinh ra trong thời loạn, Nguyễn Ánh chống nhau với nhà Tây Sơn (1778), sau 24 năm thì hợp cả Nam Bắc lại làm một mối. Triều Nguyễn trị tội những người đã từng cộng tác với triều Tây Sơn như Ngô Thời Nhậm. Phan Huy Ích bị nọc đánh ở trước Văn miếu. Phan Huy Chú hai lần đi thi nhưng chỉ đạt học vị tú tài, đến tuổi tứ tuần mới nhận chức quan, nhưng trôi dạt trong cảnh quan trường luôn thăng giáng, mờ tỏ. Ông bắt đầu làm quan Hàn lâm Biên tu từ năm 1821 khi vua Minh Mạng biết đến tài năng của ông và triệu vào Huế giữ chức này. Ông đã dâng bộ "Lịch triều hiến chương loại chí" lên vua Minh Mạng, được vua thưởng 30 lạng bạc, 1 áo sa đỏ, 30 cây bút và 30 thỏi mực. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) ông làm "Lang trung bộ Lại", năm Minh Mạng thứ 6 (1825) được sung vào sứ bộ sang Trung Quốc. Năm 1828 làm Thừa phủ Thừa Thiên. Năm 1829 làm Hiệp trấn Quảng Nam, sau đó bị giáng. Năm 1831 được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc lần 2, khi về bị cách chức. Năm 1832 đi Biên lục ở Giang Lưu Ba (nay là nước Indonesia). Xong nhiệm vụ trở về ông

được khôi phục giữ chức Tư vụ bộ Công... Vua Minh Mệnh là người chuộng tài năng nhưng có tính tự phụ và đa nghi. Ông dè dặt với tầng lớp nho sĩ Bắc Hà có quan hệ với triều Tây Sơn, trọng khí tiết và có chính kiến. Phan Huy Chú bởi áp ủ tấm lòng ưu ái vì dân nước nên năm 1823, khi được thăng chức Lang trung bộ Lại, đã mạnh dạn dâng sớ điều trần bốn việc: bớt thuế, bớt lính; thực hiện chế độ quân điền; bãi bỏ những cuộc hành binh dẹp loạn; nghiêm trị bọn sân mọt chuyên đục khoét lương dân. Việc dâng sớ điều trần bốn việc của Phan Huy Chú đã bị vua Minh Mệnh quở trách. Ông cũng như nhiều bậc tài trí thời ấy đã không được vua thực sự tin dùng. Từ sau mấy lần bị vua Minh Mệnh đối xử thô bạo, ông trở nên kín đáo, tuy không vội từ quan nhưng không còn hăm hở như buổi đầu. Hơn mười năm làm quan, ông dù có lúc được thăng Hiệp trấn Quảng Nam, hai lần di sứ, nhưng ông vẫn luôn bị vua trách phạt. Cuối cùng, chán cuộc đời làm quan, Phan Huy Chú vịn có đau yếu, xin từ quan về nhà mở trường dạy học ở làng Thanh Mai thuộc huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây) rồi mất tại đó năm Canh Tý 1840, thọ 58 tuổi.

Nhà thờ Phan Huy Chú hiện tọa lạc tại quê nhà Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Đây là di tích Lịch sử - Văn hoá đã được xếp hạng bởi Bộ Văn hoá - Thông tin ngày 24 tháng 11 năm 2000.

(Anh Nguyễn, theo *Danh nhân Việt*)

NHỮNG ĐÓNG GÓP VỀ THIÊN VĂN VÀ TOÁN HỌC CỦA THƯỢNG THƯ NGUYỄN HỮU THẬN

Cùng với việc biên soạn sách lịch Hiệp Kỷ, việc hoàn tất bộ "Ý Trai toán pháp" đã đưa tên tuổi Nguyễn Hữu Thận trở thành một trong số không nhiều những nhà khoa học ở nước ta vào thời kỳ phong kiến còn được lưu truyền đến ngày nay, như đánh giá của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn: "Nguyễn Hữu Thận là một người nước ta, trước thời Pháp thuộc, có trình độ toán học khá cao. Ta biết vậy, qua không những áp dụng phép lịch Hiệp Kỷ, mà còn qua một toán thư của ông để lại: Ý trai toán pháp" (Hoàng Xuân Hãn - Lịch và Lịch Việt Nam, Tập san Khoa học xã hội số 9 xuất bản vào tháng 02 năm 1982 tại Part.)

* Làm quan là để "Vâng mệnh trời mà trao thời tiết cho dân"

Nguyễn Hữu Thận tự là Chân Nguyên, tên hiệu Ý Trai sinh vào tháng 3 năm Đinh Sửu (1757) Tại làng Đại Hoà, tổng An Dã, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong; nay thuộc xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Gia phả họ Nguyễn Hữu (trước là Nguyễn Phú) còn được một người cháu trực hệ đời thứ 15 lưu giữ ghi rõ: Thân phụ là Nguyễn Phú Điều làm Huấn đạo - một chức quan chuyên trông coi việc học - say mê cừu chương toán pháp và ham nghiên cứu những chuyển động của thời tiết. Nguyễn Hữu Thận được tâm linh vốn kiến thức ở người cha từ rất sớm. Ông học rất giỏi, nhưng ngược lại với sĩ tử cùng thời, ông không mấy thiết tha với khoa cử.

Có lẽ lối thi nặng khuôn mẫu của Tứ thư, Ngũ kinh không hợp với ông. Điều đó cắt nghĩa vì sao ông dồn tâm trí vào toán học và thiên văn bằng con đường tự tìm tòi, nghiên cứu. Ông kể: "Đối với toán pháp, tôi thích quá thành nghiện, mắt thấy sự vật và sách vở gì có mang con số thì tìm phương pháp suy toán, ngày đêm tâm trí không rời ra được, chưa tìm ra thì không để xuống, tìm ra được điều gì thì ghi chép lại". (Trích lời tựa Ý Trai toán pháp).

Cuộc đời của ông - hoặc được sử sách chép lại, hoặc được lưu truyền - đều là sự ngưỡng mộ của người đời với một tài năng xuất chúng. Sách Đại Nam chính biên chép lại rằng: "Năm 1815, vua Gia Long bàn về thiên tượng nói: Nếu ngày sóc vọng có nhật thực hay nguyệt thực thì nên bãi lễ triều và hạ yến tiệc để tỏ lòng kính sợ. Nhân chuyện Hữu Thận tâu rằng: Tôi đã tính thấy rằng năm Đinh Sửu (1817) tháng 4 và tháng 10 đều có nhật thực. Nguyễn Văn Thăng lại nói rằng: Giáo chủ Gia-tô ra đời đến nay đã 1815 năm. Vua bảo Thận tính xem như vậy là vào đời nào? Thận tâu rằng vào năm đầu niên hiệu Nguyên thủy đời Hán Nguyên đế". Còn dân gian thì vẫn truyền rằng vào năm vua Gia Long chuẩn bị xây dựng lại Bắc Thành (tức thành Hà Nội) đã sai ông tính toán vật liệu, nhân công và thời gian. Chỉ sau một đêm, sáng ra ông đã gửi lên nhà vua bản tính toán từng chi tiết của công trình.

Nguyễn Hữu Thận bước vào chốn quan trường không phải để tìm lợi lộc - mặc dầu rất nhiều lần ông giữ các chức quan đứng đầu một bộ - mà cốt thực hiện cho được ước vọng bình sinh của mình là tiến tới một sự

hiểu biết sâu rộng ở hai lĩnh vực toán học và thiên văn. Nếu ở ông có một hoài bão "Phải có danh gì với núi sông" (Nguyễn Công Trứ) thì cần được hiểu hoàn toàn trên phương diện này. Ông bước vào đời với cái chân Lễ sinh (giúp học quan giữ việc tế tự ở miếu) rồi Thị lang dưới đời Cảnh Thịnh. Sau 9 năm làm việc cho Triều Tây Sơn tại Bình Định, năm 1801 Nguyễn Ánh chiếm lại Phú Xuân lập nên vương triều mới ông đã ra "hiệu thuận" là muốn có điều kiện để đọc sách và nghiên cứu sâu hơn. Đầu năm Kỷ Ty (1809) ông được bổ làm Hữu Tham tri Bộ Lại và được cử làm Chánh sứ một phái bộ sang Tàu. Ông hăm hở đón nhận thời cơ. Những ngày tháng ở Bắc Kinh ông vừa "lo gắng sức để làm tròn cho khỏi nhục mệnh vua và phạm danh dự nước", vừa cất công đi tìm tài liệu. Nhờ vậy ông đã có được bộ Lịch tượng Khảo thành - bộ sách chứa đựng những bí quyết về một phép lịch đúng đắn mà những người làm lịch cùng thời với ông muốn biết để sửa lại lịch nước ta nhưng không sao có được. Nhờ những thâm thập này mà tháng 4 năm Canh Ngọ (1810), khi về nước ông đã được vua Gia Long cho sửa đổi lịch với lời tấu: "Vâng mệnh trời mà trao thời tiết cho dân là việc làm đầu khi dựng nước". Được nhà vua chấp thuận, về sau ông đã bắt tay biên soạn lịch Hiệp Kỷ thay cho lịch Vạn Toàn đang được áp dụng ở nước ta lúc bấy giờ có nguồn gốc từ lịch Đại Thống thời nhà Minh đã hơn 300 năm có quá nhiều sai biệt so với thực tế. So với lịch cũ, lịch Hiệp Kỷ có những cải tiến mới: ngày tiết được báo chính xác hơn; các giờ mặt trời mọc và lặn được căn cứ vào kinh độ và vĩ độ mới quan sát ở Việt Nam nên có sự sửa đổi phù hợp

hơn, đáp ứng được yêu cầu phục vụ thời vụ cho nông dân (lịch Hiệp Kỷ do ông biên soạn được áp dụng cho đến năm 1945). Năm 1821, dưới thời Minh Mạng, ông có thêm một đóng góp đáng kể là cùng với Thượng thư Bộ Lễ Phạm Đăng Hưng "Tâu xin định tiết khí trời hậu ở Đô thành, Gia Định và Bắc Thành. Theo kinh độ ở địa lý mà tính giờ mọc lặn của mặt trời và ngày đêm dài ngắn. Theo độ cao của Bắc cực của địa điểm mà tính vĩ độ" (Phan Trúc Trực- *Quốc sử Di biên*, dẫn theo Giáo sư Hoàng Xuân Hãn).

Ở vào thời kỳ phong kiến, những đóng góp của Nguyễn Hữu Thận trong việc cải tiến phép làm lịch, xét ở phương diện khoa học, có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nó tác động sâu sắc đến sinh hoạt, đời sống và sản xuất của người dân Việt. Ông đã được người đương thời đánh giá "Thiên văn vô xuất kỳ hữu" (Nhà thiên văn không ai sánh kịp).

*** Ý Trai toán pháp - "Biết đầu Hợp Phố mà mong châu về"**

Nguyễn Hữu Thận không chỉ am tường về thiên văn mà còn giỏi cả toán pháp. Chính niềm đam mê, đầu óc mẫn tuệ và sự miệt mài đã giúp ông tích lũy được vốn kiến thức toán học không nhỏ để phát huy đúng sở trường của mình. Suốt thời gian làm quan, giữ các chức: Hộ tào Bắc Thành, Thượng thư Bộ Lại, Thượng thư Bộ Hộ, Hiệp trấn Bắc Thành, Thượng thư Bộ Binh... đầu bận việc triều chính ông vẫn chú tâm nghiên cứu toán thuật. Cho đến lúc về hưu năm 1828, ở tuổi 71 ông đã có những tập bản thảo đồ sộ "Bắt tay duyệt lại, bổ sung

những chỗ khuyết lược, làm sáng tỏ những chỗ chưa rõ" và hoàn tất bộ Ý Trai toán pháp.

Theo một số nhà nghiên cứu, bộ toán thư của Nguyễn Hữu Thận gồm 8 quyển, trình bày về toán pháp cửu chương như phép phương điền (Đo diện tích ruộng đất, tức hình học phẳng), phép sai phân (chia một tổng thành nhiều phần), phép khai bình phương (tức tìm căn bậc hai), phép câu cổ (tính các chiều trong tam giác vuông), phép phương trình (đại số học), Phép lập phương (tìm căn bậc ba), giải 47 bài toán minh họa và nghiên cứu ma phương.

Ma phương là một hình vuông chia đều ra từng ô, trong đó đặt những con số sao cho tổng mỗi hàng ngang, dọc và chéo đều bằng nhau. Nó được ứng dụng trong một số vấn đề quan trọng liên quan đến việc tính toán. Lý thuyết này trước đó được nhiều nhà toán học trên thế giới nghiên cứu và xác lập; nhưng ở Việt Nam cho đến lúc bấy giờ thì hoàn toàn lạ lẫm. Nguyễn Hữu Thận đã bước vào thế giới bí ẩn của những con số và khám phá được mối liên hệ giữa chúng, như đánh giá của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn: "Lần đầu tiên một nhà toán học Việt Nam là ông bàn tới ma phương". Không chỉ bàn tới mà Nguyễn Hữu Thận còn đi xa hơn một bước là lập những ma phương số ô chẵn; trong khi các nhà toán học nổi tiếng trước đó ở Á, Âu chỉ mới lập ma phương với ô số lẻ.

Xung quanh bộ toán thư này, hiện nay chưa thấy một tài liệu nào cho biết còn được lưu giữ tại Việt Nam hay không. Kể cả Nhà thơ Lương An, người đã giới thiệu nó trong một bài viết, cũng chỉ cho chúng ta biết được tại thư viện gia đình J.P.B Trương Vĩnh Ký chỉ còn bản

sao duy nhất về lời tựa của bộ Ý Trai toán pháp do chính Nguyễn Hữu Thận đề tựa mà thôi (Bản này cũng đã được chép lại và lưu giữ tại tư đường Nguyễn Hữu ở thôn Đại Hoà, xã Triệu Đại).

Gần đây, trong những lần cất công tìm hiểu về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Hữu Thận, chúng tôi nhiều lần về làng Đại Hoà và được một số vị cao niên tộc Nguyễn Hữu cho biết: trước đây có một bản sao trọn bộ toán thư được lưu giữ tại tư đường Nguyễn Hữu cùng với một số di vật Nguyễn Hữu Thận để lại sau khi ông qua đời (1831). Bộ sách sau đó được chuyển cho Giáo sư Hoàng Xuân Hãn mượn nghiên cứu và rất có thể đã được ông mang theo sang Pháp. Trong thư gửi cho Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đề ngày 30/03/1994 ông Nguyễn Hữu Hoà, nguyên Phó Chánh án Toà án nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên (cũ) đã nghỉ hưu tại thành phố Huế - Hậu duệ 5 đời của cụ Nguyễn Hữu Thận - trình bày "Thông qua sự giới thiệu và xác nhận của cụ Hoàng Xuân Bình (em ruột Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, hiện đang sống tại TP Hồ Chí Minh - T.G chú thích) tôi xin đề đạt với Giáo sư một việc như sau: Chúng tôi được biết khi Giáo sư còn công tác tại Việt Nam, người trong họ tôi là cụ tú tài Hán học Nguyễn Hữu Hiệt ở Quảng Trị (nay đã quá cố) có đưa lên Giáo sư mượn bộ sách "Ý Trai toán pháp nhất đắc lục" (chữ Ý ở đây còn có thể đọc thành Ýc theo cách đọc của họ Nguyễn Hữu - T.G chú thích) của cụ Nguyễn Hữu Thận do ông chú ruột tôi là cụ cử nhân Hán học Nguyễn Hữu Tựu (cũng đã quá cố) sao biên. Chúng tôi được biết Giáo sư đã nghiên cứu, sử dụng một số tài liệu trong bộ sách để

viết bài... Họ chúng tôi đang sưu tầm các tài liệu về cụ Nguyễn Hữu Thận, vì vậy chúng tôi tha thiết xin Giáo sư gửi về nước cho chúng tôi được nhận lại bộ sách nói trên để lưu giữ tại nhà thờ họ Nguyễn Hữu". Còn đây là nội dung bức thư của ông Nguyễn Hữu Hanh (ông Hanh cũng là hậu duệ 5 đời của ông Nguyễn Hữu Thận, từng giữ chức Thống đốc Ngân hàng dưới chế độ cũ, hiện đang sinh sống tại Mỹ) gửi cho ông Nghiêm Xuân Hải con rể và cũng là người trông coi thư viện gia đình sau khi Giáo sư Hoàng Xuân Hãn qua đời: "Ông Hiệt, em chú bác cha tôi, đã trao cuốn sách "Ức Trai toán pháp" do ông nội tôi, cụ Nguyễn Hữu Thận viết ngày xưa, cho cụ Hoàng Xuân Hãn là thầy tôi, mượn để nghiên cứu viết sách. Các bà con trong gia đình và các vị hưu lão làng tôi có nhờ tôi viết thư xin ông vui lòng gửi lại cuốn sách cho làng tôi để thờ. Việc này rất quan trọng đối với cả họ hàng, gia đình làng mạc chúng tôi".

Chúng ta chưa biết mức độ chính xác vấn đề được hai vị cao niên họ Nguyễn Hữu trình bày ra sao; nhưng qua những gì mà Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã giới thiệu - kể cả ở trong lẫn ngoài nước - liên quan đến bộ toán thư này, thì chắc chắn rằng ông đã tận mắt đọc và nghiên cứu rất cặn kẽ Ức Trai toán pháp. Và điều này cũng đã được ông Nghiêm Xuân Hải suy luận trong bức thư trả lời ông Nguyễn Hữu Hanh: "Nếu ông Hãn có mượn quyển "Ức Trai toán pháp" thì cũng trong giai đoạn trước chiến tranh 1944 - 1946, khi ông còn khảo cứu về lịch. Ông có vào thăm Ty Khâm Thiên Giám vào năm 1943, và theo cách làm việc của ông, tất nhiên ông có đến thăm con cháu cụ Nguyễn Hữu Thận vì cụ đã có nhiều công trình

về lịch Việt Nam và đã được Vua giao trách nhiệm quản lý Khâm Thiên Giám". Nhưng ông Hải vẫn đắn đo là trong kho sách của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn để lại còn lưu giữ bộ toán thư này hay không; "Việc này tôi hơi thắc mắc... Trong trường hợp ông còn lưu giữ một tài liệu quan trọng như "Ước Trát toán pháp", theo sự hiểu biết của tôi, tất nhiên ông đã trả lại. Trừ phi vì một lý do vật chất như chưa tìm ra trong tủ sách của ông. Chúng tôi sẽ tiếp tục làm như ông Hoàng Xuân Hãn đã làm từ xưa đến nay: Các tài liệu quý thì hết sức giữ gìn và trao trả cho gia đình khi chắc chắn gia đình đồng ý cử người nhận và sẽ tiếp tục bảo quản tốt... Hiện nay chúng tôi chưa tìm thấy quyển sách kia và cũng không biết có ở trong tủ sách hay không. Nếu tìm ra, tất nhiên chúng tôi sẽ trao trả cho gia đình, qua tay người hậu duệ tin cậy nhất".

Như vậy, hiện nay vẫn chưa rõ bộ toán thư duy nhất ở nước ta thời kỳ phong kiến của một nhà toán học - mà theo như Giáo sư Hoàng Xuân Hãn - thì phong thái và phẩm chất không thua kém gì từ Quang Khải ở Trung Quốc - có còn được lưu giữ ở đâu đó hay không. Việc truy tìm lại tài liệu quan trọng như vậy xem ra không còn là việc riêng của dòng họ Nguyễn Hữu nữa.

Nguyễn Hùng

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ - MỘT TRÍ TUỆ LỖI LẠC

NGƯỜI ĐI TRƯỚC THỜI ĐẠI^(*)

Nguyễn Trường Tộ sinh năm 1828, ở làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, Nghệ An, trong một gia đình theo đạo Gia tô, nhưng Nguyễn Trường Tộ học thông tứ thư ngũ kinh của Nho giáo. Năm 27 tuổi, ông được giám mục Gauthier đưa vào chủng viện Tân Ấp thuộc xứ đạo Xã Đoài để dạy chữ Hán cho giám mục, và được giám mục dạy lại cho chữ Pháp cũng như kiến thức khoa học châu Âu. Năm 1858, giám mục Gauthier đưa Nguyễn Trường Tộ sang Pháp để tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức nhiều mặt.

Hơn hai năm ở Paris, chẳng những ông hiểu biết nhiều về khoa học - kỹ thuật, có trình độ như một kiến trúc sư, một người biết khai mỏ, mà còn đọc rộng về các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, pháp luật, v.v... và tìm hiểu được một số hoạt động công nghệ của nước Pháp.

Trên đường đi sang Pháp và trở về Việt Nam, Nguyễn Trường Tộ còn có dịp ghé qua Rome, dừng chân ở Singapore và Hongkong.

Năm 1861, Nguyễn Trường Tộ trở về Tổ quốc, phải cập bến Sài Gòn, khi tỉnh thành Gia Định đã bị quân viễn chinh Pháp và Tây Ban Nha chiếm đóng.

(*) Nguồn: <http://vietsciences.free.fr/vietnam/danhnhnan/anhhung/nguyentrungto.htm>

Gần ba năm sống trong lòng địch, Nguyễn Trường Tộ bắt buộc phải làm việc với quân Pháp, phiên dịch các công hàm trao đổi giữa triều đình Huế với Soái phủ Pháp ở Gia Định. Nhiều lần ông sửa bớt chữ nghĩa trong công hàm của đôi bên, tránh những lời lẽ quá khích, xúc phạm tới triều đình hoặc phương hại cho việc “tạm hoà”. Nhiều lần ông tìm cách thông báo cho các sứ thần của triều đình như Nguyễn Bá Nghi, Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ một số âm mưu quỷ kế của giặc Pháp.

Năm 1863, Nguyễn Trường Tộ tìm cách thoát ra khỏi khu vực chiếm đóng của quân Pháp, liên hệ được với triều đình Huế. Từ đây cho đến cuối đời ông viết hàng loạt điều trần, luận văn, tờ bẩm, trình nhiều kiến nghị có tầm chiến lược nhằm canh tân đất nước, tạo thế vươn lên cho dân tộc để giữ nền độc lập một cách khôn khéo mà vững chắc.

Hơn sáu mươi di thảo của Nguyễn Trường Tộ đã sưu tầm được, bàn về nhiều phương diện:

- **Về mặt kinh tế**, Nguyễn Trường Tộ vạch ra đường lối làm cho “nước giàu mà dân cũng giàu”. Ông khuyên triều đình ra sức mở mang nghề nghiệp, học cách làm ăn của các nước văn minh Tây Âu, tránh bế quan tỏa cảng, mời các công ty kinh doanh nước ngoài đến giúp Việt Nam khai thác tài lợi để có thêm của cải và học cho được kỹ thuật cũng như cách làm ăn tiên tiến của họ. Có như vậy mới giữ được độc lập trong tư thế làm chủ đón khách... (xem *Dự tài tế cấp bẩm từ*).

- **Về mặt văn hóa-xã hội**, Nguyễn Trường Tộ khuyên triều đình tìm mọi cách nâng cao văn hóa đất nước theo hướng coi trọng khoa học-kỹ thuật, để sớm

nâng cao đời sống của nhân dân. Ông phê phán tình trạng kinh đô Huế luộm thuộm, mất vệ sinh, công thự dột nát, lương bổng quan lại quá ít ỏi, v.v... Ông nêu hàng loạt vấn đề quan trọng như: nên sáp nhập các tỉnh để giảm bớt số quan lại và có điều kiện tăng lương cho quan lại nhằm giảm tệ tham nhũng, khuyến khích tính liêm khiết; đề nghị sửa đổi chính sách thuế, đánh thuế nhà giàu nặng hơn nhà nghèo, đánh mạnh vào xa xỉ phẩm, mặt khác không nên cấm dân dùng đồ đẹp, đồ sang khiến cho văn vật ngày càng kém, áo xiêm ngày càng tồi; đề nghị sửa đổi chế độ thi cử, chú trọng bồi dưỡng nhân tài về nhiều mặt, thành lập các môn học thực dụng, dùng quốc âm trong công văn thay cho chữ Hán, lập địa đồ quốc gia và các tỉnh, kiểm kê dân số, lập trại tế bần, viện dục anh (nhà trẻ), v.v... (xem *Điều trần về cải cách phong tục, Học tập bồi dưỡng nhân tài, Tế cấp bát diếu...*).

- **Về mặt ngoại giao**, Nguyễn Trường Tộ phân tích cho triều đình thấy rõ cục diện chính trị trên toàn thế giới, để biết ứng xử một cách linh hoạt (xem *Thiên hạ đại thế luận*). Ông chỉ ra những mâu thuẫn giữa Pháp với Anh và Tây Ban Nha và khuyên triều đình nên chủ động mở rộng bang giao với nhiều nước, nhất là với nước Anh, để chế ngự bớt tham vọng và khả năng xâm lược của Pháp. Khi nước Pháp có sự biến lớn năm 1870 - 1871, vua Napoléon III mất ngôi, chế độ cộng hòa Pháp phục hồi, Nguyễn Trường Tộ nêu một loạt kiến nghị, hướng dẫn triều đình xúc tiến ngoại giao trực tiếp với Chính phủ Pháp, khéo léo đối phó, ngăn chặn bọn chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Soái phủ Sài Gòn, nhằm

tìm cách thu hồi lại sáu tỉnh đã bị chiếm (xem *Lục lệt từ* và các tờ bẩm cuối năm 1866 đến tháng 2-1871).

- **Về mặt quân sự**, Nguyễn Trường Tộ tuy là một người “chủ hoà”, nhưng không có tư tưởng “chủ hàng” hoặc hoà bình vô nguyên tắc. Năm 1867, ông khuyên triều đình “ra sức cải tu võ bị”, đề phòng quân Pháp từ Nam Kỳ đánh lan ra cả nước. Ông là người đầu tiên nêu lên một chính sách quân sự có hệ thống như: trọng võ ngang trọng văn, quý trọng người lính, ưu đãi sĩ quan, biên soạn lý luận binh pháp, đào tạo cán bộ chỉ huy, tạo dựng một quốc thể về mặt binh bị, chuẩn bị điều kiện tác chiến trong thành phố, tìm cách dùng người trong vùng địch chiếm, v.v...

Ngoài những bản điều trần và luận văn tạo nên một công trình trí tuệ vĩ đại vô giá, Nguyễn Trường Tộ còn để lại một số hoạt động thực tiễn xuất sắc như: Năm 1862 - 1863, ông thiết kế xây dựng toà nhà nguyện của dòng tu nữ ở Sài Gòn. Năm 1864 - 1866, ông thiết kế xây dựng bốn ngôi nhà trong giáo khu Xã Đoài. Mấy công trình này của ông thuộc về những công trình kiến trúc đầu tiên theo kiểu châu Âu ở Việt Nam giữa thế kỷ XIX. Cũng giữa những năm 60 thế kỷ XIX, khi hoạt động ở quê nhà, ông đã giúp Tổng đốc Nghệ An Hoàng Tá Viêm đào Kênh Sắt, một công trình xưa kia Cao Biền rồi Hồ Quý Ly dự định làm mà không làm nổi. Ngoài ra, ông còn vận động dân chúng ở Xuân Mỹ, quê hương bên nhà vợ ông, cùng nhau dời làng từ trong núi rừng đầy lam chướng ra nơi thoáng đãng, thuận lợi canh tác.

Trí tuệ lỗi lạc của Nguyễn Trường Tộ đã vượt hẳn lên trên tầm thời đại giữa thế kỷ XIX ở Việt Nam. Vua Tự Đức

tuy đã có lúc triệu ông "vào kinh để hỏi việc lớn" và phái ông sang Pháp thuê thầy thợ, mua sách vở, máy móc, định du nhập kỹ thuật (năm 1866 - 1867), nhưng nói chung, triều đình nhà Nguyễn cũng như các nho sĩ, văn thân thời ấy chưa hiểu nổi luồng tư tưởng của ông, nên chưa coi trọng đúng mức những kiến nghị cách tân của ông. Trí tuệ lỗi lạc của Nguyễn Trường Tộ bị lãng quên như một luồng ánh sáng rơi vào đám sương mù dày đặc.

Ông chết âm thầm ở làng quê Bùi Chu ngày 10 tháng 10 năm Tự Đức thứ 24, tức 23 tháng 11 năm 1871.

ST

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ KHÁT VỌNG CANH TÂN^(*)

Ham học hỏi và lĩnh hội tri thức

Từ nhỏ ông đã được Giám mục Ngô Gia Hậu (Gauchier) dạy cho tiếng Pháp cùng với các môn khoa học thường thức của Tây phương. Ngoài ra, ông lại được cho đi du học ở nhiều nơi như Singapore, Malaisia, Pháp, La Mã... Trong những chuyến đi đó, ông đã tìm tòi và lĩnh hội được nhiều tri thức khoa học mới, trong lòng nung nấu đem những điều mình đã học hỏi được về phục vụ cho lợi ích nước nhà.

Tháng 6 năm 1864 (tức tháng 5 năm Tự Đức thứ 17), ông có bài viết bày tỏ mục đích về những lần xuất ngoại của mình: *"Từ 15 năm nay, tôi đã biết rõ tất phải có một lo như ngày hôm nay, nên tôi đã ra sức tìm tòi*

(*) Nguồn: <http://tuanvietnam.net/2010-02-09-nguyen-truong-to-va-khat-vong-canh-tan>

học hỏi trí khôn của mọi người để thêm sự hiểu biết cho mình”.

Trong bản Trần tình (8/5/1863) ông lại viết: “Về việc học thì không môn nào không để ý tới, cái cao của thiên văn, cái sâu của địa lý, cái phần toát của nhân sự, cho đến luật lệ, binh quyền, tạp giáo, dị nghệ, các môn cách trí, thuật số, không môn nào tôi không khảo cứu”.

Ngày mùng 9 tháng 3 năm 1867 (tức ngày 16 tháng 2 năm Tự Đức thứ 21), ông lại viết tiếp: “Mấy chục năm nay tôi bôn ba trong thiên hạ, thu thập những tình thế biến đổi xưa nay, đem những điều đã học trong sách nghiệm ra việc đời. Đã trao đổi với ai một lời nói, một câu chuyện thì thâm tâm tôi cũng có ý muốn thu lấy sự hiểu biết của người làm của mình”. Nhờ có lòng ham học hỏi và ý thức học tập một cách nghiêm túc nên Nguyễn Trường Tộ đã có một sự hiểu biết rất sâu rộng.

Những bản điều trần và khát vọng canh tân

Cũng vì mến mộ tâm lực của ông trong việc xây cất tu viện ở Sài Gòn nên trong Kỷ sự của dòng thánh Paul (Phao Lô) đã có những đoạn chép hết lòng ca ngợi: “Ông rất thông minh linh hoạt và vô vị lợi đến mức tuyệt đối, vì ông không nhận một đồng lương nào, chỉ ăn cơm không và tiêu vật chút ít. Không có ông chúng tôi không bao giờ xây dựng được những tu viện, nguyện đường...”. Đó là chưa kể đến việc ông giúp tổng đốc Hoàng Kế Viêm (khi ông đã về Nghệ An) hoàn thành việc đào Kênh Sắt, xây dựng các cơ sở Nhà chung Xã Đoài (1868) và giúp dân làng Xuân Mỹ dời dân tránh khỏi

vùng khí hậu khắc nghiệt.

Tháng 5 năm 1863 ông đã soạn xong ba văn bản để gửi lên Triều đình Huế: bản thứ nhất là *Tế cấp luận*, bản thứ hai là *Giáo môn luận*, bản thứ ba là *Thiên hạ phân hợp đại thế luận*. Trong ba bản đó, bản *Tế cấp luận* là văn bản quan trọng nhất. Nội dung của bản này đề cập đến việc canh tân và phát triển đất nước. Với *Tế cấp luận* ông đã khẳng định: "*Tế cấp luận* thu tóm trí khôn của thiên hạ 500 năm nay... bài *Tế cấp luận* của tôi nếu đem ra thực hành hàng trăm năm cũng chưa hết".

Ở bản *Giáo môn luận*, ông dùng những lý lẽ của trời đất và các chứng cứ lịch sử để kêu gọi Triều đình phải có chính sách bao dung, nhân ái đối với những tín đồ Công giáo. Thế nhưng đứng trước tình thế bất lợi (Triều đình Huế đã ký hoà ước 5/6/1862 nhưng không muốn thi hành hay sửa đổi), Nguyễn Trường Tộ nhận thấy rằng chúng ta cần phải tạm thời hoà hoãn để củng cố mọi mặt đất nước, sau đó sẽ dốc lực đấu tranh, trong bối cảnh đó, ông đã viết *Thiên hạ phân hợp đại thế luận*.

Sau ba bản điều trần trên, Nguyễn Trường Tộ liên tục gửi nhiều bản khác lên Triều đình Huế (có 58 di thảo gửi cho Triều đình, liên tục trong vòng 10 năm). Những bản điều trần của ông là những đề nghị tâm huyết nhằm góp phần xây dựng đất nước, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng phong bế, lạc hậu và tạo nên sự thay đổi lớn lao bên trong, đánh đuổi giặc ngoại xâm. Nhìn vào nội dung các bản điều trần, chúng ta nhận thấy Nguyễn Trường Tộ đã đi trước, và vượt lên trình độ của các tầng lớp trí thức nho sỹ đương thời.

Song thật tiếc, những dòng tâm huyết ấy lại không

được chấp nhận do hạn chế của thời đại. Trước hết, do đất nước đang ở trong tình thế nước sôi, lửa bỏng: bên ngoài giặc đánh Đà Nẵng, chiếm Gia Định, chiếm ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây, nội tình thì loạn lạc (loạn Đoàn Trưng khiến Tự Đức suýt mất ngôi).

Mặt khác, do cái nhìn hạn hẹp của các quan chức đầu triều lúc bấy giờ (kể từ thời Gia Long, bộ phận đầu nòng của Triều đình đều là những người già bảo thủ nên bất cứ việc gì vua hỏi cũng đều phân vân không dám quyết, hoặc quyết theo hướng đóng cửa, làm tăng thêm những mâu thuẫn, xung đột). Và kết cuộc sự đợi chờ của ông cũng chỉ là vô vọng. Không những thế, ông lại còn bị Triều đình nghi ngờ là có quan hệ với Pháp (vì ông là tín đồ Công giáo, lại có thời gian làm việc cho Tây soái ở Nam Kỳ).

Ngày mùng 8 tháng 5 năm 1863 ông đã viết bản *Trần tình* bộc lộ những suy nghĩ và khát vọng của mình về thế cuộc, giải bày tấm lòng mình, một hai điều vì nước nhà, dù công danh, tiền bạc cũng không làm lay chuyển được tấm lòng của ông.

Trần tình có đoạn viết: "Sau đó, tướng Bonard sang, tôi thấy ông ta có những hành động ngược lại sự bàn hoà, tình thế đã khó lại khó thêm, tôi mới quyết ý xin thôi không làm nữa. Họ không chịu xét. Tôi nhất định từ, không nhận bổng lộc, ai cũng cười là ngu. Mặc dầu họ có sai người đến cổ nài ép trao cho tôi, tôi cũng bỏ đi. Thấy lòng tôi quyết định, chỉ tôi vững, họ lại đem quan chức ra dụ tôi. Tôi nói: Nhận quan chức thì được bổng lộc, không nhận thì dù bản cùng đến phải làm đũa ăn xin chứ không chịu theo mà phụng sự cho họ".

Mặc dù không được Triều đình trọng dụng, nhưng lòng ông vẫn luôn hướng về, vẫn mong được phò vua, cứu dân. Tấm lòng ấy thể hiện rất rõ qua những bài thơ mà ông để lại: "Mặt trời cho dầu không soi đến/Hướng dương xin vẫn nép hoa quỳ" và ở hai câu thơ khác: "Ngụy Tào sống gửi Từ Nguyên Trực/Tần Lã không thờ Lỗ Trọng Tiên".

Nguyễn Trường Tộ cả một đời vì đất nước, vì nhân dân nhưng khao khát của ông không hề được toại nguyện. Ông ra đi giữa tuổi xanh tràn đầy nhiệt huyết (ông mất ở tuổi 43, trên quê hương mình tại Giáo xứ Xã Đoài). Thiết nghĩ rằng nếu ông chưa vội ra đi, nếu những bản điều trần đó được thực thi thì lịch sử Việt Nam sẽ có những bước ngoặt lớn: không lâm vào cảnh mất nước và đời sống nhân dân thời bấy giờ phải khôn khổ, tình hình phát triển đất nước không bị tụt hậu như đã có trong lịch sử.

Và để khi vĩnh biệt cõi đời này, ông đã không phải nuối tiếc mà than thở rằng: "Một lỡ bước đi, muôn thuở hận/Ngoảnh đầu nhìn lại đã trăm năm".

Thanh Hải

ĐÀO DUY ANH - NHÀ HỌC GIẢ LỖI LẠC

HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH, KHOA HỌC LÀ LỄ SỐNG^(*)

Đào Duy Anh sinh ngày 24/4/1904 tại Thanh Hóa. Nguyên quán làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Tổ tiên họ Đào thế kỷ XV có Anh liệt tướng quân Đào Đình Lãng đã từ Khúc Thủy tìm vào Lam Sơn theo phò Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh, giành lại độc lập Tổ quốc, được phong Thượng tướng khinh xa.

Tiếp nối truyền thống dòng họ, những người em ruột của Đào Duy Anh đều sớm tham gia cách mạng, có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, giữ những chức vụ quan trọng trong Đảng và chính quyền. Đó là Đào Duy Kỳ, Bí thư Đoàn Thanh niên Dân chủ, Quyền Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Phó Giám đốc trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc (nay là Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh), Vụ trưởng Vụ Bảo tồn Bảo tàng (nay là Cục Văn hóa Quần chúng - Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch), Giám đốc khoa học Bảo tàng Cách mạng Việt Nam. Đó là Đào Duy Dzếnh (tức Đào Phan), nguyên Bí thư Thành ủy Huế, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Chủ nhiệm Báo *Quân du kích* (tiền thân của Báo Quân đội nhân dân) kiêm Giám đốc Nhà xuất bản Quân du kích (nay là Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân). Đó là Đào Thị Đính, nguyên Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Hội LHPN Việt Nam...

Năm 1923, tốt nghiệp Thành chung (cấp 3) tại

^(*)Nguồn: <http://www.cand.com.vn/vi-VN/phongsu/2011/9/156378.cand>

Trường Quốc học Huế. Đào Duy Anh đã chọn nghề nhà giáo thanh cao ra dạy Trường Tiểu học Đồng Hới (Quảng Bình) chứ không chịu làm công chức cho chính quyền thực dân Pháp. Thời gian đó, phong trào yêu nước sục sôi với tiếng bom Sa Diện của Phạm Hồng Thái (1924), đòi "ân xá" cho Phan Bội Châu (1925) và để tang Phan Chu Trinh (1926) đã cuốn hút tâm trí người trí thức trẻ Đào Duy Anh.

Sau buổi tiếp xúc với chí sĩ Phan Bội Châu tại Đồng Hới, Đào Duy Anh đã từ chức giáo học để "thoát chốn ao tù", dấn thân vào hoạt động chính trị văn hoá "tìm nơi trời cao biển rộng" để có điều kiện "mở mang trí thức". Năm 1926, khi bắt đầu viết báo chữ Pháp và thấy những bài viết của mình nói về thời sự trong nước đều được đăng tải trên tờ báo *Echo Annamite* của Nguyễn Phan Long ở Sài Gòn, Đào Duy Anh hào hứng làm báo. Ông đã gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng - Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ tại Tourane (Đà Nẵng) và cùng cụ sáng lập *Báo Tiếng Dân* do cụ Huỳnh làm Chủ nhiệm kiêm chủ bút, Đào Duy Anh làm trợ bút. Đồng thời ông tham gia tổ chức yêu nước Tân Việt và trở thành Tổng Bí thư của Đảng này khi mới 24 tuổi.

Đào Duy Anh còn sáng lập *Quan Hải tùng thư* với sự cộng tác của nhiều trí thức yêu nước như: Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Phan Đăng Lưu... để xuất bản những sách phổ cập về tư tưởng khoa học, tư tưởng duy vật lịch sử nhằm mở mang dân trí, ngấm truyền bá tinh thần yêu nước. Đào Duy Anh đã dịch nhiều đầu sách để góp phần đấu tranh chính trị và văn hóa lúc bấy giờ. Với bút danh Vệ Thạch, Đào Duy Anh tự ví mình như con

chim Tinh vệ, nguyện suốt đời ngậm đá để lấp biển học mênh mông. Giữa lúc phong trào đang lên, thực dân Pháp bắt Đào Duy Anh bỏ ngục hơn một năm mới được tha. Đây là bước ngoặt lớn trong đời ông. Ra tù, ông thôi hoạt động chính trị để chuyển sang hoạt động văn hóa "là một nhà chính trị hụt" (*le polytique man què*) chuyển sang làm văn hóa. Đào Duy Anh đã mang theo nguyên vẹn cả khối tâm huyết về đất nước, cả tinh thần cách mạng sang địa hạt học thuật".

Lĩnh vực văn hóa khoa học đầu tiên mà Đào Duy Anh quan tâm là Từ điển học. Ông đã hoàn thành và xuất bản hai bộ từ điển lớn "Hán - Việt từ điển" (1932) và "Pháp - Việt từ điển" (1936). Đây là những sách công cụ tra cứu rất cần thiết lúc bấy giờ. Đồng thời là cây cầu nối giữa hai lớp người, xóa bỏ "khoảng cách thế hệ" trước hết về mặt ngôn ngữ, tạo ra tiếng nói chung giữa lớp người già theo Nho học và lớp người trẻ theo Tây học. Năm 1974, cuốn *Từ điển Truyện Kiều* ra đời. Đây là một cuốn từ điển tác phẩm đầu tiên và có lẽ là duy nhất cho đến hiện nay ở Việt Nam. Không phải là người đầu tiên trong khoa từ điển học Việt Nam nhưng "Đào Duy Anh là một nhà từ điển học đặt cơ sở cho nền Từ điển học hiện đại Việt Nam".

Năm 1938, tác phẩm "Việt Nam văn hoá sử cương" của Đào Duy Anh cùng với "Văn minh An Nam" (la *Civilization Annamite*, 1944) của Nguyễn Văn Huyền đã đánh dấu và đặt nền tảng hình thành nền văn hóa học Việt Nam hiện đại trên tinh thần Khoa học - Dân tộc. Từ đây, Đào Duy Anh chuyển sang lĩnh vực văn hóa, văn học với nhiều công trình nghiên cứu: *Khổng giáo phê*

bình tiểu luận (1938), *Trung Hoa sử cương* (1942), *Khảo luận về Kim Vân Kiều* (1943)...

Năm 1942, khi Vũ Ngọc Phan cho xuất bản cuốn "Nhà văn Việt Nam hiện đại", trong mắt Vũ Ngọc Phan, Đào Duy Anh chỉ chiếm một vị trí rất nhỏ. Nhưng rồi con chim Tinh Vệ họ Đào ấy, theo thời gian, đã ném những hòn đá tảng xuống biển học. Chúng không bị chìm mất tăm mà tạo thành những cột mốc, nhiều cột mốc đầu tiên dẫn đường chỉ lối cho người đời sau nối bước giông bão ra khơi xa hơn mà không lầm đường lạc hướng.

Lĩnh vực khoa học mà Đào Duy Anh dốc nhiều tâm sức nhất là lịch sử và có sức hấp dẫn đặc biệt là Cổ sử Việt Nam. Đứng trên lập trường Mác-xít, Đào Duy Anh coi lịch sử là phương tiện tốt nhất để thức tỉnh hồn nước, đặc biệt là để nhận diện ở tầm học thuật vấn đề bức thiết khẳng định vị thế của Việt Nam trong nền sử học thế giới và khu vực: "*Phát chuyên tâm nghiên cứu lịch sử vì chỉ có hiểu biết đầy đủ lịch sử dân tộc thì mới có thể chất lọc ra đâu là những yếu tố ngoặt lại... Sau khi ra tù (1930), tôi đã quyết định chuyên tâm nghiên cứu sử học*".

Đào Duy Anh đã tự trang bị cho mình một cơ sở kiến thức rộng lớn Đông Tây kim cổ trong nhiều ngành liên quan về Khoa học xã hội như: Triết học, Dân tộc học, Xã hội học... đặc biệt về phương pháp luận sử học và tư liệu lịch sử. Ông đã lặn lội đi vào thư viện Bảo Đại, thư viện của Hội Đô thành hiếu cổ ở Huế (Société des Amis du Vieux Hue), Long Cương tàng thư - thư viện tư nhân lớn nhất cả nước của gia đình họ Cao Xuân ở Diên Châu- Nghệ An, Viện Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême Orient - EFEO) và rất nhiều tư gia khác ghi

chép, thuê chép và tìm mua được rất nhiều sách quý để tự xây dựng cho riêng mình một tủ sách Hán Nôm phong phú gồm nhiều thư tịch Việt Nam và Trung Quốc.

Từ một người tốt nghiệp Thành chung, với ý chí tự học Đào Duy Anh đã trở thành nhà bách khoa của thế kỷ.

Sau Cách mạng Tháng Tám, Đào Duy Anh lẽ ra có thể giữ một chức vụ lãnh đạo trong Chính phủ nhưng chỉ nhận nhiệm vụ khiêm tốn Ủy viên Ủy ban Kiến thiết Quốc gia theo Sắc lệnh số 78 ngày 31/12/1945, cùng với các nhân sĩ trí thức khác như: Phó bảng Đặng Văn Hưởng, kỹ sư Lê Dung, kỹ sư Hoàng Văn Đức, kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện, kỹ sư Nghiêm Xuân Yêm... Một lần thất bại về chính trị, Vệ Thạch chỉ muốn đi vào hoạt động văn hóa. Đào Duy Anh lần lượt tham gia giảng dạy bộ môn lịch sử tại Ban Văn khoa Đại học Quốc gia Việt Nam tại Hà Nội (khai giảng ngày 15/11/1945), Ủy viên Ban vận động Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất (24/11/1946), Ủy viên Ban chấp hành Hội Văn hóa Cứu quốc Trung Bộ, Ủy viên Ban chấp hành Hội Văn nghệ Liên khu IV (1947), Trưởng ban Sử - Địa thuộc Bộ Giáo dục (1950), giáo sư giảng dạy tại Trường Dự bị Đại học và Sư phạm Cao cấp Liên khu IV (1951-1954), Trường Đại học Sư phạm và Đại học Văn Khoa Hà Nội (1954-1956), Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956-1958).

Thời gian làm chủ nhiệm bộ môn Cổ sử Việt Nam ông đã đào tạo được những thế hệ sử gia đầu tiên của nền đại học Việt Nam độc lập. Nhiều người đã trở thành những nhà giáo, nhà khoa học giữ vai trò đầu ngành trong sự nghiệp phát triển nền sử học Việt Nam hiện đại, trong đó có "tứ trụ" của ngành Sử học ngày nay là

GS Hà Văn Tấn (được giao nhiệm vụ chú thích bộ *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi), GS Trần Quốc Vượng (được giao nhiệm vụ dịch và chú thích cuốn *Việt sử lược* - khuyết danh, đời Trần thế kỉ XV), GS Phan Huy Lê (được giao nhiệm vụ viết cuốn *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*), GS Đinh Xuân Lâm...

Đồng thời với những tư liệu đã tích lũy được từ trước cùng những trăn trở suy nghĩ cộng với điều kiện mới có nhiều thông tin cập nhập và tham khảo các công trình khoa học nước ngoài, Đào Duy Anh đã hoàn chỉnh và cho xuất bản 2 bộ giáo trình: *Lịch sử Việt Nam* (1956) và *Cổ sử Việt Nam* (1956). Ngay sau đó, ông bổ sung viết lại thành "*Lịch sử cổ đại Việt Nam*" (1957) gồm 4 tập: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam; Vấn đề An Dương Vương và Nhà nước Âu Lạc; Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt; Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*. Tiếp theo là cuốn "*Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*" (1957) và viết lại giáo trình: "*Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*" (2 tập). Trong 2 năm, Đào Duy Anh đã hoàn thành và công bố dồn dập nhiều công trình khoa học, đã vẩy bút làm mưa gió trên "mặt trận" khoa học lịch sử Việt Nam.

Thôi công tác giảng dạy ở trường đại học, Đào Duy Anh chuyển sang Viện Sử học làm công tác hiệu đính. Con chim Tinh vệ họ Đào tiếp tục nhỏ từng giọt máu để ngậm đá lấp biển học mệnh mông. Những năm sau này, theo lời tâm sự, ông chỉ làm được vài cuốn sách "mỏng mỏng": *Đất nước Việt Nam qua các đời* (1964); *Từ điển Truyện Kiều* (hoàn thành 1965, xuất bản 1974); *chữ Nôm (nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến* - 1989)... Và chú

giải, hiệu đính hàng vạn trang sách trong những bộ sử được dịch ra tiếng Việt: *Lịch triều Hiến chương loại chí*, *Đại Nam thực lục*, *Thánh Tông di thảo*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Nguyễn Trãi toàn tập*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Bình thư yếu lược - Phụ Hồ trưởng khu cơ*; *Khoá hư lục* (dịch), *Sở từ* (dịch), *Truyện Hoa Tiên*, *Truyện Kiều*... *Kinh Thư* (chưa xuất bản), *Đạo đức kinh* và *Học thuyết của Lão Tử* (chưa xuất bản).

Những thành công của nhà bách khoa Đào Duy Anh còn có sự góp sức của người vợ hiền di bên cạnh ông suốt cuộc đời là bà Trần Thị Như Mân. Bà là cháu nội quan Phụ chánh đại thần Trần Tiễn Thành, con gái quan Tuần vũ Trần Tiễn Hối. Cô tiểu thư khuê các lá ngọc cành vàng ấy đã là trợ lý đắc lực trong sự nghiệp nghiên cứu khoa học và văn hóa của chồng mình. Có thể khẳng định chắc chắn một điều rằng Trần Thị Như Mân là đồng tác giả những tác phẩm của Đào Duy Anh. Bà còn là thân mẫu của hai nhà khoa học GS.VS nông nghiệp Đào Thế Tuấn và nhà sử học Đào Hùng. Trong Hồi ký *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Đào Duy Anh viết: “Nói chung, trong tất cả các tác phẩm của tôi một phần lớn là nhờ có sự giúp đỡ hay cộng tác của vợ tôi...”.

Ngày 1/4/1988, con chim Tinh vệ đã ngừng lấp đá biển học. Khi thời gian đã đeo gót đến gần cạn kiệt sức lao động, Đào Duy Anh tự nhận thấy cuộc đời “có biết tôi cũng chỉ ở lịch sử dân tộc mà có buộc tôi tôi cũng chỉ ở lịch sử dân tộc”.

Nhận định về hai công trình “Lịch sử cổ đại Việt Nam” và “Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX” (được trao Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật - đợt

2, năm 2000), PGS Phan Ngọc - người kế tục sự nghiệp khoa học của Đào Duy Anh - nêu rõ: "Đào Duy Anh là học giả lớn nhất Việt Nam thế kỷ XX và có uy tín quốc tế. Ông là người thực sự mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam theo quan điểm duy vật. Cụm công trình tôi được xét đến chỉ là một bộ phận trong toàn bộ các công trình to lớn và có giá trị lâu dài của nhà học giả lỗi lạc. Có thể nói không một người nào trong nước hay ngoài nước nghiên cứu văn hóa, xã hội, lịch sử Việt Nam mà lại không đọc những công trình của ông, thậm chí không dựa vào những kiến giải của ông để làm việc"

Kiều Mai Sơn

NHÂN CÁCH VÀ BẢN LĨNH NHÀ KHOA HỌC^(*)

Nhân cách của một nhà văn hóa lớn

Yêu nước là một giá trị hàng đầu trong hệ giá trị tinh thần của dân tộc Việt Nam. Lòng yêu nước dường như thấm đẫm trong mạch máu của mỗi con dân đất Việt và là giá trị chủ đạo quyết định các mối quan hệ xã hội khác từ xưa đến nay. Biểu hiện của lòng yêu nước là đa dạng và phong phú, ở mỗi con người cụ thể, trong những thời điểm cụ thể, do những điều kiện cụ thể lại có những sắc thái riêng. Đối với Đào Duy Anh, lòng yêu nước thể hiện một con người thiết tha với vận mệnh của đất nước, với văn hoá dân tộc. Điều đặc biệt quan trọng là, nó có

^(*) Trích bài *Học giả Đào Duy Anh, nhà văn hóa lớn* của Lê Xuân Kiêu - Thạc sĩ, giảng viên Viện Văn hoá và phát triển, Học viện CTHCQG Hồ Chí Minh. Đầu đề do NBS đặt.

Nguồn: <http://huc.edu.vn/vi/spct/id133/HOC-GIA-DAO-DUY-ANH---NHA-VAN-HOA-LON/>

sự nhất quán sâu sắc trong suốt cuộc đời của một trí thức chân chính luôn đặt mình trong dòng chảy chung của lịch sử dân tộc với những biến cố, thử thách của chính bản thân mình.

Con đường diễn biến tư tưởng của Đào Duy Anh khởi nguồn từ hoài bão của một thanh niên yêu nước, hăng hái tìm con đường cách mạng đúng đắn cho mình và cho dân tộc. Ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường, chàng thanh niên trẻ đó đã *"rất hăm mộ cách mạng Pháp với lời Tuyên ngôn nhân quyền"* nhưng cũng căm thù sâu sắc đối với chế độ thực dân Pháp và lòng khát khao tự do bình đẳng. Trong nhận thức của Đào Duy Anh lúc đó: muốn có tự do bình đẳng thực sự thì phải có độc lập dân tộc chứ không phải chờ người Pháp ban ơn cho, muốn có độc lập dân tộc thì phải theo con đường mà các bậc tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh đã vạch ra. Con đường đó còn dài, có thể sử dụng nhiều phương tiện nhưng phải nhằm đến kết quả cuối cùng là *"mở mang dân trí và bồi đắp dân quyền"*. Cách nhìn đó thể hiện một nhân quan chính trị sắc sảo, thông minh của một thanh niên mới ngoài hai mươi tuổi. Ông gia nhập Tân Việt cách mạng đảng, một tổ chức cách mạng của những trí thức yêu nước Việt Nam và trở thành người lãnh đạo chủ chốt của tổ chức này. Hoạt động của Đào Duy Anh và những đồng chí của ông trong Tân Việt cách mạng đảng đã để lại dấu ấn quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nhiều thành viên của Tân Việt cách mạng đảng sau này trở thành những người cộng sản nổi tiếng như Võ Nguyên Giáp, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Chí Diểu, Đặng Thai Mai... Đào

Duy Anh cùng với người vợ chưa cưới phải ngồi tù một năm trong nhà tù thực dân, sau đó, khi được phóng thích phải chịu thêm án treo 3 năm và chịu sự quản thúc chặt chẽ của thực dân Pháp. Nhắc lại sự kiện này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, người bạn, người cộng sự của Đào Duy Anh ở Huế nhớ lại "Tôi bị bắt, anh Đào Duy Anh, chị Như Mân và nhiều đồng chí bị bắt giam. Chúng nó tra tấn, mua chuộc, dụ dỗ vẫn không có đủ chứng cứ để làm án..." (Nhiều tác giả, *Họ Đào Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr.882).

Con đường hoạt động chính trị khép lại, không còn điều kiện hoạt động cách mạng trực tiếp nữa, Đào Duy Anh đã lựa chọn "con đường hoạt động văn hoá mà góp phần phục hồi cái sinh khí của dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thực dân" và tự xác định "phải cố gắng đem ánh sáng của chủ nghĩa Mác để khai thác vốn văn hoá của dân tộc và chọn lấy những cái tốt mà góp phần vào công cuộc cải tạo văn hoá nước nhà" (Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb Văn nghệ TP HCM, 2003, tr.48). Xuất phát từ động cơ đó, Đào Duy Anh có một niềm tin mãnh liệt vào sức sống của dân tộc cũng như con đường mình đã lựa chọn. Ông luôn đứng vững trên mặt trận văn hoá, cần cù lao động khoa học và với một tấm lòng yêu văn hoá dân tộc tha thiết, bắt chắp những sóng gió trong cuộc đời mà không dễ gì có thể vượt qua. Trọn cuộc đời, ông đã cống hiến cho sự nghiệp văn hoá nước nhà để hướng tới một mục tiêu, lý tưởng duy nhất: giải phóng dân tộc, tiến tới một xã hội tự do, dân chủ, công bằng, văn minh. Trong Hồi ký *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Đào Duy Anh đã tổng kết đầy đủ và sâu sắc toàn bộ cuộc đời ông "Cái khía cạnh chủ

đạo là sự diễn biến tư tưởng của tôi từng bước đi vào chủ nghĩa Mác để lấy nó làm kim chỉ nam hướng dẫn mọi hoạt động của tôi trong lĩnh vực nghiên cứu và tư tưởng, vì đời tôi thực ra không phải là một cuộc đời hoạt động chính trị, mà là cuộc đời tìm tòi và phục vụ về văn hoá của một người trí thức mà thôi" (Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Sđd, tr.34). Đó là lời bạch bạch của một con người hết sức khiêm tốn và giản dị, nhưng thực sự, tấm lòng của ông đối với đất nước, đối với văn hoá dân tộc không thể đo đếm được. Cũng phải nói rằng, trong thực tế, hiếm có con người nào chuyển hẳn từ hoạt động chính trị sang địa hạt văn hoá lại có những đóng góp to lớn như ông cả về mặt tài năng và nhân cách. Và không có gì khác, nó bắt nguồn chính từ khát vọng cháy bỏng của một người trí thức chân chính, muốn phục hồi và phát triển văn hoá dân tộc, góp phần cho công cuộc giải phóng dân tộc, đưa dân tộc vào một kỷ nguyên phát triển mới như nhận định của Đỗ Lai Thúy "Đào Duy Anh đã mang theo nguyên vẹn cả khối tâm huyết với đất nước, cả tinh thần cách mạng sang địa hạt học thuật" (Đỗ Lai Thúy, *Chân trời có người bay*, NxbVH-TT, HN, 2001, tr.20).

Không chỉ vậy, trên thực tế, cả cuộc đời ông là một tấm gương sáng về đạo làm người, làm một nhà khoa học chân chính. Ở nhiều môi trường hoạt động khác nhau, trong những thời điểm, không gian khác nhau, cái dấu ấn đọng lại sâu sắc nhất của những người đã từng tiếp xúc, làm việc, sống cùng với ông là hình ảnh một con người đáng kính nhưng lại hết sức gần gũi với tấm lòng yêu thương con người.

Đào Duy Anh là một tấm gương của nhà khoa học

lớn: say mê nghiên cứu, sống rất giản dị, toàn tâm, toàn trí đặt vào việc nghiên cứu. Sau này, khi ông đã chuyển sang làm văn hoá, có nhiều cơ hội để ông quay trở lại hoạt động chính trị như có thể tham gia chính phủ Trần Trọng Kim, sau đó là chính phủ Hồ Chí Minh nhưng ông vẫn nhất quán với sự lựa chọn của mình, kiên trì hoạt động nghiên cứu để đóng góp cho đất nước. Sự lựa chọn đó thể hiện sự nhạy cảm của một trí tuệ lớn, một nhân cách đáng kính luôn biết mình, sở trường của mình nhưng có lẽ cũng là may mắn cho dân tộc, như một nhà nghiên cứu đã từng nói, chúng ta có thể có nhiều nhà chính trị Đào Duy Anh nhưng nhà bác học Đào Duy Anh thì chỉ có một mà thôi.

Đóng góp với nghiên cứu văn hóa dân tộc

Giáo sư Trần Hữu Dững, trong bài viết "Thời vắng những nhà văn hóa lớn" có đưa ra một tiêu chí để đánh giá một nhà văn hóa lớn: những người có suy nghĩ vừa sâu, vừa rộng, đưa ra những khám phá, lập luận, có tính tổng hợp, liên ngành; có những ý tưởng độc đáo, hoặc có biệt tài tổng kết nhiều luồng tư tưởng khác nhau, từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Đào Duy Anh là một trong số người như vậy. Trong bộ *Từ điển Bách khoa Larousse*, xuất bản tại Paris năm 1968, ông được đánh giá như nhà bách khoa hiện đại của Việt Nam. Những công trình nghiên cứu của ông trải rộng ở nhiều lĩnh vực, từ sử học, văn học đến từ điển học, ngôn ngữ học, văn hóa học... và đều để lại những dấu ấn quan trọng trong ngành khoa học xã hội ở nước ta, đưa ông đạt đến tầm của một học giả có "*kiến giải bao quát, quy mô rộng lớn, nhạy cảm trước bước chuyển mình của thời đại và góp phần xây đắp bước chuyển ấy một cách*

vững chắc" (Tạ Trọng Hiệp, Đào Duy Anh, <http://vannghe.free.fr/tatrong/daoduyanh.htm> (1904-1988)). Riêng đối với lĩnh vực nghiên cứu văn hóa dân tộc, những đóng góp của ông đóng vai trò mở đường cho rất nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả sau này.

Đào Duy Anh là người đầu tiên thực hiện việc tổng kết những di sản của văn hóa dân tộc một cách có hệ thống và sử dụng phương pháp khoa học trong công trình *Việt Nam văn hoá sử cương* năm 1938. Trước đó, ở nước ta chưa có công trình nào chuyên nghiên cứu văn hoá Việt Nam mà chủ yếu là tư liệu lịch sử văn hoá trong các tác phẩm chữ Hán và chữ Nôm. Đó là các sách địa chí toàn quốc hay địa chí các địa phương - loại sách chứa đựng nhiều tư liệu về văn hoá ở những thời điểm lịch sử khác nhau: *An Nam chí lược*, *Dư địa chí*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Ô Châu cận lục*, *Hưng Hoá phong thổ chí*, *Gia Định thông thành chí*... Các tài liệu này chủ yếu về phong thổ, tập tục, nghi lễ, lễ hội, nhân vật được trình bày một cách cụ thể, thể hiện tính chân thực và chính xác cao. Tuy nhiên, nó mới chỉ dừng lại ở sự tập hợp các tư liệu mà chưa phải là sự trình bày một cách hệ thống theo một khung khái niệm nhất định. Bên cạnh đó là các tác phẩm của những nhà văn hoá như Nguyễn Trãi (*Dư địa chí*), Lê Quý Đôn (*Kiến văn tiểu lục*), Lê Văn Hưu (*Tang thương ngẫu lục*), Phan Huy Chú (*Lịch triều hiến chương loại chí*), Nguyễn Du (*Văn Chèo hồn*)... Năm 1915, Phan Kế Bính viết cuốn *Việt Nam phong tục*, là một công trình nghiên cứu nghiêm túc, có tinh thần phản biện về thuần phong mỹ tục của Việt Nam. Có thể nói, những tác phẩm này, dù tiếp cận dưới góc độ nào: lịch sử, văn học, địa lý... cũng đều chứa đựng các tư liệu văn

hoá gắn với từng thời kỳ lịch sử khác nhau của dân tộc. Cũng như các loại sách địa chí kể trên, các công trình này chưa đề cập đến toàn bộ nền văn hoá Việt Nam hay từng thành tố của văn hoá Việt Nam theo chiều lịch đại, tức lịch sử hình thành, tồn tại và biến đổi của nó, cũng có nghĩa chúng chưa phải là lịch sử văn hoá. Mặt khác, những gì thuộc về văn hoá được mô tả, liệt kê ở đây mang tính "trường tồn hay bán trường tồn". Và như vậy, các tác giả gặp nhiều khó khăn khi nghiên cứu lịch sử của nó với tư cách "loại hình có vẻ mô tả tình vật".

Việt Nam văn hoá sử cương là một cách tiếp cận về văn hoá dân tộc hoàn toàn mới dựa trên phương pháp khoa học. Trong tác phẩm này, Đào Duy Anh đã xác định được đối tượng cũng như phương pháp nghiên cứu lịch sử văn hoá. Lần đầu tiên có một nhà nghiên cứu đặt vấn đề nghiên cứu lịch sử văn hoá là gì? Câu hỏi đó cho đến hiện nay với chúng ta chưa dễ dàng gì đi đến sự thống nhất chung. Trong bối cảnh Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, việc đưa ra được câu hỏi đó đã là một bước khởi đầu mới cho nghiên cứu văn hoá Việt Nam. Theo Đào Duy Anh, nghiên cứu lịch sử văn hoá của dân tộc là nghiên cứu xem sự hoạt động về các phương diện sinh hoạt (văn hoá) của dân tộc xưa nay biến chuyển như thế nào. Như vậy, Đào Duy Anh đã vượt qua được hạn chế của cách nhìn truyền thống coi văn hoá như một phương diện tĩnh "*lịch sử văn hoá chỉ loay hoay với những yếu tố trừu tượng không dựa trên cơ sở lịch sử, tức là thoát ngoài thời gian*" (Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Sdd, tr.83), mà trên thực tế, các nền văn hoá "*không phải dẫm chân tại chỗ mà có tiến hoá*". Một vấn đề lý luận được đặt ra ở đây là nghiên cứu văn hoá

trong "trạng thái động" chứ không phải trường tồn và bất biến. Đọc *Việt Nam văn hoá sử cương*, ta thấy tác giả đã trình bày một cách nhất quán trong các thiên theo cách tiếp cận này. Ở mỗi thành tố của văn hoá, tác giả luôn trình bày theo trật tự thời gian, từ thời thượng cổ cho đến ngày nay. Dĩ nhiên, không phải là một sự sắp xếp cơ học các sự kiện theo thời gian mà giữa các phần có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, thể hiện rõ sự biến đổi theo từng giai đoạn. Việc Đào Duy Anh đưa ra giới thuyết về văn hoá như là một khái niệm công cụ để từ cấu trúc của khái niệm đó miêu tả, khái quát lịch sử văn hoá Việt Nam đã thể hiện tư duy nghiên cứu khoa học kiểu phương Tây và rõ ràng chưa hề xuất hiện trong tất cả các công trình có liên quan đến văn hoá Việt Nam ra đời trước đó. Phương pháp của Đào Duy Anh cho thấy, nghiên cứu lịch sử văn hoá trước hết phải từ lý luận, hay nói theo cách của một nhà nghiên cứu hiện nay: viết lịch sử văn hoá Việt Nam, lý luận phải đi trước một bước. Xuất phát từ giới thuyết về văn hoá, các thành tố của văn hoá Việt Nam không phải được sắp xếp ngẫu nhiên mà theo thứ tự, thành một hệ thống mà cơ cấu của nó có trong hiện thực đời sống: văn hoá vật chất, văn hoá tổ chức quản lý xã hội, văn hoá tinh thần. Không chỉ là trình bày một cách khách quan, chân thực, tác giả còn cắt nghĩa những hiện tượng văn hoá trong xã hội, chẳng hạn, sau khi nói về công nghệ của Việt Nam, Đào Duy Anh giải thích tại sao công nghệ ở nước ta không phát triển, để tìm ra mối quan hệ giữa các yếu tố đó, tức là tính quy luật thông qua việc khái quát các đặc điểm của văn hoá Việt Nam. Điều thể hiện rõ sự thay đổi về chất trong nghiên cứu văn hoá Việt Nam so với các giai đoạn trước chính là sử dụng phương pháp khoa học.

Cho đến nay, "*Việt Nam văn hoá sử cương*" đã ra đời hơn 70 năm. Cuốn sách đã được tái bản rất nhiều lần. Nó không chỉ quen thuộc với giới nghiên cứu văn hoá, lịch sử, dân tộc học mà còn được nhiều nhà nghiên cứu ở các lĩnh vực khác và bạn đọc đông đảo quan tâm. Chỉ thế cũng đủ nói lên sức sống và hấp dẫn của cuốn sách này. Trong lời tựa, Đào Duy Anh tự nhận cuốn sách chỉ là một "*mở tài liệu để tham khảo*" giúp cho các bạn đồng nghiệp giảng dạy bộ môn Văn hoá Việt Nam trong chương trình giáo dục Cao đẳng tiểu học năm 1938. Trên thực tế, cuốn sách đã vượt xa khỏi phạm vi đó rất nhiều. Trong điều kiện những tư liệu về lịch sử, văn hoá Việt Nam còn rất phân tán, rải rác, vụn vặt và nhiều khi mâu thuẫn, Đào Duy Anh đã hệ thống hoá để biên soạn nên một tác phẩm có đề tài rộng nhưng "*thanh thoát đến độ ai đọc cũng được, không bức mình trước những biểu hiện của giáo điều, không khiếp hãi trước mở tư liệu ngôn ngôn*" (Tạ Trọng Hiệp, Đào Duy Anh, [http:// vannghe.free.fr/tatrong/daoduyanh.html](http://vannghe.free.fr/tatrong/daoduyanh.html) (19041988)). Bước đầu sử dụng các phương pháp phân tích khoa học của chủ nghĩa Mác - phương pháp rất mới đối với giới nghiên cứu lúc đó, Đào Duy Anh đã trình bày khá toàn diện những nội dung của lịch sử văn hoá Việt Nam, giúp người đọc hình dung được diện mạo của văn hoá dân tộc. Với *Việt Nam văn hoá sử cương*, ông là người đầu tiên khái quát một cách hệ thống các đặc tính của văn hoá Việt Nam. Đồng thời, Đào Duy Anh cũng chỉ ra rằng, những đặc tính này không phải là bất biến, chúng được hình thành trong những điều kiện lịch sử, xã hội nhất định nên khi những điều kiện ấy thay đổi thì các giá trị đó không thể đứng yên được. Trong cuốn hồi ký "*Nhớ nghĩ*"

chiều hôm". Đào Duy Anh có nói rằng ông chưa có thể viết một quyển sách về lịch sử văn hoá Việt Nam "tương đối thoả mãn được" nhưng sự ra đời của Việt Nam văn hoá sử cương là cái mốc đầu cho nghiên cứu lịch sử văn hoá Việt Nam, là một sự tổng kết tương đối toàn diện văn hóa dân tộc. Đó là một công việc hết sức cần thiết và có ý nghĩa cho công cuộc giao lưu, hội nhập với thế giới. Các công trình nghiên cứu lịch sử văn hoá Việt Nam ra đời sau này, dù có cập nhật và phong phú hơn về mặt tư liệu nhưng "quan niệm về văn hoá, lịch sử văn hoá, cách trình bày và các nhận xét rút ra có phần không được mạch lạc, khúc chiết và không gây được ấn tượng như công trình của Đào Duy Anh"(Ngô Đức Thịnh, Tổng quan tình hình nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam, Tạp chí văn hóa dân gian, Số 6, 2007, tr.16).

Như vậy, một số vấn đề được trình bày trên đây về Đào Duy Anh gợi lại cho chúng ta về tầm vóc của một học giả, nhà văn hóa Đào Duy Anh, người đã cống hiến trọn đời mình cho khoa học, cho sự nghiệp văn hóa của dân tộc, tấm gương sáng ngời về nhân cách và những đóng góp to lớn của ông đối với đất nước. Thuộc về thế hệ những trí thức Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, thế hệ đã góp phần quan trọng cho việc chuẩn bị tinh thần, trí tuệ cho dân tộc tại thời điểm bước vào hội nhập với quỹ đạo của văn hóa nhân loại, Đào Duy Anh cũng như nhiều nhà văn hóa khác thực sự là di sản của văn hóa dân tộc và có thể tham gia trực tiếp vào cuộc sống của chúng ta hôm nay.

GS.TS NGUYỄN VĂN HUYỀN - NHÀ BÁC HỌC CẢ ĐỜI GẮN BÓ VỚI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC NƯỚC NHÀ⁽¹⁾

Nguyễn Văn Huyền sinh ngày 16/11/1908 tại phố Thuốc Bắc, Hà Nội. Quê gốc của ông là làng Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Bố ông là một công chức. Mẹ ông làm nghề thủ công và buôn bán nhỏ. Lên 8 tuổi, ông mồ côi cha. Từ rất sớm, Nguyễn Văn Huyền đã được gia đình tạo điều kiện cho học hành cẩn thận, lúc đầu học chữ Hán, sau chuyển sang học chữ quốc ngữ.

Năm 18 tuổi, Nguyễn Văn Huyền và người em trai được gia đình cho sang Pháp du học. Năm 20 tuổi, ông đỗ tú tài, rồi Cử nhân Văn khoa năm 1929, Cử nhân Luật năm 1931 tại Đại học Sorbonne. Trong thời gian nghiên cứu Tiến sĩ ở Pháp, ông dạy học tại Trường Ngôn ngữ Đông phương. Năm 1934 ông bảo vệ thành công luận án tiến sĩ văn khoa tại Đại học Sorbonne, Paris với luận án chính "Hát đối đáp nam nữ thanh niên ở An Nam" và luận án phụ "Nhập môn nghiên cứu nhà sàn ở Đông Nam Á". Hai bản luận án này được xếp loại xuất sắc, được in thành sách và xuất bản ở Pháp với sự hoan nghênh của giới chuyên môn Pháp, Đức, Hà Lan...

Ông là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ luận án văn học tại Đại học Sorbonne, Paris - một trường đại học lớn

⁽¹⁾ Bài này được viết dựa theo các bài viết của GS. Hà Văn Tấn, GS. Phạm Minh Hạc và GS. Trần Quốc Vượng.

Nguồn: Trích trong *100 chân dung - Một thế kỷ Đại học Quốc gia Hà Nội*.

nhất, có uy tín nhất nước Pháp và được Hội đồng giám khảo đánh giá là "một sự kiện đáng ghi nhớ" trong lịch sử nhà trường.

Sau khi đỗ tiến sĩ, ông quyết định về nước làm việc, khước từ mọi lời mời ra làm quan, cũng như các hứa hẹn khác của chính quyền thực dân lúc đó, ông đã đi dạy học ở trường Bưởi (nay là Trường THPT Chu Văn An, Hà Nội) được hơn 3 năm (1935-1938). Sau đó, mặc dù có bằng cấp cao nhưng là người Việt Nam bị Tây chèn ép, ông quyết định chọn một "nghề tự do", chuyên tâm nghiên cứu khoa học, đi sâu tìm tòi phát hiện về Dân tộc học, Sử học, Văn hóa Việt Nam. Với các công trình khoa học xuất sắc, ông đã được cử làm Ủy viên thường trực Viện Viễn Đông Bắc cổ từ năm 1938, Ủy viên Hội đồng Nghiên cứu khoa học Đông Dương năm 1941.

Một quyết định có tính bước ngoặt trong cuộc đời Nguyễn Văn Huyền đó là vào năm 1938: Ông tham gia Hội Truyền bá chữ quốc ngữ, một tổ chức văn hóa yêu nước hoạt động công khai do Đảng Cộng sản Đông Dương gián tiếp lãnh đạo. Ông là một trong những Ủy viên Ban trị sự của Hội ở Bắc Kỳ. Trong những ngày sôi động của cách mạng, ông là một trong những người đại diện trí thức thủ đô ký bức điện yêu cầu Bảo Đại thoái vị nhường quyền kiểm soát đất nước cho nhân dân.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử làm Tổng Giám đốc Đại học vụ, Bộ Quốc gia Giáo dục và kiêm Giám đốc Viện Bác cổ. Ngày 15/11/1945, tại hội trường 19 Lê Thánh Tông, lễ khai giảng năm học đầu tiên của Đại học Quốc gia Việt Nam đã được tổ chức long trọng do đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ tọa.

Trong buổi lễ trang trọng và mang ý nghĩa lịch sử lớn lao ấy, Giám đốc Đại học vụ thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục Nguyễn Văn Huyền đã đọc một bài diễn văn quan trọng. Ông nói: "Trong buổi lễ hôm nay, anh em giáo sư và sinh viên chúng tôi tỏ rõ cho thế giới biết rằng trong giờ phút nghiêm trọng của tiền đồ tổ quốc này, dân tộc Việt Nam, ngoài công cuộc đấu tranh bằng xương máu trên chiến địa cũng nỗ lực tham gia vào công cuộc tiến triển văn hóa của nhân loại. Chúng tôi muốn rằng nền đại học mới này là một lực lượng mạnh trong những lực lượng của Việt Nam. Chúng tôi muốn nó làm một thành lũy để trường kỳ kháng chiến phục hồi hoàn toàn lãnh thổ và giải phóng tinh thần cho dân tộc chúng tôi là một dân tộc văn hiến có ngoài nghìn năm lịch sử độc lập và đã tự gây nên một nền văn minh đặc sắc trên ven bể Thái Bình Dương này". Có thể coi đây như một lời tuyên ngôn về sứ mệnh và tôn chỉ của nền giáo dục đại học Việt Nam trong thế kỷ XX.

Sau buổi lễ khai giảng long trọng đó, Nguyễn Văn Huyền còn được Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh giao phó nhiều nhiệm vụ quan trọng khác, kể cả việc tham dự 2 hội nghị quan trọng liên quan đến vận mệnh của đất nước: Hội nghị Đà Lạt và Hội nghị Fontainebleau.

Tháng 11/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử ông làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Ông ở cương vị này cho đến khi mất (19/10/1975) vừa đúng 29 năm. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V; Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước; Phó chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam...

Thời gian hoạt động của ông càng lùi vào dĩ vãng, vị trí, vai trò, ý nghĩa các công trình khoa học, cuộc đời

dạy học và lãnh đạo giáo dục của Nguyễn Văn Huyền càng được nhiều người nhận biết rõ hơn: một đời hoạt động gắn bó máu thịt với sự nghiệp khoa học và giáo dục dân tộc, dân chủ, xã hội chủ nghĩa của đất nước ta, đã được Đảng, Nhà nước và nhân dân ghi nhận. Các thể hệ nhà khoa học, các nhà giáo noi gương ông, tiếp nối một sự nghiệp đầy vinh quang và trọng đại như một quốc sách hàng đầu.

Nguyễn Văn Huyền là người đặt nền móng cho ngành nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Từ năm 1944, ông đã công bố cho độc giả, nhất là độc giả phương Tây, biết rằng nhân dân Việt Nam đã phát triển văn hóa của mình đậm đà bản sắc dân tộc, đạt đến đỉnh cao như ông đã đặt tên cho cuốn sách dày 280 trang xuất bản năm đó là "*Văn minh Việt Nam*". Nền văn minh này dựa vào một kết cấu xã hội hết sức đặc thù là *Nhà-Làng-Nước* tạo nên một sức mạnh tinh thần vô giá mà ngày nay đã thành một chân lý phổ biến: nói về văn hóa, xã hội, con người Việt Nam đều đã khẳng định lại như vậy, hoặc lấy nó làm một tiền đề.

Ông có nhiều công trình nghiên cứu nổi tiếng, góp phần khẳng định người Việt Nam có tín ngưỡng riêng của mình thể hiện qua việc thờ thành hoàng như Phù Đổng, Tản Viên, Chử Đồng Tử... Và từ luận án tiến sĩ đến những công trình công bố về sau như một hướng tập trung nghiên cứu của ông là văn học dân gian, lễ hội truyền thống, kiến trúc dân tộc, địa lý học lịch sử, cấu trúc giai tầng trong xã hội nông thôn^(*). Đọc các tác

(*) GS Nguyễn Văn Huyền để lại nhiều bài nghiên cứu có giá trị như "Phù Đổng", "Thành hoàng Lý Phục Man", "Lịch sử thành lập một làng ở Bắc Kỳ", "Hát đám cưới của người Thổ ở Lạng Sơn, Cao Bằng"... và

phẩm của ông, các nhà nghiên cứu đều khâm phục tác giả đã thể hiện một phương pháp khoa học và văn phong mẫu mực. Nhưng một đặc trưng mẫu mực hơn là những triết lý nói về cuộc sống của dân tộc Việt Nam, như qua mô tả lễ hội Phù Đồng ông đã đi đến khái quát rằng trung, hiếu, thuận, nghịch là nét đặc trưng trong đời sống tinh thần của nhân dân ta. Một kết luận tổng quát rút ra từ tất cả các công trình nghiên cứu của ông đã nói lên sức sống của các dân tộc ở nước ta qua sự lao động hết sức sáng tạo của mình, "*tự tạo lấy cuộc sống của riêng mình*", "*không chịu sao chép*" (*Văn minh Việt Nam*, 1944, tr.131) máy móc của bất cứ ai.

Đó là một số kết luận khoa học đầu tiên về Việt Nam học nói lên tinh thần Việt Nam, khí phách Việt Nam. Và đó cũng chính là tâm hồn của chính nhà khoa học Nguyễn Văn Huyền làm cuộc đời ông gắn liền với vận mệnh của đất nước, sự nghiệp của ông là sự nghiệp phục vụ nhân dân, đưa ông đến với cách mạng, với Đảng. Ông đã trở thành một trí thức yêu nước tiêu biểu, một nhà giáo cách mạng, người chiến sĩ trung thành với lý tưởng cao đẹp của dân tộc ta và Đảng ta.

Đánh giá về sự nghiệp hoạt động khoa học của ông, mà chủ yếu là trong lĩnh vực văn hóa dân gian, GS. Trần Quốc Vượng đã viết trong bài "*Nguyễn Văn Huyền và không gian văn hóa vùng châu thổ Bắc Bộ*" nhân dịp kỷ niệm 85 năm ngày sinh Nguyễn Văn Huyền như sau:

"Ông là một nhà khoa học nhân văn lớn và hiện đại

hai cuốn sách (bằng tiếng Pháp): "*Sự phụng thờ thần thánh ở nước Nam*" (1944), "*Văn minh nước Nam*" (1944), tập hợp trong chuyên khảo lớn "*Góp phần xây dựng văn hóa Việt Nam*".

đầu tiên nửa đầu thế kỷ XX này...

Lớn, vì ông để lại - chỉ trong khoảng mười, mười lăm năm hành nghề khoa học - một khối lượng công trình bao quát nhiều lĩnh vực Sử học, Dân tộc học, Folklore học... Chỉ riêng trong lĩnh vực Folklore, "điểm nhìn" (Le Point) của ông soi rọi từ các nhà sản truyền thống đến lịch sử một làng, từ họ hàng kiểu Việt đến một vị thành hoàng, từ một phường hát múa Ải Lao-Tùng Choặc trong lễ hội Gióng đến những làn điệu dân ca ví đối gái trai, từ tín ngưỡng Thần nước đến Đạo thần tiên, từ mẫu Liễu đến Đạo nội dân gian...

Lớn, vì ông đi từ sự miêu tả cụ thể, tỉ mỉ, chính xác từng sự kiện văn hóa-nhân văn đến những khái quát khoa học về thể loại dân ca, về cội nguồn dân tộc, về văn minh Việt Nam.

Giới nghiên cứu trẻ/già hôm nay còn được học và phải học ở ông nhiều phương pháp luận và các phương pháp tiếp cận những sự kiện nhân văn, vừa cụ thể vừa tổng thể.

Khoa học là cụ thể (*concret*): Mọi công trình của ông đều bắt nguồn từ sự quan sát rồi miêu tả các sự kiện cụ thể chứ không xuất phát từ những giáo điều (*dogme*) hay những nguyên lý, tiền đề có sẵn, thậm chí được coi là tiên nghiệm, vĩnh hằng. Mãi mãi ông là mẫu mực của sự miêu tả cái cụ thể, như nó vốn có và như ta nhìn thấy, quan sát được mà không vội lược quy/quy giản vào những sơ đồ, lược đồ đóng khung sẵn trong óc mình.

Miêu tả cái cụ thể, với một cố gắng khách quan tối đa, nói thì dễ, làm mới thấy khó. Người ta chê trách, mà đa phần là đúng, nhiều bài viết, sách báo dân tộc học

hiện đại, gọi mà "mác xít" mà thiếu sự quan sát cụ thể, khách quan, không miêu thuật trước tiên các sự kiện văn hóa-nhân văn mà đã vội xen vào những nhận xét chủ quan, thậm chí những phán xét vội vã cho có vẻ là có lập trường, quan điểm mác xít. Đó là giả mác xít (faux-marxiste) theo tôi, còn G. Codominas thì cứ gọi là Marxiste Orthodoxe (chính thống).

Miêu tả cái cụ thể, cho chính mình, cho những người không được đi diễn dã và quan sát trực tiếp cái đương thời như mình và, do vậy, cho cả thế hệ nghiên cứu sau này, một khi sự kiện văn hóa dân gian ấy đã "một đi không trở lại" hay đã bị "méo mó", "biến đổi" theo một xu hướng "thời sự hóa" (cvhémérisation) nào đó.

Đó là lẽ vì sao các công trình của ông đa phần hay tất cả - vẫn trường tồn cho đến hôm nay và mai sau. Các công trình ấy vẫn luôn luôn được dẫn dụng bởi nhiều nhà nghiên cứu trong/ngoài nước, dấu rằng họ có những cái nhìn khác nhau, thậm chí đối nghịch nhau...

Tóm một câu: Nguyễn Văn Huyền và các thành tựu nghiên cứu khoa học của ông vẫn sống động mãi trong tâm trí và tác phẩm của lớp người Việt học, đàn em - đàn con - đàn cháu của ông!"⁽¹⁾.

Gần 30 năm (1946-1975) làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục, GS.TS Nguyễn Văn Huyền đã cùng với đội quân giáo dục và các tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng xây dựng nên nền quốc học nhân dân, đã xóa bỏ được tình trạng 95% dân số mù chữ, tổ chức một mạng lưới trường

⁽¹⁾ Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb Văn học, Hà Nội - 2001, tr.928-929.

học trên mọi vùng của miền Bắc, qua đó dựng nên một hệ thống giáo dục khá hoàn chỉnh, giáo dục thế hệ trẻ nước nhà trở thành những người công dân tốt, cán bộ tốt, phục vụ đắc lực công cuộc giải phóng đất nước, thống nhất tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Tên tuổi Nguyễn Văn Huyền gắn liền với sự nghiệp giáo dục dân tộc, dân chủ và xã hội chủ nghĩa của nước nhà, cuộc đời sự nghiệp của ông giữ một vị trí xứng đáng trong lịch sử nền giáo dục Việt Nam hiện đại⁽¹⁾.

Năm 2000, ông được Nhà nước CHXHCN Việt Nam truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ, một đường phố ở thủ đô Hà Nội và ở Thành phố Hồ Chí Minh được mang tên ông. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đặt trên đường Nguyễn Văn Huyền, một trường phổ thông cơ sở ở quê nội huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây và một trường nội trú ở Hà Nội đã được đặt tên là Trường Nguyễn Văn Huyền... đó là sự quý mến, ưu ái của nhân dân, Đảng và Nhà nước ta dành tặng cho ông, ghi nhận cống hiến lớn lao của một nhà khoa học lớn, một nhân cách lớn.

Hồng Tung - Phạm Minh Thế

Nguồn: <http://nhanhoc.edu.vn/chan-dung/248-nguyen-van-huyen.html>

⁽¹⁾ Trong lĩnh vực giáo dục, Nguyễn Văn Huyền đã trực tiếp chỉ đạo và tham gia xây dựng nền giáo dục mới của Việt Nam. Tác phẩm về lĩnh vực này: “16 năm phát triển giáo dục quốc dân Việt Nam (1945 - 60)”, “Tiếng Việt một vũ khí sắc bén để xây dựng nền giáo dục dân tộc” (trong cuốn “Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt”, tập hợp lại trong tập sách “Những bài nói và viết về giáo dục”. Các công trình khoa học của ông in trong “Toàn tập Nguyễn Văn Huyền” gồm 3 tập.

GIÁO SƯ HOÀNG XUÂN HÂN - NHÀ TRÍ THỨC YÊU NƯỚC, NHÀ KHOA HỌC, NHÀ VĂN HÓA LỚN CỦA DÂN TỘC

Hoàng Xuân Hân là một học giả lớn, một nhà văn hoá lớn, là bác học trên nhiều lĩnh vực của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội và nhân văn. Những thành tựu nghiên cứu của Giáo sư Hoàng Xuân Hân là một di sản quý của nền khoa học Việt Nam. Tên tuổi, con người, sự nghiệp văn hoá - khoa học của Hoàng Xuân Hân, những công trình nghiên cứu sử học cùng với tinh thần yêu nước, ý thức trách nhiệm cao đối với dân tộc, mục tiêu nghiên cứu vì chân lý, vì sự thật lịch sử, vì lợi ích của đất nước, của con người của ông mãi mãi là tấm gương sáng cho các trí thức Việt Nam hôm nay và mai sau.

Giáo sư Hoàng Xuân Hân năm 1996 được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì về công lao to lớn trong các lĩnh vực chính trị, khoa học, văn hoá, giáo dục của đất nước. Về mặt khoa học, năm 2000 Nhà nước đã trao "Giải thưởng Hồ Chí Minh" cho 3 Công trình Lịch sử và Lịch pháp Việt Nam: Lý Thường Kiệt; La Sơn Phu Tử; Lịch và Lịch Việt Nam của ông.

Giáo sư Hoàng Xuân Hân (18/3/1908 – 10/3/1996) sinh ra trong một gia đình nho học truyền thống tại làng Yên Phúc, tổng Yên Hồ, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Đây là quê ngoại. Nguyên quán là kẻ Trổ, cách quê ngoại 5km, thuộc làng Nhân Thọ, tổng Yên Hồ, huyện La Sơn (nay là

xã Đức Nhân, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

Thuở nhỏ, Ông học chữ Hán với cha mình và sau đó học chữ quốc ngữ ở quê nhà. Lúc này phong trào Cần Vương đã tan rã, gia đình cụ Tú Vạn, thân sinh ông Hân rất túng bấn. Quyết chí nuôi các con ăn học, hai cụ cầm bán hết ruộng vườn, lấy tiền theo con ra trường Quốc học Vinh, cách nhà khoảng 15km, thuê nấu cơm cho ký túc xá nhà trường, để có điều kiện nuôi con cháu ăn học lâu dài. Thấu lòng cha mẹ, các con cháu cụ đều học giỏi. Riêng ông Hân luôn đứng đầu lớp.

Sau khi đỗ bằng Thành chung năm 1926, ông chuyển ra Hà Nội thi đậu vào trường Bưởi, học được 1 năm thì chuyển sang khoa toán trường trung học Albert Sarraut.

Năm 1928, ông thi đỗ tú tài toàn phần với điểm số rất cao và được nhận học bổng du học tại Pháp của chính phủ Nam Triều.

Với tinh thần khổ công cầu học, tại Pháp ông đã lần lượt thi đỗ vào nhiều trường đại học danh tiếng của Pháp và Châu Âu lúc bấy giờ như trường Cao đẳng sư phạm, trường Bách khoa, khoa toán trường Đại học Sorbonne.

Năm 1934 về nước với tấm bằng kỹ sư cầu đường, chính phủ thuộc địa gợi ý ông nhận chức Giám đốc Công chính Đông Dương với điều kiện ông phải gia nhập quốc tịch Pháp. Người kỹ sư trẻ Hoàng Xuân Hân đã từ chối chức vụ này và quay lại Pháp tiếp tục học nâng cao ở khoa toán Đại học Sorbonne, và nhận bằng thạc sĩ toán vào năm 1935.

Năm 1936, ông trở về nước với một ước mong cháy bỏng là nhanh chóng mở mang trí tuệ cho thanh niên và nâng cao dân trí. nhờ đó mà dân tộc thoát được vòng nô lệ. Vì vậy, ông đã nhận chức giáo sư trung học tại trường Bưởi với đồng lương thấp hơn nhiều so với lương giám đốc Công chính Đông Dương, song đó là nghề tâm huyết của ông. Những năm này, ông cũng được mời giảng dạy toán cao cấp ở các trường Công chính, Canh nông và Cao đẳng sư phạm Hà Nội.

Bên cạnh việc giảng dạy, để mở mang kiến thức cho thanh niên, ông cùng một số bạn bè như Nguyễn Xiển, Tạ Quang Bửu sáng lập ra tạp chí *Thanh Nghị* là tạp chí khoa học đầu tiên tại Việt Nam. Trong đó ông giữ chuyên mục toán vui rất hấp dẫn và luôn gắn liền toán học với đời sống thực tiễn, đến thiên văn, địa lý, lịch sử, văn hoá phương Đông và Việt Nam.

Ông luôn nung nấu xây dựng một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam, nên từ rất sớm ông đã bắt tay vào soạn thảo cuốn *Danh từ khoa học* gồm 5 ngành khoa học là toán, lý, hoá, cơ và thiên văn. Đây là cuốn sách đầu tiên đã diễn đạt hàng loạt các thuật ngữ, các khái niệm khoa học chính xác bằng tiếng Việt, đã được giải thưởng của Hội khuyến học Nam Kỳ năm 1943 và được đánh giá như một công trình mở đường cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học bằng tiếng Việt sau này.

Có thể nói cả cuộc đời giáo sư Hoàng Xuân Hãn gắn liền với công tác giáo dục. Ông không những giảng dạy ở bậc đại học, trung học, mà ông còn chú ý đến công cuộc truyền bá quốc ngữ cho nhân dân. Năm 1943, ông cũng là thành viên sáng lập *Truyền bá quốc ngữ* và là

trưởng ban tu thư của Hội. Cùng với một vài cộng sự, ông đã chủ xướng ra phương pháp học i tờ, mà sau Cách mạng tháng Tám, trong phong trào "diệt giặc đói" phương pháp này trở thành chủ đạo giúp cho hàng triệu nông dân nghèo thoát khỏi nạn mù chữ một cách dễ dàng trong vòng 3 - 6 tháng.

Trước Cách mạng Tháng Tám, ông tham gia làm bộ trưởng Bộ Giáo dục và Mỹ thuật trong chính phủ Trần Trọng Kim cùng với mong muốn xây dựng một nền giáo dục Việt Nam, nhằm nâng cao dân trí cho mọi tầng lớp nhân dân. Chương trình giáo dục ba cấp với việc chia ngành ở cấp chuyên khoa trong thời kỳ này chúng ta cũng thấy thấp thoáng trong chương trình cải cách giáo dục những năm gần đây. Và đặc biệt là dưới sự chỉ đạo của ông, chỉ sau 4 tháng nền giáo dục Việt Nam đã chuyển hẳn từ giảng dạy bằng tiếng Pháp sang giảng dạy bằng tiếng Việt và kỳ thi tú tài năm 1945 là kỳ thi tú tài bằng tiếng Việt đầu tiên.

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, ông cùng một số trí thức tiêu biểu đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp kiến và tháng 4 năm 1946 giáo sư Hoàng Xuân Hãn được Chính phủ cử làm Chủ tịch Tiểu ban Chính trị trong phái đoàn nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại hội nghị Việt - Pháp ở Đà Lạt. Thẩm nhuần lời căn dặn của Hồ Chủ tịch, ông cùng các thành viên trong đoàn đã giữ vững đoàn kết, đấu tranh bảo vệ quyền độc lập dân tộc và mềm dẻo thương lượng để kéo dài nền hoà bình mong manh nhưng rất cần thiết cho chính quyền cách mạng non trẻ lúc bấy giờ.

Sau hội nghị Đà Lạt, ông tiếp tục giảng dạy môn kỹ

thuật quân sự cho các khoá huấn luyện đầu tiên của trường vô bị Trần Quốc Tuấn (Ông đã tốt nghiệp trường quân sự Xanh Xia trong thời gian du học ở Pháp).

Cuối năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, gia đình giáo sư Hoàng Xuân Hãn bị kẹt lại trong thành Hà Nội cho đến năm 1950. Trong những tháng ngày này, gia đình giáo sư trở thành cơ sở của ta ở nội thành, bí mật liên lạc với kháng chiến và đã ủng hộ tài chính, thuốc men theo con đường bí mật. Từ năm 1950 ông bị chính quyền Pháp và nguy quyền o ép do không chịu ra làm việc cho chúng. Vì vậy, ông cùng gia đình rời Hà Nội sang cư ngụ ở Paris. Tại đây ông vừa nghiên cứu khoa học vừa tham gia hoạt động trong hội Việt kiều yêu nước ở Pháp. Ông hăng hái hoạt động tuyên truyền cho công cuộc kháng chiến giành độc lập của dân tộc. Năm 1954 ông đến Giơ-ne-vơ Thụỵ Sĩ đóng góp nhiều ý kiến cho phái đoàn Việt Nam do Thủ tướng Phạm Văn Đồng cầm đầu. Và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ông luôn có tiếng nói ủng hộ mạnh mẽ sự nghiệp chính nghĩa của dân tộc trên các diễn đàn của hội Việt kiều yêu nước tại Paris, mà ông là uỷ viên Đoàn Chủ tịch.

Về mặt khoa học, ông tiếp tục học tập và năm 1956 nhận bằng kỹ sư nguyên tử tại trường đại học Sác-lây. Có thể nói ông là kỹ sư nguyên tử đầu tiên của Việt Nam.

Ngoài việc nghiên cứu, ông còn dành thời gian giúp đỡ đào tạo các tài năng trẻ Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực toán học, mà tiêu biểu là thành lập Hội Khuyến học Cam Tuyền tại Paris mà ông là người sáng lập.

Trong những năm xa Tổ quốc, ông vẫn giữ mối liên hệ hợp tác chặt chẽ với nhiều đồng nghiệp và các viện

ngiên cứu, các thư viện, các nhà xuất bản trong nước. Nhiều nhà khoa học trong nước có dịp gặp gỡ và làm việc với giáo sư tại Paris đã không bao giờ quên sự giúp đỡ ân cần, đầy tình nghĩa của giáo sư trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Có thể nói giáo sư Hoàng Xuân Hãn là một nhà khoa học bách khoa. Sự nghiệp nghiên cứu của ông bao trùm nhiều lĩnh vực khoa học. Với khoa học tự nhiên, ngoài toán học ông còn nghiên cứu thiên văn, lịch pháp. Ông đã so sánh đối chiếu tìm ra những ngày khác nhau giữa lịch ta và lịch Tàu, tuy cùng dùng âm lịch. Nhờ đó mà có thể điều chỉnh được niên đại nhiều sự kiện quan trọng trong lịch sử nước nhà

Không được đào tạo về khoa học xã hội và nhân văn, song ông đã có những công trình nổi tiếng về sử học và văn học được học giả trong ngoài nước đánh giá cao. Đặc điểm nổi bật của các công trình này là từ những nguồn tư liệu do ông tự tìm kiếm thu thập qua văn bia, gia phả, thần phả ở các đền chùa, dòng họ và bằng tư duy khoa học tự nhiên, ông đã so sánh đối chiếu để rút ra những nhận định, kết luận có sức thuyết phục cao. Trong thời kỳ trường Bưởi phải sơ tán về Thanh Hoá tránh máy bay Đồng minh oanh tạc thời thế chiến II và tranh thủ những lần về thăm quê hương Nghệ Tĩnh, ông đã thu thập được nhiều văn bia, thần phả, gia phả để viết nên hai công trình sử học có giá trị. Đó là cuốn *Lý Thường Kiệt* và cuốn *La Sơn Phu Tử*. Cuốn *Lý Thường Kiệt* xuất bản năm 1950 trình bày một cách chuẩn xác cuộc kháng chiến chống quân Tống của quân dân ta cùng đời sống văn hoá xã hội cũng như Phật giáo

thời Lý. Cuốn *La Sơn Phu Tử* xuất bản năm 1952 làm sáng tỏ nhiều sự kiện lịch sử trong giai đoạn Lê Mạt - Tây Sơn và về một nhân cách trí thức chân chính thời bấy giờ, nhân cách La Sơn Phu Tử - Nguyễn Thiếp, người đã ra giúp anh hùng Nguyễn Huệ với tư cách là cố vấn trong buổi nhiều nhương, rồi ren của đất nước.

Cũng về lịch sử, phải kể đến bài báo đăng trong hai số tạp chí *Sử Địa* xuất bản ở Sài Gòn trong thời Mỹ nguy chiếm đóng miền Nam cung cấp nhiều sử liệu chứng minh hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là thuộc lãnh thổ Việt Nam. Với cứ liệu phong phú, lập luận chặt chẽ, bài báo như một mũi tên có sức công phá mạnh bắn vào kẻ xâm lược.

Ngoài ra, ông cũng cung cấp nhiều tin tức có giá trị giúp Viện Khảo cổ học Việt Nam phát hiện khai quật một số di tích có quan hệ hoặc thuộc Ly Cung của Hồ Quý Ly ở Thanh Hoá.

Về văn học, Ông đã dày công sưu tập được nhiều bản dịch *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Hạnh am thi cao*, *Song tinh nhất dạ*, nhiều tác phẩm của Hồ Xuân Hương. Với những tư liệu này, bằng các phương pháp giám định văn bản học, giáo sư Hoàng Xuân Hân đã nêu lên nhiều giả thuyết có sức thuyết phục cao.

Chẳng hạn giáo sư đã thu thập được 7 bản dịch *Chinh phụ ngâm*, trong đó có văn bản liên quan mật thiết đến tiểu sử và văn nghiệp Phan Huy Ích. Nhờ đó giáo sư đã viết công trình *Chinh phụ ngâm* bị khảo nhằm nêu lên một giả thuyết sắc sảo có sức thuyết phục về người đã dịch bản *Chinh phụ ngâm* hiện nay. Hay như cuốn *Song tinh nhất dạ* một truyện thơ chữ Nôm

thế kỷ XVIII là một tác phẩm văn học hiếm hoi của miền cực Nam Tổ quốc đã được giáo sư cho sao chép lại và dày công phiên âm, biên dịch, đính chính và gửi toàn bộ tư liệu cho gia đình quả phụ thi sĩ Đông Hồ là người đã phát hiện ra nó và tác phẩm đã được nhà xuất bản Văn học Hà Nội xuất bản năm 1987.

Đối với *Truyện Kiều*, trong những năm tháng cuối cùng của đời mình, ở tuổi ngoài 80, giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã dồn hết tâm sức để hoàn thành một công trình khảo cứu đặc biệt là *Kiều tằm nguyên* là đi tìm nguyên tác *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Đây là một công trình khảo cứu văn bản học Hán Nôm rất công phu mà tác giả đã dày công thu thập tư liệu, khảo cứu gần 50 năm qua. Tiếc thay, khi tập bản thảo viết tay dày 750 trang chi chút chữ Việt, chữ Hán và chữ Nôm sắp hoàn thành thì giáo sư đột ngột qua đời. Được biết các đồng nghiệp của giáo sư ở trong và ngoài nước đang tiếp tục công việc bị bỏ dở của giáo sư. Hy vọng công trình sớm được ra mắt bạn đọc.

Các vị lãnh đạo nhà nước đánh giá cao công sức của ông đối với dân tộc, đối với Tổ quốc. Trong sổ tang ngày truy điệu giáo sư Hoàng Xuân Hãn Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đã viết: "Vô cùng thương tiếc giáo sư Hoàng Xuân Hãn, nhà trí thức yêu nước, nhà khoa học, nhà văn hoá của Việt Nam. Giáo sư đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp khoa học và giáo dục của nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của tổ quốc và hạnh phúc của dân ta".

*

* *

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn có một cuộc sống giản dị. Khi còn là học sinh suốt ngày chăm lo học hành, không chơi bời bỏ phí thời gian. Thời gian du học bên Pháp, tìm mọi cách thu thập thêm kiến thức để sớm về giúp dân giúp nước, nâng cao dân trí. Trở về nước, là một viên chức cấp cao của nhà nước, song giáo sư vẫn giữ một cuộc sống bình thường, ăn mặc giản dị. Ngoài việc giảng dạy thì tranh thủ mọi cơ hội đi dã ngoại thăm các đền chùa miếu mạo, từ đường các dòng họ lớn, thu thập bia ký, thần phả, gia phả, thăm các tủ sách, thư viện phục vụ cho công tác nghiên cứu. Nghe kể lại, muốn may quần áo cho giáo sư, người nhà phải làm bản, vẩy mực vào quần áo giáo sư, và phải mời thợ may vào đúng lúc giáo sư sắp ngồi vào bàn ăn thì mới buộc được giáo sư để cho thợ may đo.

Giáo sư chú ý giúp đỡ con cháu trong việc ăn ở học hành. Nhà giáo sư ở phố Tràng Thi, mặt trước là cửa hàng chế biến và bán thuốc của dược sĩ phu nhân giáo sư. Phía sau là các phòng để cho con cháu từ quê ra ở ăn học. Con cháu sau khi tốt nghiệp trường Quốc học Vinh, ra Hà Nội học thì ở nhờ nhà giáo sư. Tiền ăn học có thì trả, chưa có thì sau khi ra trường có việc làm thì trả. Chính nhờ sự giúp đỡ của giáo sư mà con cháu họ Hoàng Xuân từ quê hương Nghệ Tĩnh có điều kiện học hành đến nơi đến chốn.

Giáo sư có một trí nhớ phi thường và một sức làm việc ít người theo kịp. Năm 1995, nhân dự hội nghị về khảo cổ ở Paris, tôi đến nhà giáo sư. Được biết tôi làm công tác khảo cổ là một bộ môn của sử học mà ông rất quan tâm, ông rất vui và kể cho tôi nghe nhiều địa danh

vùng trung du miền núi phía Bắc cũng như ở Thanh Hoá có liên quan đến các sự kiện lịch sử dân tộc. Lúc ấy giáo sư đã gần 90 tuổi, bị hỏng một mắt, song ông vẫn có thể viết chữ Hán bằng bút lông. Buổi trưa, ăn xong, ông chỉ nghỉ khoảng một tiếng đồng hồ, không ngủ và lại tiếp tục làm việc.

Tuy sống xa quê hương hàng nửa thế kỷ, hàng năm nhân ngày Tết, ông thường làm thơ nói lên nỗi nhớ quê hương. Cho đến cuối đời, sống ở quê người, tuổi già sức yếu, lòng nhớ quê hương càng tha thiết. Ông có làm một bài thơ tặng lúc già từ người "bên nhà" qua thăm:

Đã hay bốn bốn là nhà,

Lam Hồng ta mới thật là quê hương.

Trải bao cuộc bốn cuộc thường,

Mà lòng tưởng nhớ quê hương vẹn tròn.

Tấm lòng hướng về quê hương Nghệ Tĩnh của giáo sư được thể hiện rõ trong bản di chúc ông đã chuẩn bị từ mấy năm trước khi mất là di cốt của ông được hoá táng, một phần để lại chùa Trúc Lâm tại Paris, một phần rải trên đất Pháp, một phần đem về Việt Nam. Và con cháu giáo sư đã thực hiện đúng ước nguyện của ông đem một phần di cốt ông táng trong lăng mộ ở quê nhà.

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, một con người Tây học từ rất sớm, nhưng trong ông vẫn là một con người xứ Nghệ một trăm phần trăm.

Tháng 3 năm 2010

Hoàng Xuân Chính

TẠ QUANG BỬU - "KIẾN TRÚC SƯ" CỦA NỀN TOÁN HỌC VIỆT NAM

Giáo sư Tạ Quang Bửu (23/7/1910 - 21/8/1986) là một nhà khoa học, nhà toán học người Việt; ông cũng từng đảm nhận cương vị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ đại học và Trung học chuyên nghiệp của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ông được bầu làm đại biểu Quốc hội liên tục từ khoá I đến khoá VI (1946-1981).

Giáo sư Tạ Quang Bửu là một nhà khoa học uyên bác trên nhiều lĩnh vực, không chỉ trong khoa học tự nhiên mà cả trong các khoa học xã hội như lịch sử, cổ học... Về ngôn ngữ, ông thành thạo tiếng Anh, tiếng Pháp, sử dụng được tiếng Đức, đọc hiểu tiếng Nga, tiếng Hán, tiếng Hi Lạp cổ, tiếng Latinh.

Bộ óc Lê Quý Đôn thời nay

Có người cho rằng "Tạ Quang Bửu là một bộ óc Lê Quý Đôn thời nay". Nhận định ấy cần có thêm thời gian để bình tĩnh kiểm chứng. Tuy nhiên, có thể nói ngay rằng đó không phải là điều thiếu căn cứ.

Tạ Quang Bửu sinh ngày 23/7/1910 tại làng Hoàn Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nhà nho yêu nước. Cha là cụ cử nhân nho học Tạ Quang Diễm. Mẹ là bà Nguyễn Thị Đào (tức nữ sĩ Sầm Phổ) có nhiều bài thơ vịnh cảnh nghèo, gửi gắm chút tình non nước in trên các báo Tiếng Dân, Phụ Nữ Thời Đàm...

Năm 1917, ở phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, mở kỳ thi cho những học sinh bảy tuổi, thi cả chữ Hán, Việt

văn và toán, do ông nghề Đình Văn Cháp chấm. Cậu bé Bửu đỗ cao và từ đấy nổi tiếng học giỏi.

Năm 1929, là học sinh Trường Bưởi (Hà Nội), Tạ Quang Bửu đỗ đầu kỳ thi tú tài bản xứ (chương trình học và thi rất nặng). Sau đó, ông thi cùng học sinh các trường Tây, đỗ đầu tú tài Tây ban toán, và đỗ hạng ưu tú tài Tây ban triết. Toán học và triết học là hai môn được ông yêu thích ngay từ khi còn trẻ.

Đỗ cao nên ông nhận được học bổng của Hội Như Tây du học (một hội khuyến học của Nam triều) để sang Pháp học tiếp. Trước đó, vào năm 1928, các ông Nguyễn Xiển và Hoàng Xuân Hãn cũng đã nhận được học bổng của Hội này để đi du học.

Đến Paris, ngành học đầu tiên ông Bửu chọn là toán học. Các giáo sư Pháp rất quý ông về sự nhạy cảm toán học và óc suy luận thông minh, sắc bén. Sau này, GS Lê Văn Thiêm kể lại: Trong kỳ thi lấy một chứng chỉ rất khó, hơn 100 người dự thi, chỉ có 4 người đỗ trong đó có ông Bửu.

Sau khi theo học chương trình cử nhân khoa học tại Đại học Sorbonne (Paris), ông Bửu xuống Bordeaux để học thêm thầy Troussel về cơ học. Ông đọc kỹ cuốn *Cơ học* của Rauth và làm hầu hết các bài tập trong đó. Rồi ông dự thi và nhận được học bổng của Đại học Oxford bên Anh.

Tại đây ông có cơ hội trau dồi tiếng Anh, nhất là về mặt ngữ âm và hội thoại, cũng như học cơ học lượng tử qua các seminar. Năm 1938, ông lại có dịp trở lại nước Anh dự Trại Tráng sĩ của Tổ chức Hướng đạo Thế giới, thi lấy bằng trại trưởng. Một mẩu chuyện vui: Ông phải

thi thuyết giáo về kinh Phúc Âm tại một nhà thờ Tin lành ở Anh, hấp dẫn đến mức có người tưởng ông là... mục sư!

Trở về nước, ông từ chối làm quan, chỉ nhận dạy Toán và tiếng Anh tại trường Thiên Hựu, một trường trung học tư ở Huế. Ông nhận thấy khó có thể hiểu sâu văn hóa Việt Nam và phương Đông nếu không học kỹ chữ Hán. Ông lên Bến Ngự xin thụ giáo cụ Phan Bội Châu, miệt mài nghiền ngẫm loại văn tự khó bậc nhất thế giới này. Ông dần tự đọc hiểu *Luận Ngữ* của Khổng Tử, *Đạo Đức Kinh* của Lão Tử, *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử và nhiều tác phẩm kinh điển khác của triết học phương Đông trong nguyên văn Hán ngữ. Vốn kiến văn uyên bác ấy giúp ông gặt hái nhiều thành quả về sau...

Ngay trong mấy năm đầu chống Pháp vô cùng khó khăn, ông liên tiếp cho ra mắt bạn đọc nhiều cuốn sách như: *Thống kê thường thức*, *Vật lý cương yếu*, *Nguyên tử - Hạt nhân - Vũ trụ tuyến*, và *Sống*. Mới đây, Nhà xuất bản Giáo dục đã in lại các tác phẩm ấy.

Tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc năm 1948 ở Việt Bắc, ông Nguyễn Xiển nói:

"Trong thời kỳ kháng chiến này, ông Bửu là nhà khoa học viết được nhiều nhất, do vậy có thể ảnh hưởng nhiều nhất đến các thế hệ đương thời."

Rồi ông Xiển dự báo: "Với những người mở đường như ông Bửu, ông Thiêm, chắc chắn nước ta sẽ có hàng trăm nhà toán học có tài không kém nước khác."

Thiên huyền thoại về năng lực tự học

GS Lê Văn Thiêm có lần kể lại: "Năm 1951, đến

thăm anh Bửu tại một ngôi nhà lá dùng làm trụ sở của cơ quan Bộ Quốc phòng giữa rừng Tuyên Quang, tôi kinh ngạc và thú vị khi thấy, tuy chìm ngập trong công việc, anh vẫn dành thời gian đọc các sách báo toán nổi tiếng qua tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức...".

GS Bửu có thói quen đọc sách ở mọi nơi, mọi lúc, đọc rất nhanh, nhớ rất lâu. Có lần qua châu Sơn Dương, ngồi trên lưng ngựa, mãi mê đọc Nicolas Bourbaki, ông ngã tõm xuống suối! Về sau, ông viết cuốn *Về cấu trúc của N. Bourbaki* (1960). Và, cuốn sách giới thiệu khoa học hiện đại cuối cùng của GS Bửu là cuốn *Hạt cơ bản* in sau khi ông qua đời.

Theo GS Thiêm thì "năng lực tự học của anh Bửu gần như là một thiên huyền thoại!"

Nhà ngôn ngữ học toán học người Mỹ Noam Chomsky, người được tạp chí Mỹ *Newsweek* (Tuần Tin tức) đánh giá là "một trong những nhà bác học lớn nhất thế kỷ XX", nhiều lần sang thăm Việt Nam và trò chuyện với GS Tạ Quang Bửu. Trở về Mỹ, N. Chomsky viết bằng tiếng Pháp: "*Monsieur Ta Quang Bui est un homme d'une intelligence formidable!*" (Ông Tạ Quang Bửu là một người thông minh khủng khiếp!).

GS Bửu còn là người tinh thông nhiều ngoại ngữ. Ông Nguyễn Xuân Huy cho biết: Hồi Chiến dịch Điện Biên Phủ, bộ đội ta nhận được pháo phòng không của Liên Xô (cũ), kèm theo một bản hướng dẫn cách sử dụng máy ngắm bắn máy bay bằng tiếng Nga. Ông Huy không biết nhờ ai dịch, bởi vì lúc đó ở Bộ Quốc phòng chỉ có phiên dịch tiếng Trung Quốc. Nghe nói trên Bộ có ông Bửu chỉ tự học ba tháng đã đọc hiểu tiếng Nga, ông

Huy liền cuộc bộ suốt một ngày một đêm lên gặp.

"Anh Bửu xem lướt qua, rồi đọc một mạch tiếng Nga làm tôi phục quá! Xong, anh dịch ngay ra tiếng Pháp cho tôi đem về đọc lại thật kỹ để hướng dẫn bộ đội." Ông Huy kể lại mẩu chuyện đó trong một bài hồi ký in gần đây.

Năm 1963, nhà toán học Ba Lan Mikusinsky gửi tặng GS Bửu một số kết quả nghiên cứu mới của mình. GS Bửu đọc thẳng tiếng Ba Lan và sau đó thuyết trình về toán tử Mikusinsky cho các giảng viên toán tại các trường đại học ở Hà Nội.

Còn về tiếng Anh, thì trong những ngày đầu sau Cách mạng Tháng Tám, là Tham nghị trưởng ngoại giao (lúc đó Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), ông Bửu giúp Bác Hồ soạn thảo các bức công hàm gửi Stalin, Truman, Atlee..., và tiếp các nhà ngoại giao Anh, Mỹ...

Mới đây, trong cuốn sách dày hơn 500 trang nhan đề *Why Vietnam?* (Tại sao Việt Nam?), ông Archimedes L. A. Patti, một người Mỹ vốn là đại tá tình báo, miêu tả những con người và sự kiện ở Hà Nội vào năm 1945, trong đó có đoạn:

"Một vị khách đợi tôi ở biệt thự. Đó là ông Tạ Quang Bửu, một người Việt Nam ưu tú, có lẽ gần 30 tuổi. Tôi nhớ hình như đã trông thấy ông ở đâu đó nhưng không chắc lắm. Tôi và Bernique bắt tay ông. Ông tự giới thiệu là "do Bộ Nội vụ cử tới". Ông nói tiếng Anh hoàn hảo với giọng đặc Oxford, không lơ lơ chút nào, khiến tôi sững sờ kinh ngạc...".

Chúng ta còn nhớ Bộ trưởng Bộ Nội vụ năm 1945-

1946 là ông Võ Nguyên Giáp...

Người đi đầu xây dựng nền Toán học Việt Nam

Sau ngày Hà Nội giải phóng (10/10/1954), với cương vị Phó Chủ nhiệm kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Khoa học Nhà nước, rồi Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, GS Tạ Quang Bửu đã hết lòng xây dựng đội ngũ các nhà toán học Việt Nam. Ngay trong những năm chiến tranh ác liệt, ông đã mời nhiều nhà toán học Pháp được tặng Huy chương Fields như Laurent Schwartz hay Alexandre Grothendieck sang thăm Việt Nam, đọc bài giảng về các vấn đề toán học hiện đại nhất.

Ông cũng là người đề xướng việc mở các lớp phổ thông chuyên toán đầu tiên ở nước ta vào năm 1965, từ đó đào tạo được mấy thế hệ các nhà toán học tài năng cho đất nước. Ông mạnh dạn chủ trương đưa học sinh ta tham gia các Olympic Toán Quốc tế ngay từ mùa hè năm 1974 khi đất nước còn chưa thống nhất.

Nhiều học sinh chuyên toán thời ấy, về sau, đã trở thành những nhà toán học, nhà vật lý, nhà cơ học có tiếng như: Ngô Việt Trung, Ngô Bảo Châu, Đàm Thanh Sơn, Vũ Hà Văn, Lê Tự Quốc Thắng, Phạm Hữu Tiệp, Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Đông Anh, Phạm Lê Kiên, Vũ Kim Tuấn, Nguyễn Hồng Thái, Lê Hồng Văn, Nguyễn Thị Thiệu Hoa, Đinh Tiến Cường, Ngô Đắc Tuấn, Lê Hùng Việt Bảo...

Một số người khác giữ trọng trách quản lý trong khoa học và giáo dục như: Đào Trọng Thi, Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; Trần Văn Nhung, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và

**Đào tạo; Lê Tuấn Hoa, Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam;
Nguyễn Đình Công, Phó Chủ tịch Viện Khoa học và Công
nghệ Việt Nam...**

Giáo sư Tạ Quang Bửu là người tham gia sáng lập Hội Vật lý Việt Nam (năm 1966). Ông đã được đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam tặng thưởng: Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Ba.

Năm 1996, Giáo sư Tạ Quang Bửu được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1) về khoa học công nghệ với tập hợp các công trình "Giới thiệu khoa học kỹ thuật hiện đại (sau 1945), chỉ đạo các nhiệm vụ quan trọng trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước và những quan điểm xây dựng ngành đại học và Trung học chuyên nghiệp nước nhà". Các công trình của ông được đánh giá là đã định hướng phát triển một số ngành khoa học cơ bản; chỉ đạo kỹ thuật việc rà phá bom mìn phong tỏa Vịnh Bắc Bộ, Hải Phòng và chỉ đạo những nhiệm vụ kỹ thuật quan trọng khác trong kháng chiến chống Mỹ.

Hàm Châu

TÔN THẮT TÙNG - NHÀ BÁC HỌC CÓ TÂM CỐ QUỐC TẾ^(*)

Sau khi chồng mình qua đời, bà quả phụ Vi Thị Nguyệt Hồ đã cho dựng trên khu vườn cũ của mẹ chồng một căn nhà nhỏ để thờ. Đây cũng là nơi mà các học trò cuối cùng ở Huế của GS.Tôn Thất Tùng như GS.Bùi Đức Phú, PGS.Lê Lộc thường theo gia đình lên dâng hương tưởng nhớ ông. Theo thứ tự từ phải sang là di ảnh cụ Tôn Thất Niên và vợ là bà Hồng Thị Mỹ Lệ, tiếp đến là người con trai cả Tôn Thất Viên, con gái Tôn Nữ Hường An, các con trai Tôn Thất Bật, Tôn Thất Văn và cuối cùng là Tôn Thất Tùng. Ngôi vườn rộng hơn 4.000m² do bà Hồng Thị Mỹ Lệ mua từ năm 1912 - sau khi chồng bà qua đời để đưa cả gia đình từ Thanh Hóa về quê sinh sống nay chỉ còn một phần tư diện tích. Theo gia phả thì bà Hồng Thị Mỹ Lệ là vợ kế thứ ba của quan Tổng đốc Tôn Thất Niên. Ngoài nhà thờ, khu đất này còn là nơi an táng gia chủ - bà Hồng Thị Mỹ Lệ tạ thế năm 1949, khi GS.Tôn Thất Tùng còn ở chiến khu Việt Bắc. Khu đất tọa lạc trong con hẻm 122 Bùi Thị Xuân ở Phường Đức, xưa thuộc làng Dương Xuân Thượng. Bến nước phía trước nhà đối diện với cồn Dã Viên, nơi mà Tôn Thất Tùng tung tẩy và rời xa nó khi đã ngập ngừng ở cái tuổi hai mươi nay vắng bóng người.

Theo hồi ký của GS.Tôn Thất Tùng thì vào đầu thập

^(*)<http://tapchisonghuong.com.vn/tin-tuc/p2/c16/n10282/Ton-That-Tung-nha-bac-hoc-co-tam-co-quoc-te.html>

niên 30 của thế kỷ trước, vì chán ngấy chốn quan trường nên Tôn Thất Tùng rời Huế với hoài bão mai sau sẽ làm một nghề "tự do" không phụ thuộc vào đám quan lại hay chính quyền thực dân. Tại Hà Nội ông học ở Trường trung học Bảo Hộ (sau đổi tên thành trường Bưởi, ngày nay là Chu Văn An). Năm 1935 ông theo học ở Trường Đại học Y khoa Hà Nội, một thành viên của Viện Đại học Đông Dương. Lúc ông học năm thứ 3 thì cụ Hồ Đắc Di, bác sĩ người Việt duy nhất lúc ấy được công nhận chính thức cùng đến làm việc ở Bệnh viện Phủ Doãn như là bác sĩ thường trú.

Đáng lẽ năm 1937 ông trình luận án tốt nghiệp nhưng do lòng còn phân vân: "Ra bác sĩ để đi kiếm tiền trong khi đó học hành chưa ra gì; nếu không đấu tranh thì chẳng bao giờ tụi thực dân chịu tổ chức thi nội trú cho sinh viên trường Y, bởi chúng chỉ muốn đào tạo những người phục vụ chúng, làm dưới quyền chúng để duy trì chế độ bóc lột". Năm 1938, trước đề nghị của Tôn Thất Tùng, chính quyền thực dân phải tổ chức thi nội trú. Ông là người Việt Nam duy nhất được nhận và Tôn Thất Tùng chọn Khoa Ngoại của Trường Đại học Y Hà Nội, tức bệnh viện Phủ Doãn để làm việc.

Ngoài thăm bệnh và phụ mổ, Tôn Thất Tùng còn phụ đạo về phẫu tích và mổ xẻ thực hành trên xác chết. Ông khẳng định: "Bây giờ mới thực sự bắt đầu cuộc đời khoa học của tôi". Trong giai đoạn này vị bác sĩ trẻ có nhiệm vụ phải mổ xác các bệnh nhân đã được khám hay phẫu thuật rồi để kiểm tra và ông phát hiện các thầy của mình đã sai vì đưa cách hiểu biết ở phương Tây vào các nước nhiệt đới, mở đầu cho một số giả thiết nhưng mãi

sau này mới tìm được lời giải.

Trong tình trạng học và hành quá khó khăn, ông phải tự đặt cho mình nguyên tắc, trước hết là coi công việc hàng ngày là quan trọng nhất, đó là hai bàn chân bám vào mặt đất là nguồn động lực đi vào khoa học của mình và ông xem việc quan sát là cơ bản của khoa học. Và “muốn vươn lên phải tham khảo các tài liệu và trước hết phải biết các ngoại ngữ”. Ông cũng đề cao việc dùng trí tuệ của con người để chẩn đoán bệnh và chỉ dùng máy móc để kiểm tra, tổng hợp.

GS.Tôn Thất Tùng nhấn mạnh: “Quan trọng thay cách làm việc của tuổi trẻ, lúc vỏ não chưa bị sách vở hay các ông thầy già nhồi sọ bằng những lý luận không sát mà người ta cứ tưởng như là chân lý vĩnh viễn”. Ông khẳng định: “Nếu không bám sát vào thực tế thì lúc trưởng thành làm sao không rơi vào con đường bảo thủ và giáo điều, cho mình biết hết mọi việc và tưởng rằng mọi vấn đề đã được giải quyết cả rồi”. Khi trở thành nhà phẫu thuật lừng danh, GS.Tôn Thất Tùng khẳng định: “Một người nghiên cứu như tôi hiện nay không chỉ là một nhà mổ xẻ mà còn phải biết sinh vật học, hóa học và vật lý nữa. Tính chất bao quát của mọi vấn đề ngày càng bao trùm lên các vấn đề nghiên cứu khoa học, và một thanh niên chuẩn bị đi vào khoa học phải nắm vững những kiến thức ấy.”

Kể về sự việc đã làm thay đổi một cách lớn lao cuộc đời khoa học của mình, GS. Tôn Thất Tùng thuật lại: “Một buổi chiều mùa đông ở viện mổ xác, tôi phát hiện ra một hiện tượng rất kỳ lạ: hàng chục con giun đã chui vào các đường mật ở trong gan. Tôi dùng cái nạo xương

gọi là curette phẫu tích rõ ràng cơ cấu trong gan - một việc chưa bao giờ thấy trong các sách lúc bấy giờ và mới ngay thầy mình là GS.Huard để trình bày. GS.Huard bảo: "Anh vẽ lại tiêu bản này, thật là hiếm thấy giun chui nhiều thế này vào trong gan".

Từ năm 1935 - 1939 chỉ bằng cái curette thô sơ nhưng Tôn Thất Tùng đã kiên nhẫn phẫu tích trên 200 cái gan của người chết. Qua đó vẽ lại sơ đồ, đối chiếu để tìm ra những nét chung về gan. Trên cơ sở đó ông đã viết và bảo vệ thành công luận án tốt nghiệp với nhan đề: "Cách phân chia mạch máu của gan". Đây là một công trình thuộc về giải phẫu loài người nên ông đã hướng nghiên cứu của mình vào việc cắt gan, lĩnh vực mà cả thế giới chưa có ai dám đề cập. Bản luận án được đánh giá rất cao và trở thành tiền đề cho những công trình khoa học nổi tiếng của ông. Với bản luận án này, Tôn Thất Tùng đã được Trường Đại học Tổng hợp Paris tặng Huy chương Bạc.

Năm 1939, khi Tôn Thất Tùng trở thành bác sĩ nội trú ở BV Phủ Doãn, sau nhiều lần cắt trên gan người chết, ông đề xuất với thầy hướng dẫn về phương pháp của mình. GS.Mayer-May tán thành nhưng còn e sợ. Một hôm có một bệnh nhân chuẩn đoán tưởng là ung thư dạ dày nhưng khi mổ lại phát hiện bị ung thư gan của thùy gan trái. Để thực hiện ca giải phẫu này, dưới sự hướng dẫn của BS.Tôn Thất Tùng, GS.Mayer-May đã tiến hành cắt bỏ thùy gan trái cho bệnh nhân. Đây là phương pháp cắt gan mới, bởi theo khảo cứu của Tôn Thất Tùng, từ năm 1938 trở về trước y văn cho biết thế giới mới cắt gan 87 lần - một con số không đáng kể vì cắt gan "không

kế hoạch", nghĩa là cắt vu vơ, gặp mạch máu thì buộc lại. Thấy bệnh nhân sống sót sau khi mổ, GS.Mayer-May bảo Tôn Thất Tùng: "Anh chép lại bệnh án trao cho tôi ngay. Chúng tôi sẽ gửi báo cáo này lên Viện Hàn lâm y thuật Paris". Không ngờ, tại đây bản báo cáo bị GS.Funck-Brentano công kích dữ dội, vì "ý tưởng của Tôn Thất Tùng quá mới" như GS.Jean-Michel Krrivine thuật lại sau này. Nó như một gáo nước lạnh dội vào sự nồng nhiệt của Tôn Thất Tùng đối với phẫu thuật cắt gan, nhất là sau đó, khi thực hiện một ca tương tự thì bệnh nhân chết ngay vì u to hơn.

Mãi đến năm 1952, tại Hội nghị Phẫu thuật quốc tế ở Copenhaghen - Đan Mạch phương pháp cắt gan của ông mới được thừa nhận.

Có duyên nợ với gan, sau đó Tôn Thất Tùng tiếp tục về nguyên nhân giun chui ống mật gây ra bệnh viêm phù tụy cấp tính. Bệnh nhân khi được đưa đến cấp cứu đau, kêu la dữ dội, có khi co cứng thành bụng làm cho bác sĩ tưởng là thủng dạ dày. Mổ ra không thấy chỉ thấy các mạc treo trong bụng phù nề vàng nhạt. Mỗi lần như vậy các giáo sư Pháp lại đem ra giảng dạy và theo lý thuyết đương thời người ta cho rằng đó là một dị ứng ở tụy. Không thoả mãn với sự cắt nghĩa ấy, Tôn Thất Tùng bỏ công nghiên cứu về giun và chứng minh bệnh phù tụy ở Việt Nam mà từ trước đến thời điểm đó chưa ai rõ nguyên nhân là giun đũa chui vào ống mật. Mặc dù chưa được ai dạy, chưa ai biết con giun nằm ở chỗ nào: sau tụy, giữa tá tràng, dưới gan hay trong gan? Làm sao tìm một cách nhanh chóng vì đây là mổ cấp cứu? Tin vào trí tuệ của mình, Tôn Thất Tùng can đảm thực hiện. Ngày

26/9/1941, bằng kết quả nghiên cứu của mình, Tôn Thất Tùng với sự phụ giúp của BS. Tín đã tiến hành phẫu thuật cho bệnh nhân có tên là Cúc Châu. Ca mổ thành công nhờ chuẩn đoán đúng và mổ đúng. Từ đó về sau, hàng trăm bệnh nhân ở BV Phủ Doãn được chuẩn đoán và mổ như vậy. Nguyên nhân chủ yếu của bệnh phù tụy đã được giải quyết ở Việt Nam bằng trí tuệ của người Việt Nam. Sau cách mạng 1945, ông cho xuất bản cuốn sách y học đầu tiên mang tên "Viêm tụy cấp tính và phẫu thuật". Tôn Thất Tùng khẳng định: "Đối với người thầy thuốc, nếu cứ đem áp dụng một cách mù quáng kiến thức học từ phương Tây mà không biết thực tế nước nhà thì sẽ làm bậy".

Theo dõi một số bệnh nhân bị viêm phúc mạc do mật rò rỉ nhưng không thấy lỗ thủng ở túi mật, Tôn Thất Tùng phát hiện đó là do khi mổ lấy không hết. Tiếp tục nghiên cứu, Tôn Thất Tùng phát hiện sỏi trong ống mật, trong gan người Việt Nam là do giun đũa gây ra mà nguyên nhân sâu xa là thiếu dinh dưỡng vì đói nghèo! Từ đó Tôn Thất Tùng ưu tư về xã hội và cội rễ gây ra đói nghèo.

Ông kết luận: "Lao động trí óc là một lao động vô cùng mệt nhọc chứ không như một số người lầm tưởng, nó phối hợp chặt chẽ các động tác tay với sự rèn luyện vỏ não, ngày đêm và suốt hàng tháng, hàng năm như vậy. Nghiên cứu khoa học tuyệt đối không phải chỉ là một vấn đề đọc sách trong một căn phòng ấm cúng và tỉnh mạch mà thôi." Do đã cứu chữa cho những người tham gia Việt Minh nên khi Cách mạng Tháng 8/1945 bùng nổ, Tôn Thất Tùng đã tham gia cướp chính quyền ở bệnh viện Phủ Doãn. Một hôm, Tôn Thất Tùng được gọi vào Bắc Bộ Phủ để chữa

bệnh cho Bác Hồ. Ông thuật lại: "Mỗi khi đến chữa bệnh cho Bác, sau khi tiêm thuốc xong, Bác hay hỏi chuyện nhà tôi, về công việc và gia đình. Khi biết tin chúng tôi đã có con trai đầu lòng, Bác nói: "Đề tôi đặt tên cho nó. Tên chú có bộ mộc nên đặt cho con chú tên Bách", tức PGS-VS.Tôn Thất Bách - một chuyên gia đầu ngành về tim mạch của Việt Nam sau này. PGS-VS.Tôn Thất Bách nói rằng mình kế thừa Giáo sư Tôn Thất Tùng tính nghiêm khắc, trung thực và phong cách làm việc. Được đào tạo sâu trong chuyên ngành phẫu thuật tim và gan, nhưng với phẫu thuật gan, ông có điều kiện đi sâu hơn vì được học với Cha. Từ năm 1978, phó Giáo sư Tôn Thất Bách lại thành công trong việc qua các rãnh gan vá lại mạch máu trên gan, mở đường rãnh gan ra và tái tạo những tổn thương mà trước kia phải cắt... Viện sĩ Tôn Thất Bách đã kế thừa và phát triển xuất sắc các thành tựu về phẫu thuật gan, mật và tim mà người thầy cũng là người cha của ông đã để lại. Bằng "đôi tay vàng" của mình ông đã cứu sống nhiều bệnh nhân, đúc rút được nhiều kinh nghiệm phẫu thuật để phát triển lớn mạnh ngành phẫu thuật gan, mật và phẫu thuật tim ở Việt Nam. Khi Pháp trở lại Hà Nội, Tôn Thất Tùng được giao nhiệm vụ tìm kiếm thuốc men và dụng cụ y tế để đưa lên chiến khu. Cuối mùa đông 1946 ông cùng vợ là bà Vi Thị Nguyệt Hồ - con quan Tổng đốc Hà Đông và đưa con mới 6 tháng tuổi - Tôn Thất Bách rời Hà Nội lên chiến khu Việt Bắc tham gia kháng chiến. Cùng với BS.Nguyễn Hữu Trí, BS. Hoàng Đình Cầu, sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội và nhân viên của Bệnh viện Phủ Doãn, Tôn Thất Tùng đã xây dựng tuyến mổ xẻ cho mặt trận Tây Nam Hà Nội. Từ một anh thư sinh, Tôn Thất

Tùng bắt đầu gói dất nằm sượng và chịu đựng thử thách của cuộc trường kỳ kháng chiến.

Biết được việc làm của Tôn Thất Tùng, Bác Hồ viết thư động viên: *"Bác sĩ Tùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Y tế báo cáo chủ làm việc rất hăng hái. Tôi rất vui lòng. Chủ cứ gắng sức. Kháng chiến nhất định thắng lợi. Tổ quốc sẽ nhớ công con hiền cháu thảo. Thím và các cháu đều mạnh khỏe chứ! Tôi luôn bình an. Gửi chú và thím lời chào thân ái và quyết thắng."*

Sau đó, năm 1948 ở làng Ai - Chiêm Hóa, GS.Tôn Thất Tùng và GS.Hồ Đắc Di xây dựng Trường Đại học Y khoa Việt Bắc, đồng thời xây dựng bệnh viện dã chiến vừa điều trị cho bộ đội vừa chữa bệnh cho nhân dân. Bệnh viện bị giặc đốt phải chuyển về Trung Giáp, tiếp tục mở tiền trạm điều trị cho bộ đội. Giặc tấn công, bệnh viện lại chuyển về Chiêm Hóa. Sinh viên trường y kháng chiến được dạy cấp cứu và xử lý các chấn thương rồi đưa ra mặt trận khi có chiến dịch. Năm 1948, Tôn Thất Tùng được Bác Hồ chỉ định vào Chính phủ kháng chiến làm Thứ trưởng Bộ Y tế. Nhờ vậy mỗi tháng ông đều được gặp Bác Hồ, dù phải đạp xe 200 km để đi họp. Năm 1949, GS.Đặng Văn Ngữ từ Nhật qua Thái đã tìm về chiến khu Việt Bắc tham gia kháng chiến. Trường có 4 giáo sư, đó là: Hoàng Tích Trí (Bộ trưởng); Hồ Đắc Di (Hiệu trưởng); Tôn Thất Tùng (Giám đốc bệnh viện) và Đặng Văn Ngữ. Trong tứ trụ của ngôi trường độc đáo này thì có đến 3 GS là người con của Huế.

Như đã biết, từ Nhật Bản, GS.Đặng Văn Ngữ có mang về 2 chủng nấm: Penicillin notatum và

Streptomycin, thứ mà Quân y rất cần nhưng làm sao sản xuất được kháng sinh? GS.Tùng góp ý với GS.Đặng Văn Ngữ nên dùng Filtrate. Muốn có Filtrate chỉ cần nuôi nấm trong dung dịch ngô, các kháng sinh sẽ bài tiết ra trong nước, đem lọc các môi trường ấy sẽ có Filtrate mà tác dụng trên vết thương không kém gì kháng sinh bột (GS. Ngữ muốn làm ra bột nhưng GS.Tùng cho rằng bột ấy không dùng để tiêm được và điều kiện sản xuất ở trong rừng rất khó). GS.Đặng Văn Ngữ đồng ý, sau đó họ phối hợp tiến hành sản xuất.

Ghi nhận công lao to lớn này, một hôm họp Hội đồng Chính phủ, Bác Hồ nói với GS.Tôn Thất Tùng: "Bác cho phép chú lựa một huân chương nào mà chú muốn, chú tự bình bầu đi!". Do biết GS.Đặng Văn Ngữ được tặng Huân chương Kháng chiến hạng 3 nên GS.Tôn Thất Tùng cũng xin như vậy. Trong bữa tiệc trao huân chương, Bác nói: "Chú Tùng là một cidevant (quý tộc) mà nay được Chính phủ ta tặng huân chương. Chú phải cố gắng hơn nữa."

Sau khi sản xuất thành công, ở mỗi chiến dịch, quân y đưa ra tiền tuyến một đội Penicilin để sản xuất kháng sinh dùng ngay tại mặt trận. Đây là thành tích diệu kỳ vì từ xưa đến nay, trong các cuộc chiến tranh du kích chưa nơi nào làm được với dụng cụ thô sơ, trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn.

"Chiến tranh cách mạng đã đem lại những phương pháp cách mạng cho các nhà khoa học"- GS.Tôn Thất Tùng khẳng định như vậy.

Trong thiếu thốn, khó khăn, họ nghĩ ra nhiều sáng kiến: thiếu chỉ khâu bụng, họ dùng dây dù của Pháp

thay thế. Thiếu ánh sáng, tận dụng đèn xe đạp mà Tôn Thất Tùng khi rời Hà Nội đã mang theo để mổ. Thuốc men thiếu thốn, họ dùng thảo mộc như tỏi, lá cà chua, gừng, nghệ, ớt để thay hoặc cho chườm nước nóng để chữa loét dạ dày. "Chữa bệnh đòi hỏi một sự hiểu biết rộng rãi về tâm lý con người, và ta chỉ nên dùng thuốc khi nào những phương pháp tự nhiên không có hiệu lực". - GS.Tôn Thất Tùng lưu ý.

Năm 1951, GS.Tôn Thất Tùng được cử sang thăm Trung Quốc và Triều Tiên. Tại Trung Quốc ông đã tranh thủ tìm đến thư viện của Bệnh viện Hiệp Hoà một tuần để tra cứu kinh nghiệm mổ xẻ trong Chiến tranh Thế giới Thứ 2, có khi quên cả ăn trưa. Hiện ở Trung tâm Di sản các nhà khoa học thuộc Bệnh viện Medlatec tại 42 Nghĩa Dũng - Hà Nội còn lưu giữ 2 cuốn sổ tay của GS.Tôn Thất Tùng ghi chép trong chuyến đi này. Nội dung là ghi chép các kinh nghiệm trong chiến tranh, xử lý bệnh dịch, chữa các vết thương, chủ yếu ghi bằng tiếng Pháp. Hai cuốn sổ đó đã biểu hiện trí và tâm của một y sư, được ghi bằng 6 thứ tiếng Việt, Pháp, Anh, Nga, Trung, Triều. Qua đó, ông đã lược lại kinh nghiệm phẫu thuật trên thế giới trong chiến tranh thế giới thứ hai. Nhờ cập nhật thông tin của thế giới mà ông đã biết cách giải quyết các vết thương sọ não cho thương binh, đặc biệt là trong Chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong chiến dịch này, GS.Tôn Thất Tùng đã đứng cả tháng trời trong căn hầm mổ ở Mường Phăng để tự tay mình cứu chữa cho thương binh. Cùng với GS.Vũ Đình Tụng, GS.Tôn Thất Tùng được tặng Huân chương Chiến sĩ hạng Nhất.

Ngày 27/10/1954, GS.Tôn Thất Tùng trở lại Hà Nội.

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và ông được cử làm Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, sau này đổi tên thành Bệnh viện Việt - Đức và giữ cương vị Chủ nhiệm Bộ môn Ngoại Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Năm 1961, GS.Tôn Thất Tùng xin thôi giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế để tập trung cho chuyên môn.

Ngày 5/5/1958, GS.Tôn Thất Tùng thực hiện thành công ca mổ tim đầu tiên và đến năm 1965 ca mổ tim bằng máy tim - phổi nhân tạo cho nữ bệnh nhân tên Bào thành công như mong đợi. Trong việc này, các nhà khoa học Liên Xô, Đức, Hung đã tích cực giúp kinh nghiệm và một số nhà khoa học Mỹ qua tổ chức Quaker giúp máy móc và trang bị hiện đại để mổ tim bằng máy. Miền Bắc ứng dụng kỹ thuật này chỉ sau Liên Xô 9 năm, sau Trung Quốc 5 năm, còn ở miền Nam lúc đó Mỹ - Nhật chỉ mổ biểu diễn ở Sài Gòn. Nêu kinh nghiệm của mình, GS.Tôn Thất Tùng nói: "Mổ xẻ phải biết chẩn đoán đúng, phải biết đánh giá trước những thay đổi có thể xảy ra để có quyết định phù hợp với tình hình mới và tất nhiên, những tác động kỹ thuật không được thay đổi. Nhờ thế, người mổ xẻ giỏi không bao giờ hốt hoảng, lúng túng hay nao núng. Đó là thái độ trong việc thực hiện một kỹ thuật. Nó khác hẳn với thái độ của một người nghiên cứu tìm tòi để đi đến một phát minh. Con đường ở đây không phải là thẳng nữa mà lại quanh co, đòi hỏi một sự bền bỉ mầu mực về thời gian". Ông ví thực hiện kỹ thuật thì giống như Trương Phi đánh giặc, thực hiện quá trình nghiên cứu phải giống Khổng Minh. Ít người vừa là tướng giỏi vừa là quân sư giỏi, nó như trong phẫu thuật mổ giỏi và nghiên cứu giỏi ít đi đôi với nhau. Chỉ

biết mổ giỏi thôi thì không bao giờ có một phát minh quan trọng." Trong thời gian xây dựng kỹ thuật mổ xẻ, ông đặt vấn đề làm sao tìm được những phát minh hay, những công trình nổi bật để thế giới biết Việt Nam có thể đóng góp một cách xứng đáng vào kho tàng kinh nghiệm y học thế giới.

Và ông nghĩ ngay đến công trình nghiên cứu về gan của mình. Kiểm chứng thông tin, GS.Tôn Thất Tùng biết: năm 1952, GS. Lortat-Jacob ở Pháp đã thành công trong việc cắt gan có quy phạm bằng cách buộc tất cả các mạch máu ở ngoài gan. GS.Tôn Thất Tùng quyết định tiếp tục thực hiện công trình trước đây còn dang dở.

Ngày 7/1/1961, tại Bệnh viện Việt - Đức, bệnh nhân tên Hải được BS.Tôn Đức Lang hạ nhiệt xuống gần 30 độ C, GS.Tôn Thất Tùng tiến hành cắt thùy gan phải cho bệnh nhân này theo phương pháp của mình. Ca phẫu thuật chỉ diễn ra trong 6 phút. Dem so sánh người ta thấy phương pháp của Tôn Thất Tùng khác phương pháp Lortat-Jacob ở chỗ: Ông tìm các mạch máu và ống mật ở ngay trong gan (qua tổ chức gan ung thư bị ông bóp vỡ) để thắt lại trước khi mổ; trong khi Lortat-Jacob tìm ở ngoài gan, do vậy, lâu hơn nhiều. Sở dĩ ông có thể làm được như vậy là vì chính ông là người đầu tiên trên thế giới mô tả được rành rẽ các mạch máu và ống mật trong gan. Sau đó trong vòng 1 năm, GS.Tôn Thất Tùng cắt gan cho 50 trường hợp, vượt kỷ lục của L. Jacob đến 10 lần.

Từ thành công này, năm 1963, GS.Tôn Thất Tùng cho công bố một phương pháp cắt gan mới trên tờ *The Lancet* ở London, tờ tạp chí rất nổi tiếng trong ngành

phẫu thuật thế giới. Công trình gây chấn động dư luận.

Chỉ sau một tháng, hơn 100 nhà phẫu thuật từ Mỹ đến Australia gửi thư sang Hà Nội, xin ông thêm tài liệu về Phương pháp cắt gan của Tôn Thất Tùng. "Ton That Tung's method" cũng được giới thiệu trong *Encyclopédie médico-chirurgicale* (Bách khoa thư nội thương-phẫu thuật) của Pháp; được đưa vào *Obstetrics and Surgery's Reader Digest* (Tuyển chọn các tài liệu sản khoa và phẫu thuật) của Mỹ. Cuốn *Phẫu thuật cắt gan* của GS.Tôn Thất Tùng được NXB Masson in ở Pháp, sau đó được dịch in ở Nga. Năm 1985 được in ở Ý.

Năm 1985, Manfredi và đồng nghiệp (J Surgical Oncology) báo cáo 103 ca giải phẫu dùng phương pháp của GS.Tôn Thất Tùng, mà tác giả mô tả là không có biến chứng gì đáng kể, với thời gian sống sót lên đến 8 năm. Đến năm 2004, một nhóm bác sĩ Ý cũng báo cáo một số trường hợp so sánh 2 kỹ thuật giải phẫu và họ kết luận kỹ thuật cắt gan của GS.Tôn Thất Tùng là tiêu chuẩn vàng.

Những người công kích sau khi thấu hiểu phương pháp mới lại đã quay lại ca ngợi GS.Tôn Thất Tùng, tôn vinh ông là vị tổ sư của phương pháp cắt gan có quy phạm (kẹp chặt các mạch máu trong gan trước khi cắt thùy gan bị ung thư, trong khi ở phương Tây do chưa có ai mô tả chính xác các mạch máu trong gan nên khi phẫu thuật gặp mạch máu nào thì buộc nó lại, không may bị bỏ sót, người bệnh sẽ chết vì do chảy máu hoặc do hoại tử gan). GS.Malégi viết trên Tạp chí *Lyon chirurgicale* của Pháp: "Hai tinh hoa mà Đại học Y Hà Nội có thể tự hào là: 1/ Lần đầu tiên trên thế giới nghiên

cứu các mạch máu trong gan, và 2/ Lần đầu tiên cắt gan có kế hoạch". Cả hai tình hoa đó đều là của Tôn Thất Tùng. GS.Tôn Thất Tùng kết luận: "Từ phát minh đến khi được người ta công nhận, đường đi khi nào cũng rất dài vì trong khoa học, một kinh nghiệm mới phải được mọi người thử nghiệm có kết quả đã mới có giá trị. Và một khi phương pháp trở thành kinh điển, đó là một vinh dự rất lớn cho người phát minh."

Năm 1977, Viện Hàn lâm Phẫu thuật Paris tặng GS.Tôn Thất Tùng Huy chương Vàng phẫu thuật quốc tế Lannelongue, giải thưởng cao quý nhất trong ngành phẫu thuật thế giới, 5 năm mới tặng 1 lần cho một nhà phẫu thuật duy nhất trên cả hành tinh. GS.Tôn Thất Tùng đã được nhà nước ta truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Đúng như GS.Hồ Đắc Di vừa là người thầy vừa là người bạn của GS.Tôn Thất Tùng nhận xét: "Tôi sống chung với anh Tùng hơn nửa thế kỷ, biết rõ anh ấy lắm. Một con người tốt bụng hết sức. Một nhà bác học có tầm cỡ quốc tế. Thông minh tuyệt vời. Biết mười, chỉ để làm một. Trong giới phẫu thuật thế giới, số người được giải thưởng Lannelongue như anh ấy còn quá hiếm, hiếm hơn cả số nhà vật lý được giải thưởng Nobel hay số nhà toán học được giải thưởng Fiels. Không ít người tưởng lầm rằng anh Tùng chỉ là một kỹ thuật viên giỏi thực hành. Làm to! Anh ấy trước hết là một nhà bác học, một trí tuệ sáng tạo lớn, một con người của tư duy, một nhà văn hóa, một danh nhân!".

GS-VS.Tôn Thất Tùng là người đề cao việc tiếp thụ y học phương Tây để xây dựng và phát triển nền Y học của Việt Nam, nghiên cứu bệnh tật và chữa trị cho người Việt

Nam, đi đầu trong việc áp dụng các kỹ thuật phát triển ngành ngoại khoa Việt Nam. Ngày 7/5/1982 GS-VS.Tôn Thất Tùng qua đời tại Hà Nội. Ba thập kỷ đã trôi qua, nhưng những cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, cho nền Y học Việt Nam và thế giới của Tôn Thất Tùng còn sống mãi. Yêu quý nhà y học huyền thoại này, không chỉ Huế và Hà Nội mà ở cả TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng hay Đồng Tháp đều có con đường mang tên GS-VS.Tôn Thất Tùng.

Hữu Thu
(SH279/5-12)

Vài nét về Giáo sư Tôn Thất Tùng

- Sinh: 10/5/1912 tại Thanh Hóa, lớn lên ở Huế. Ông xuất thân từ gia đình quý tộc (thân sinh là cụ Tôn Thất Niên, tổng đốc Thanh Hóa).
- Năm 1931, ông ra Hà Nội học tại trường Trung Học Bảo Hộ (trường Chu Văn An hiện nay).
- Năm 1935, ông học tại trường Y khoa Hà Nội (1 trường thành viên của Đại học Đông Dương). Ông là người duy nhất trúng tuyển xuất sắc trong kỳ thi nội trú đầu tiên của trường. Tham gia làm việc ngoại trú tại bệnh viện Phủ Doãn (bệnh viện Việt Đức).
- 1935 - 1939: Ông đã phẫu tích trên 200 lá gan của tú thi để nghiên cứu mạch máu và vẽ lại sơ đồ đối chiếu. Ông đã báo cáo thành công luận văn tốt nghiệp BS Y khoa với đề tài "Cách phân chia mạch máu của gan". Bản luận văn được đánh giá rất cao, được trường Đại học Tổng Hợp Paris tặng huy chương Bạc.
- Sau CMT8: Ông được cử làm giám đốc BV Phủ Doãn và cùng với giáo sư Hồ Đắc Di bắt tay xây dựng trường Đại học Y Hà Nội. Ông cũng được cử làm cố vấn phẫu thuật ngành Quân Y của Bộ Quốc phòng.
- 1944: Ông kết hôn cùng bà Vi Nguyệt Hồ, ông bà có 3 người con

đều theo ngành Y, trong đó nổi tiếng nhất là Phó giáo sư - Viện sĩ Tôn Thất Bách.

- 1947 - 1961: Giữ chức thứ trưởng Bộ Y tế.
- 1954: Giữ chức giám đốc BV Hữu Nghị Việt - Đức và là chủ nhiệm bộ môn Ngoại Đại học Y Hà Nội. Ông là người đầu tiên mổ tim ở Việt Nam (1958).
- Trong những năm 1960, ông đã nghiên cứu thành công phương pháp cắt gan có kế hoạch, thường gọi là phương pháp mổ gan khô hay phương pháp Tôn Thất Tùng.
- Ông là đại biểu Quốc hội từ khoá 2 - khoá 7 và là uỷ viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Ông mất ngày 7/5/1982 tại Hà Nội, thọ 70 tuổi.
- Những thành tựu cống hiến: Ngoài công trình về cách phân chia mạch máu trong gan, ông còn có 123 công trình khoa học khác.
- Một số danh hiệu và giải thưởng của ông:
 1. Anh hùng lao động (1962).
 2. Viện sĩ viện Hàn lâm Y học Liên Xô.
 3. Hội viên quốc gia những nhà phẫu thuật Cộng hoà Dân chủ Đức.
 4. Thành viên Hàn lâm Phẫu thuật Paris.
 5. Thành viên Những nhà phẫu thuật Lyon.
 6. Thành viên Hội quốc gia những nhà phẫu thuật Algérie.
 7. Huy chương phẫu thuật quốc tế Lannelongue (1977).
 8. Huân chương Hồ Chí Minh (1992).
 9. Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).
 10. Huân chương lao động hạng 1.
 11. Huân chương chiến sĩ hạng 1.
 12. Huân chương kháng chiến hạng 3.
- Năm 2000, nhà nước đã đặt ra giải thưởng về Y học mang tên ông.

"ÔNG VUA" VŨ KHÍ VIỆT NAM TRẦN ĐẠI NGHĨA

Thiếu tướng Giáo sư Viện sĩ Trần Đại Nghĩa (13/9/1913-16h20'ngày 9/8/1997), Anh hùng lao động (1/5/1952-Đạt hột Anh hùng chiến sĩ thi đua đầu tiên), Giải thưởng Hồ Chí Minh, nguyên Cục trưởng Cục quân giới (đầu tiên) (12/1946-5/1954), nguyên Cục trưởng Cục Pháo binh (8/1949-11/1951), nguyên Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần (8/1966-1/1977) Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông được phong quân hàm Thiếu tướng ngay trong đợt phong quân hàm tướng đầu tiên (năm 1948).

Ông còn giữ các chức vụ Thứ trưởng Bộ Công nghiệp (9/1950-9/1960), Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (9/1960-2/1963), Phó Chủ tịch Ủy ban Kiến thiết nhà nước (2/1963-3/1972), Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học nhà nước (10/1965-8/1966), Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam (nay là Trung tâm Khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia (1/1977-1/1983), Chủ tịch đầu tiên của Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam (1983-1988). Ông là Đại biểu Quốc hội khóa II và III.

Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Ba và Huân chương Chiến công hạng Nhất...

"Anh hùng lao động Trần Đại Nghĩa là một đại trí thức, mang một lòng nhiệt thành về phụng sự Tổ quốc, phục vụ kháng chiến" (Chủ tịch Hồ Chí Minh)

"Ông Phật làm súng" (Đại tướng Tổng Tư lệnh, Võ Nguyên Giáp)

Giáo sư Trần Đại Nghĩa tên khai sinh là Phạm Quang Lễ, sinh ngày 13/9/1913, tại Xuân Hiệp, Vang Bình, Vĩnh Long, Nam Bộ, trong một gia đình nhà giáo nghèo.

Mồ côi cha từ năm 10 tuổi, Phạm Quang Lễ do tiếp thụ được truyền thống yêu nước thương người của gia đình và có trí óc thông minh, đã được mẹ và chị hết lòng nuôi dưỡng. Năm 1926, Lễ học xong bậc tiểu học, tốt nghiệp hạng ưu và sau đó đỗ tiếp vào Trường trung học Mỹ Tho. Vì đỗ hạng ưu nên Lễ được cấp học bổng. Suốt bốn năm học ở bậc trung học đệ nhất cấp, Lễ là học sinh xuất sắc, thường đạt điểm cao và đứng đầu về các môn khoa học tự nhiên như toán, vật lý, hoá học. Năm 1930, Lễ tốt nghiệp trung học phổ thông và tiếp tục học Trung học đệ nhị cấp Pê-trus Ký, một trường học nổi tiếng của Sài Gòn. Trường quy định chặt chẽ giờ học, giờ nghỉ, giờ ăn, giờ ngủ nhưng đối với những học sinh ham học như Lễ, giờ học trong nội quy còn quá ít. Anh và các bạn đã nghĩ ra cách học. Khi có lệnh tắt đèn đi ngủ, họ chia nhau người vào nhà tắm, người vào nhà cầu, bật đèn học tiếp. Thoạt đầu, các giám thị rất ngạc nhiên: nhà cầu đóng cửa hàng giờ mà không có ai ra, nhà tắm đóng cửa mà không có tiếng xối nước. Sau đó nhiều người phát hiện được mưu mẹo của Lễ và các bạn anh nhưng rồi nể họ là những học sinh ham học nên phần đông giám thị bỏ qua. Cũng trong thời kỳ Lễ học Trung học đệ nhị cấp Pê-trus Ký, có nhiều hoạt động chống

thực dân Pháp nổ ra như hoạt động của cụ Phan Bội Châu, phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, các cuộc bãi công, bãi thị do Đảng Cộng sản Đông Dương tổ chức, khởi nghĩa Yên Bái. Các sự kiện đó khơi sâu lòng yêu nước trong giới học sinh. Tuy nhiên, hầu hết đều bị thực dân đàn áp dã man và bị thất bại. Một trong những nguyên nhân thất bại là vấn đề vũ khí: lực lượng cách mạng không có vũ khí trong khi quân đội thuộc địa được "trang bị đến tận răng". Muốn thắng kẻ thù, ngoài những người lo về chính trị, phải có người lo về quân sự, về khoa học, về vũ khí. Cho nên, Lê đã sớm xác định hướng đi cho mình là học giỏi, nhất là các môn khoa học tự nhiên để sau này nghiên cứu về vũ khí giúp cho công cuộc giải phóng dân tộc.

Năm 1933, chàng thanh niên 20 tuổi, Phạm Quang Lễ đã đỗ xuất sắc hai bằng tú tài: Tú tài tây và Tú tài bản xứ.

Tháng 9 năm 1935, nhận được học bổng du học bên Pháp của Hội ái hữu trường Xatxơlu Lôba, Phạm Quang Lễ có cơ hội để thực hiện hoài bão của mình. Suốt 11 năm học tập tại Pháp, anh miệt mài nghiên cứu tại Trường đại học quốc gia Cầu Cổng, Trường đại học Xoochbon, Viện Khí động học, Học viện Thống kê, Trường cao đẳng kỹ thuật Điện. Sau giờ học, anh thường đến các thư viện để tra cứu sách liên quan đến chế tạo vũ khí. Anh cũng tìm đến những hiệu sách cũ để tìm những quyển sách về đề tài này. Ngoài ra, Lễ còn tham dự các buổi thực nghiệm, đi tham quan các nhà máy, các viện nghiên cứu... nhất là các viện bảo tàng vũ khí.

Trong lĩnh vực vũ khí quân sự, Đức là nước đạt

nhiều thành tựu. Để đọc thẳng sách về vũ khí bằng tiếng Đức, Lê đã tự học thứ tiếng này. Trong ba ngày, anh học hết những nguyên tắc cơ bản của văn phạm và bắt đầu đọc sách. Nhưng như vậy thì rất chậm vì anh phải tra từ điển quá nhiều. "Tại sao trước hết ta lại không học các từ? Có thể như vậy sẽ nhanh hơn" - Lê tự nhủ. Trong hai ngày, anh học thử hai mươi trang từ điển, gồm gần sáu trăm chữ và anh nhớ được hai trăm. Với cách học này, sau một tháng anh học xong và nhớ được khoảng 4000 từ đủ để đọc sách thẳng từ tiếng Đức. Ngoài nghiên cứu về sản xuất vũ khí, Lê còn tìm hiểu thêm môn khoa học quản lý. Anh cũng nhận thấy phải giữ bí mật cho những công việc của anh. Vì thế, anh đã tìm đọc những sách nói về công tác phản gián. Anh cần biết các điệp viên thường làm những gì khi điều tra đối tượng của họ, để anh giữ mình... Anh làm việc kín đáo đến mức: công việc anh làm trong mười một năm vẫn không ai hay, trừ một vài người bạn.

Sau khi tốt nghiệp các trường đại học (trong khoảng thời gian 1936-1941), Phạm Quang Lê đã lần lượt làm việc tại ba công ty chế tạo máy bay của Pháp. Trong thời gian này, ông đã thu thập thêm kiến thức về pháo, súng máy và bom mìn đồng thời quan sát các ụ súng của quân đội Pháp chuẩn bị để ứng chiến với phát xít Đức.

Tháng 9 năm 1946, ông cùng với một số trí thức khác theo Bác Hồ về nước để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc ta. Khi còn lưu tại Pháp, Bác Hồ đã hỏi ông hai câu:

Câu thứ nhất: "Ở nhà cực khổ lắm, chú về có chịu được không?" - Ông thưa: "Chịu nổi".

Câu thứ hai: “Bây giờ ở nhà kỹ sư, công nhân về vũ khí không có, máy móc thiếu, liệu chú có làm được việc không?” - Ông nói: “Thưa Bác, tôi đã chuẩn bị mười một năm rồi và tôi tin là làm được.”

Ngày 5 tháng 12 năm 1946, trước Ngày Toàn quốc kháng chiến, tại Bắc Bộ Phủ, ông được Bác Hồ giao cho một trọng trách. Bác nói: “Kháng chiến sắp đến nơi rồi. Hôm nay, Bác quyết định giao cho chú nhiệm vụ làm Cục trưởng Cục Quân giới. Chú sẽ chăm lo vũ khí cho quân đội. Đây là việc đại nghĩa. Vì thế, từ nay Bác đổi tên cho chú là Trần Đại Nghĩa...”

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, Trần Đại Nghĩa với tư cách là một lãnh đạo và một nhà khoa học, đã cùng với các đồng chí của mình và hàng ngàn công nhân kỹ thuật trong cả nước hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình: sản xuất vũ khí cho quân đội Việt Nam. Thành công về quân giới của chúng ta trong hai cuộc kháng chiến chủ yếu là do biết tập trung vào vũ khí phục vụ chiến tranh nhân dân. Những công trình khoa học kỹ thuật chế tạo vũ khí như Bazôka, súng đại bác không giật (SKZ),... thực sự là những kỳ tích của Trần Đại Nghĩa và các cộng sự của ông. Các công trình này đã đóng góp vào việc giải quyết lý thuyết và thực nghiệm các vấn đề về cơ khí, hoá thuật và thuốc phóng để chế tạo thành công súng Bazôka bắn đạn lôm, công cụ chủ yếu chống chiến xa lúc bấy giờ, với sức xuyên thép 150 mm, súng có thể vác vai cơ động, cự ly bắn 50-150 m. Loại vũ khí này mang tính sáng tạo cao, phù hợp với điều kiện vật chất và kỹ thuật của Việt Nam lúc bấy giờ, góp phần quan trọng vào việc tăng cường hỏa lực của bộ binh ta,

tạo điều kiện thuận lợi để đánh thắng kẻ thù.

Chế tạo súng badôca

Cuối tháng 2 năm 1947, cuộc thử nghiệm Badôca thành công. Mức đâm xuyên của đạn vừa chế tạo đạt độ sâu 75cm trên tường thành xây gạch tương đương với sức nổ xuyên của đạn Badôca do Mỹ chế tạo. Đây là bất ngờ lớn đối với địch.

Ngày 5/3/1947, đạn bazôka vừa xuất xưởng đã bắn cháy 2 xe tăng của quân Pháp tại Quốc Oai, Hà Đông. Trong chiến dịch Thu Đông năm 1947, súng bazôka còn bắn chìm cả tàu chiến Pháp trên sông Lô.

Sau việc sản xuất súng đạn Badôca thành công, cục Quân giới chuyển lên Việt Bắc và tiếp tục sản xuất hàng loạt súng này. Vũ khí của ta lúc này rất hiếm, riêng Badôca là loại vũ khí quý. Badôca xuất hiện lần đầu tiên trên thế giới vào Thế chiến 2, năm 1943, đã trở thành vũ khí đáng sợ đối với nhiều đơn vị quân đội. Tuy nhiên việc một đất nước vừa thoát khỏi cảnh thuộc địa và nửa phong kiến như nước ta đã chế tạo thành công loại vũ khí hiện đại này, thật như huyền thoại và là điều không thể ngờ đến của địch.

Bộ đội sau khi được trang bị nhiều súng Badôca đã có nhiều sáng tạo trong chiến đấu. Nếu trước kia Badôca chỉ nhắm vào các loại xe tăng, thiết giáp thì sau này, bộ đội còn sử dụng để bắn ô tô, lô cốt, dùng thay thế lựu đạn ở những nơi đối phương tập trung đông. Đạn Badôca có tầm xa tới 600m, phạm vi sát thương tới 50m, nhưng không làm hỏng vũ khí đối phương. Vì vậy chúng ta đã tịch thu được nhiều súng đạn của giặc sau

mỗi trận thắng. Từ khi đưa vào sử dụng, Badôca đã gây cho địch nhiều tổn thất rất lớn.

Chiến sự ngày một ác liệt, ngoài Badôca chiến trường cần phải có thêm vũ khí hạng nặng. Trần Đại Nghĩa lại đêm ngày nghiên cứu.

Súng SKZ bắt kịp vũ khí hiện đại của Mỹ

Trần Đại Nghĩa luôn nghĩ về một loại súng thật nhẹ, có thể vận chuyển, mang vác dễ dàng, nhưng lại có sức công phá ngang... đại bác. Lúc đầu có người gợi ý làm Badôca cỡ lớn, chuyển đường kính từ 60 ly lên 90 ly nhưng không được, vì những hạn chế kỹ thuật. Sau súng bazooka, Trần Đại Nghĩa tiến hành chế tạo một loại súng nhẹ, nhưng lại có sức công phá ngang như một cỗ đại bác hạng nặng - đó là súng không giật SKZ, loại vũ khí hiện đại, mới xuất hiện cuối chiến tranh thế giới thứ hai trong trận quân Mỹ đổ bộ lên đảo Okinawa của Nhật Bản. Tất nhiên, công nghệ chế tạo ra nó ra sao, cách thức thế nào thì chỉ... người Mỹ mới biết.

Ông cùng với các cộng sự đã phải lặp lại quá trình sáng chế SKZ, và nỗ lực này đã thành công.

Đó là loại súng rất nhẹ, chỉ 20kg, đầu đạn lõm cỡ 160mm, dùng để bắn vào những pháo đài kiên cố của địch, đầu đạn xuyên thủng bê tông dày hàng mét.

SKZ đã phát huy tác dụng rất lớn. Ta đã nghiên cứu mất 2 năm mới thành công, trước đó không một tài liệu nào nhắc tới vũ khí này. SKZ Việt Nam xuất trận lần đầu trong trận Phố Lu, đánh phá tan tành các lô cốt địch có tường bê tông cốt thép dày hơn 1m. Năm 1950, tại chiến trường Nam Trung Bộ, trong một đêm, với loại

súng không giật này ta đã nổ 5 đôn giật. Địch hoảng sợ tháo chạy khỏi hàng loạt đôn bắt khác. Gần đến chiến dịch Điện Biên Phủ, Cục Quân giới chuyển vào chiến trường 10 khẩu SKZ và 100 quả đạn. Số súng đạn này đã góp phần giúp anh em chiến sĩ hạ gục nhiều đôn bắt địch.

Bom bay ra đời

Dù đã nhiều lần nghiên cứu các loại bom bay mang bí số V1, V2 của Đức nhưng bí mật về các loại vũ khí đó, Trần Đại Nghĩa vẫn chưa giải mã được. Trong ông luôn nung nấu sẽ có ngày tạo ra một loại vũ khí có uy lực sấm sét. Dựa trên thực địa chiến trường, ông đã có phác hoạ đôi nét về loại vũ khí này. Đó là do ta và địch luôn ở thế cài răng lược, vì vậy tầm hiệu quả của "bom bay" chỉ hạn chế từ 3 đến 4km, quả đạn cũng chỉ nặng tầm 25 - 30kg.

Nhưng vấn đề là làm sao để đẩy cả khối thuốc nổ đó đi xa một hành trình dài tới mấy km. Trần Đại Nghĩa đã dành toàn bộ thời gian để nghiên cứu phương án tối ưu chế tạo thuốc đẩy. Ngày đêm mầy mò, cuối cùng việc gì đến cũng phải đến. Trong một lần đi tắm suối, nhà khoa học đã nghĩ tới phương án ép từng lớp thuốc vào ống thép. Và ông thành công.

Vũ khí mới được khẩn trương sản xuất với tên gọi khiêm nhường: đạn bay. Sau đó, nó được cấp tốc đưa đến các vùng chiến sự khốc liệt. Nó đúng hơn phải gọi là bom bay bởi đã trút những đôn sấm sét nhất xuống đầu quân thù.

Vì những đóng góp to lớn đối với quân đội Việt Nam nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung, Trần Đại

Nghĩa được phong quân hàm Thiếu tướng năm 1948 và được kết nạp vào Đảng năm 1949.

Ngày Quốc tế lao động năm 1952, Trần Đại Nghĩa được tuyên dương Anh hùng lao động trong số bảy Anh hùng của Đại hội chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc được tổ chức tại Việt Bắc. Bác Hồ trong một bài báo ký tên C.B đã viết về ông: "Anh hùng lao động Trần Đại Nghĩa là một đại trí thức, mang một lòng nhiệt thành về phụng sự Tổ quốc, phục vụ kháng chiến".

Chống vũ khí hiện đại của Mỹ

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Trần Đại Nghĩa được chuyển ra ngoài quân đội. Nhưng một thời gian sau, năm 1966, ông được trở lại để chế tạo vũ khí trong chiến tranh chống Mỹ.

Về lại với quân đội, làm Phó Chủ nhiệm Tổng Cục hậu cần, phụ trách về kỹ thuật, Trần Đại Nghĩa vận dụng tất cả những kinh nghiệm quý báu tích lũy được trong cuộc kháng chiến chống Pháp cũng như các kinh nghiệm rất phong phú của thế giới sau Thế chiến 2 để lãnh đạo các bộ phận kỹ thuật sáng chế và cải tiến nhiều loại vũ khí mới. Cần nói thêm rằng, đến năm 1966, nước ta đã mạnh hơn nhiều so với năm 1946, có đội ngũ Quân giới mạnh sau 20 năm xây dựng, được Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em giúp đỡ nhiệt tình về vũ khí hiện đại và hậu cần. Nhưng về phía địch thì đế quốc Mỹ năm 1966 mạnh hơn Pháp năm 1946 nhiều lần.

Đối đầu với những vũ khí, khí tài hiện đại và phức tạp của Mỹ, lúc đầu ta phải cải tiến các vũ khí được viện

trợ. Sau đó, phải phát triển nhiều loại vũ khí khác nhau để địch đối phó khó hơn. Tình hình chiến trường, chiến lược, chiến thuật của ta có nhiều điểm khác với các nước, bởi vậy việc sản xuất thêm vũ khí mới cho thích hợp là rất cần thiết, mặc dù việc cải tiến các vũ khí tài trợ cũng quan trọng không kém. Các đơn vị như Cục Quân giới, Viện Kỹ thuật quân sự, các quân chủng, binh chủng đều phải nghiên cứu về các loại vũ khí mới của địch. Chẳng hạn, máy bay B52 của địch có tầm bay rất cao, ngoài tầm bắn của tên lửa SAM-2 do Liên Xô viện trợ và có sức oanh tạc ghê gớm. Ta phải phá chống nhiều của B52 đối với SAM-2, phải nghiên cứu cải tiến để nâng độ bay cao của SAM-2. Nếu không cải tiến thì tên lửa này khó lòng tiêu diệt được mục tiêu. Đặc biệt, với máy bay B52- loại pháo đài bay chiến lược của Mỹ, ta đã nghiên cứu và có những biện pháp đối phó hữu hiệu, như dùng cao xạ phòng không, cải tiến nâng tầm cao của tên lửa SAM-2...

Nhận định về những vũ khí, khí tài của Mỹ, Trần Đại Nghĩa cho rằng vũ khí cho dù có hiện đại đến mấy đi nữa thì vẫn có nhược điểm. Ta cần nghiên cứu, phát hiện và khoét sâu vào những nhược điểm và đó là biện pháp đối phó tích cực nhất. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Trần Đại Nghĩa đã góp phần to lớn trong cuộc chiến chống máy bay B-52, phá hệ thống thủy lôi của địch và chế tạo những trang thiết bị đặc biệt cho Bộ đội Đặc công.

Ngày 30/4/1975, miền Nam hoàn toàn được giải phóng. Ngày lịch sử ấy, ông ghi vào sổ tay: "Nhiệm vụ của Bác giao cho chúng tôi và tập thể các nhà khoa học

Việt Nam là tham gia về mặt vũ khí và khoa học quân sự trong hai cuộc kháng chiến đã được hoàn thành”.

Một tấm gương trí thức sáng ngời

Trần Đại Nghĩa cũng là một nhà nghiên cứu rất có quyết tâm, không sờn lòng trước những khó khăn. “Người nghiên cứu phải có một niềm tin mãnh liệt không nản chí trước những thất bại tạm thời, bền bỉ, nhẫn nại đến mức cao nhất”, ông luôn nghĩ và làm như vậy.

Ngay sau khi miền Nam được giải phóng, tháng 5/1975 Chính phủ đã quyết định thành lập Viện Khoa học Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu khoa học lớn nhất cả nước về khoa học tự nhiên và một số ngành kỹ thuật. Viện sĩ Trần Đại Nghĩa lúc này là Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước được cử kiêm chức vụ Viện trưởng đầu tiên của Viện khoa học Việt Nam.

Ban lãnh đạo Viện phải gánh vác trách nhiệm nặng nề, xây dựng nền khoa học Việt Nam trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, đất nước vừa trải qua hai cuộc chiến tranh, thiếu thốn đủ mọi đường, từ lực lượng cán bộ khoa học, cơ sở vật chất, kinh phí... Nhưng Giáo sư Trần Đại Nghĩa vẫn luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến việc bồi dưỡng thế hệ trẻ, đội ngũ nhà khoa học giỏi.

Năm 1983, ông nhận nhiệm vụ vận động đội ngũ trí thức trong tất cả các ngành khoa học và công nghệ thành lập Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (Liên hiệp hội). Giáo sư Trần Đại Nghĩa trở thành Chủ tịch đầu tiên của Liên hiệp hội, nhiệm kỳ 1983-1988.

Dù ở cương vị nào ông cũng hoàn thành nhiệm vụ. Là một quân nhân, Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa luôn

dùng cảm, tận tụy. Là một nhà khoa học, Giáo sư, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Trần Đại Nghĩa đã nêu tấm gương của một nhà nghiên cứu chân chính, hết lòng vì sự nghiệp khoa học.

Hình ảnh của Trần Đại Nghĩa lắng đọng sâu đậm nhất trong tâm trí mọi người là một con người nhân hậu, khiêm tốn, bình dị. Tấm lòng ông rộng mở với mọi người. Những người từng tiếp xúc với ông luôn thấy ở ông vẻ hiền lành bình dị rất đáng mến. Dù là một nhà khoa học uyên bác, một GS.VS nhưng ông luôn khiêm nhường. Ông luôn ca tụng hết lời những nhà khoa học khác như Tạ Quang Bửu, Tôn Thất Tùng, Lê Văn Thiêm... và nhận phần yếu kém hơn về mình.

Cuộc đời ông chính là cuộc đời phù hợp với bức chân dung lý tưởng của người Việt đi du học để tiếp thu những gì cần thiết cho đất nước rồi trở về hoà mình với nhân dân trong nước, đem trí tuệ, tài năng, công sức tham gia chiến đấu và xây dựng Tổ quốc.

Năm 1996, giáo sư Trần Đại Nghĩa đã được Nhà nước trao Giao thưởng Hồ Chí Minh với công trình: "Nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo súng Bazôka, súng SKZ, đạn bay trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954". Trước đó, ông cũng được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Ba và Huân chương Quân công hạng Nhất.

Theo Lê Bảo Trung và Trần Kiến Quốc
Nguồn Dân trí và Sức khoẻ & Đời sống

NGUYỄN KHẮC VIỆN - NHÀ VĂN HÓA LỚN

Tiểu sử bác sĩ Nguyễn Khắc Viện

Nguyễn Khắc Viện (1913 - 1997) là nhà hoạt động chính trị - xã hội, nhà nghiên cứu văn hóa và tâm lý - y học - giáo dục, Giải thưởng Nhà nước Việt Nam và Grand prix de la Francophonie của Viện Hàn lâm Khoa học Pháp. Ông đã để lại nhiều công trình nghiên cứu giá trị cho Việt Nam.

Nguyễn Khắc Viện sinh ngày 5 tháng 2 năm 1913, quê ở làng Gôi Vĩ, bên bờ sông Ngàn Phố, nay là xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con trai của cụ Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm làm Thượng thư Bộ Lễ triều đình nhà Nguyễn. Ông từng học ở trường Collège Vinh, một trường có tiếng nhiều học sinh giỏi như Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Đức Nguyên (tức Hoài Thanh). Sau khi chuyển vào Huế học và đỗ Thành chung, năm 1931, ông ra Hà Nội học lớp tú tài trường Bưởi. Năm 1935, sau khi đỗ tú tài rồi, ông thi đậu vào trường Đại học Y khoa Hà Nội. Năm 1937, ông được sang Pháp học tại Đại học Y khoa Paris. Năm 1941, ông tốt nghiệp bác sĩ nhi khoa và bác sĩ các bệnh nhiệt đới nhưng do Thế chiến thứ hai bùng nổ nên ông không thể trở về. Trong thời gian này, ông mắc bệnh lao và phải điều trị dài hạn trong trại an dưỡng. Mãi đến năm 1947, ông mới tạm hồi phục và trở lại Paris. Tại Pháp, ông nghiên cứu và quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới, phản đối chiến tranh của thực dân Pháp và hoa Kỳ tại Đông Dương. Ông là người lãnh đạo

phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp. Ông thường xuyên viết bài giới thiệu Việt Nam, phê phán chủ nghĩa thực dân đăng trên các tạp chí vào báo nổi tiếng tại Paris *La Pensée* (Tư tưởng), *Esprit* (Tinh thần), *Europe* (Châu Âu), *La nouvelle critique* (Phê bình mới), *Cahiers du communisme* (Tập san cộng sản), *L'Observateur* (Người quan sát), *France nouvelle* (Nước Pháp mới), *Le monde diplomatique* (Thế giới ngoại giao) dưới nhiều bút danh: Nguyễn Nghệ, Nguyễn Kiên... Ông từng là Chủ tịch của Hội người Việt Nam tại Pháp (*Union Générale les Vietnamiens en France*). Năm 1963, ông về nước sáng lập và chủ biên tạp chí đối ngoại *Nghiên cứu Việt Nam* bằng tiếng Pháp và tiếng Anh (*Etudes Vietnamiennes, Vietnam Studies*) và làm giám đốc nhà xuất bản Ngoại văn (nay là Nhà xuất bản Thế giới). Năm 1984, ông sáng lập và làm giám đốc Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em và tâm bệnh lý (trung tâm NT), xuất bản tờ "Thông tin khoa học tâm lý", đặc biệt quan tâm đến những trẻ em bị rối loạn tâm trí do hoàn cảnh. Ông là người yêu nước nồng nàn, có nhiều tư tưởng tiến bộ về chính trị, văn hóa và giáo dục nhưng những đề nghị của ông không được nhà cầm quyền lưu ý.

Tháng 11 năm 1992, Nguyễn Khắc Viện được trao giải thưởng Grand prix de la Francophonie của Viện Hàn lâm Pháp. Với tấm lòng yêu trẻ thiết tha, ông đã cống hiến phần lớn khoản tiền thưởng 400.000 franc (tương đương 80.000 USD) cho quỹ của Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý Trẻ em (Trung tâm NT). Năm 1997, Nhà nước Việt Nam trao tặng cho ông Huân chương Độc lập hạng Nhất. Ngày 1/9/2000, Chủ tịch nước đã quyết định truy tặng Giải thưởng Nhà nước cho cuốn "*Việt Nam, một thiên lịch sử*".

Ngày 10 tháng 5 năm 1997, Nguyễn Khắc Viện qua đời. Thi hài ông được an táng tại Nghĩa trang Mai Dịch Hà Nội dành cho những danh nhân có công đầu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

BÁC SĨ NGUYỄN KHẮC VIỆN – SỐNG ĐỂ TRẢ NỢ ĐỜI^(*)

Một người quyết sống

Người đọc Nguyễn Khắc Viện khâm phục sự uyên bác của ông. Và tài hơn nữa, nhất là khi ông viết bằng Pháp ngữ, mà một thành công là bản dịch *Truyện Kiều* ra tiếng Pháp. Ai gặp ông cũng có ấn tượng về sự giản dị trong lối sống và tính duy lý trong suy nghĩ. Ai quen ông, không khỏi kinh ngạc trước nghị lực phi thường và năng suất quá lớn của một người sống và làm việc năm mươi năm với chỉ một phần tư bộ phổi.

Nghị lực giành giật cuộc sống của Nguyễn Khắc Viện, ông đã nhiều lần thuật lại khi bàn về thuật dưỡng sinh. Một thanh niên cao lớn, ham mê thể thao, trong tay ba bằng tú tài, hai bằng bác sĩ, đang làm việc nội trú ở bệnh viện Paris, vững bước trên con đường tiến tới ước mơ cao nhất là một thầy thuốc nổi tiếng chữa bệnh cho mọi người. Tóm lại, một cuộc đời đang phơi phơi đột nhiên bị phạt ngang bởi căn bệnh nan y.

Điều trị 8 năm, rời bệnh viện này sang nhà an dưỡng khác, 7 lần lên bàn mổ, 8 xương sườn bị cắt bỏ, xẻo luôn toàn bộ phổi phải và một phần phổi trái. Sau lần giải phẫu

^(*) Nguồn: vanhocnghethuathatinh.org.vn

cuối, các giáo sư hàng đầu của y học Pháp lắc đầu ái ngại khuyên bệnh nhân hãy... thanh thần nghỉ ngơi.

Nhưng con người ấy quyết sống. Sống và làm việc. Không chỉ chống chọi với cái chết đợi sẵn ở phòng chờ, mà còn dành thời gian điều trị để học chữ Nho, tạo cái vốn đủ bàn về Khổng giáo với văn hào Albert Camus; để học triết học Đông Tây kim cổ, theo dõi thời cuộc để có đủ sức bút chiến với các chính khách và trí thức tên tuổi Tây phương. Sống để làm việc. Sống để trả nợ nhà, nợ nước, nợ đời. Năm tám mươi tuổi, phát biểu nhân dịp nhận giải lớn Viện Hàn lâm Văn học Pháp trao tặng, Nguyễn Khắc Viện nói: "(Thế mà) tôi không hề được chuẩn bị cho nhiệm vụ ấy. Tôi học Y, đâu có học khoa học chính trị hay văn chương. Nhưng chẳng sao, người chiến sĩ phải làm được tất cả, một khi hoàn cảnh đòi hỏi".

85 năm trang trải món nợ tinh thần

Nghị lực khác thường của ông hẳn được hun đúc bởi động cơ trả nợ. Nợ nhà lớn lắm. Thân sinh ông nổi tiếng hay chữ, mười chín tuổi đỗ Hoàng giáp (tức Đề nhị giáp tiến sĩ xuất thân) ra làm đốc học. Sau khi người Pháp bỏ trường thi chữ Hán, cụ từ ngành học quan chuyển sang ngạch chính quan, làm đến "một đại thần triều đình Huế" (NKV). Để con có thể sang Pháp du học, cụ bỏ ra đúng một nửa lương tháng của mình, còn lại nhà mười bốn người sống bằng nửa lương kia.

Trong hoàn cảnh xuất thân ấy, ba mươi tuổi Nguyễn Khắc Viện mới có "một ít nhận thức chính trị". Nhờ sống giữa kiêu bào, số đông là lao động nghèo thất học, hoà mình trong cuộc kháng chiến của nhân dân Pháp, tiếp

cận Đảng Cộng sản - người giúp trí thức Pháp "sáng mắt sáng lòng" (ý thơ Aragon), ông giác ngộ dần, từ người yêu nước trở thành người cách mạng. "Ngày trước lòng già cỗi từ tuổi hai mươi, vì trên đất nước không tìm ra chỗ đứng; may mắn là lúc ở nước ngoài lại tìm được đường trở về với dân tộc, đặt lại đời riêng của mình vào giữa dân tộc, mỗi một việc làm nhỏ mọn đều có ý nghĩa, vì được gắn bó với sự nghiệp chung". Đó là nợ nước.

Nguyễn Khắc Viện không chỉ nợ dân tộc Việt Nam. Ông nói: "Đối với nhân dân Pháp, cả đời tôi mắc một món nợ tôi không thể nào lẩn tránh. Ông phấn đấu sống và làm việc đến những ngày tháng cuối cùng ở tuổi 85, trang trải những món nợ tinh thần ấy.

Lớn lên và bơi lội giữa hai nền văn hoá Đông Tây, bản chất thông tuệ, Nguyễn Khắc Viện tiếp thu tinh hoa cả hai nền văn minh trác việt. Ông kết hợp tinh thần bất khuất của dân tộc, tính khí khải của con người Việt Nam với đầu óc lý luận Tây phương, đặc biệt triết học duy lý, chất cartésien mà người Pháp vẫn tự hào.

Ông nói: "Tôi may mắn được học y khoa là môn khoa học thực nghiệm, lấy thực nghiệm làm cơ bản. Rồi từ phương pháp thực nghiệm chuyển sang phương pháp nghiên cứu xã hội của Mác... Hiện nay, dù có sự đổ vỡ ở châu Âu, tôi suy nghĩ theo cách suy nghĩ của Mác. Tôi cũng thấy học thuyết Mác còn có những mặt thiếu về mặt tu luyện con người".

Ông tự nhận đã học đạo lý Nho giáo, học thuyết Mác, thuyết tự do, có mặt theo đạo Lão, có mặt theo đạo Phật. Ở tuổi tám mươi, ông nói: "Tất cả những gì tôi tiếp thu được, nay tôi không phủ nhận, phủ định vấn đề gì.

Con người tôi tiếp nhận tất cả, xem đây như là một cái vốn riêng".

Có người bản khoản hình như tư duy Nguyễn Khắc Viện không được nhất quán. Ông thấy rõ điều đó. Ai theo dõi sát những bài nói và đọc tác phẩm của ông, có thể cảm thấy điều đó. Là người duy lý nhưng có khi ông quá say sưa với cảm xúc trực quan. Không ít lần ông lạc quan quá sớm. Có khi lại quá bảo thủ. Có điều ông không chịu sửa lại ý kiến của mình đã phát biểu thời điểm trước, về sau không phù hợp nữa: "Con người ta chứ đâu phải Thánh", ông nói vậy.

Kể viết bài này vẫn suy nghĩ, tư duy, kiến giải của con người về các vấn đề xã hội ở tuổi bảy mươi, nhất là trong cuộc sống đang chuyển động với vận tốc lớn. Tư duy biểu đạt kiến thức của mỗi người và phản ánh thực tiễn người ấy trải nghiệm. Không có gì phi lịch sử hơn khi có người muốn chỉnh lý những tác phẩm của mình công bố vài chục năm trước cho ăn nhập với thời thế. Tư duy người trí thức vận động không ngừng suốt cuộc đời, đến khi nhắm mắt xuôi tay. Đó là cái "biến". Cái bất biến là kiên trì quan điểm chính trị.

Nguyễn Khắc Viện tiếp thu nhiều thứ, kể cả những điều trái ngược nhau như học thuyết Mác và đạo Lão; dường như ông cố gắng dùng những cái khác nhau bổ túc cho nhau, với ý muốn chân thành tạo nên "cái vốn", giúp mình dày thêm kiến thức, để làm điều có ích. Cái bất biến ở ông là lòng yêu nước. Việc nhà trí thức lớn con quan, sống một phần ba cuộc đời bên Tây, cuối cùng an nghỉ trong nghĩa trang Mai Dịch bên cạnh các bậc Cách mạng tiền bối, là sự ghi nhận của dân, của

nước đối với tấm lòng son sắt của ông.

Tôi thấy bậc sĩ phu duy lý ấy nhiều khi cũng nặng về cảm tính. Thăm đồng bằng sông Cửu Long, ông nhìn Đồng Tháp Mười đẹp nhất là hoa súng chứ không phải hoa sen, và nói ra ý nghĩ của mình. Đường như mãi say sưa, ông quên khuấy hai câu lục bát đã đi vào kho tàng ca dao Việt Nam: *Tháp Mười đẹp nhất...* Trong bối cảnh những năm 80, ý kiến ông không khỏi gợi nên phản ứng chính đáng của nhiều bạn đọc.

Con người tự nhận là sĩ phu ấy không cố chấp như các bậc sĩ thời xưa, mà say sưa với cái mới, nhạy bén với cái mới, sẵn sàng tiếp nhận ý kiến khác với mình. Tôi mơ hồ cảm thấy, trong bối cảnh xã hội nào đó, phát biểu cái mới quá sớm so với thời điểm lịch sử tối ưu, ít khi được số đông chấp nhận, và vì vậy có thể mang lại sự phiền toái cho con người có suy nghĩ mới quá sớm. Nguyễn Khắc Viện là một trường hợp.

Tôi có dịp hỏi một nhà báo, vốn là bạn vong niên của Nguyễn, được ông quý và từng viết cả một cuốn sách về Nguyễn sau khi ông qua đời: "Theo anh, đâu là đặc điểm lớn nhất trong nhân cách Nguyễn Khắc Viện?". Anh không trả lời thẳng, chỉ nói: "Tôi quan sát thấy, về cuối đời, ông già ấy hay nhìn về tương lai, hay nghĩ, hay nói về tương lai". Có phải vì vậy mà ông già dành những năm tháng cuối đời cho sự nghiệp nghiên cứu và thực nghiệm tâm lý học và tâm bệnh học con trẻ?

Tám mươi năm nhìn lại, Nguyễn Khắc Viện viết, con đường tôi đi có những bước rõ ràng: Tham gia giải phóng dân tộc, tham gia cuộc đấu tranh dân chủ hoá, tham gia vào khoa học con người, khoa học nhân văn.

"Con đường đó, nếu cần đi lại, tôi vẫn đi như thế thôi, không có gì thay đổi".

Phan Quang

MỘT SĨ PHU HIỆN ĐẠI^(*)

Nguyễn Khắc Viện sinh ra trong một gia đình phong kiến quan lại bậc cao. Thân phụ của ông là Nguyễn Khắc Niêm, từng làm Đốc học ở vùng đất học Nghệ An; hai lần làm Phủ doãn (như chức chủ tịch tỉnh bây giờ) của đất thần kinh Thừa Thiên - Huế, rồi Thượng thư Bộ Cai lương lương chính triều Nguyễn.

Ông lại sinh ra trên quê hương Sơn Hòa, Hương Sơn (Hà Tĩnh) nơi có truyền thống yêu nước, thương người, lấy lao động, học hành, đạo lý làm căn bản.

Ở ông, cũng như nhiều nhà văn hóa khác, để có thể trở thành nhà văn hóa, có hai yếu tố trong kiến thức, trong tư tưởng đã thành "gen" là kết tinh truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc bền vững và tinh thần cấp tiến, không chịu bó buộc trong một khuôn thước chật hẹp nào, luôn tìm ra cái mới, cái tiến bộ để hướng đạo quần thể của mình.

Việc trước hết và quan trọng nhất của mỗi người hay mỗi dân tộc là việc tìm đường, chọn đường. Sau khi đỗ tú tài ở Trường Bưởi, Nguyễn Khắc Viện có thể vào đại học ở 3 trường: y, luật và mỹ thuật. Cả Đông Dương lúc đó chỉ có 3 trường ấy. Tự nhận không có năng khiếu về mỹ thuật, học luật thì đa số lúc đó khi tốt nghiệp được

^(*)<http://daidoanket.vn/PrintPreview.aspx?ID=60988>

bổ làm tri huyện, nên khi được người cha gợi ý: "Con muốn học trường nào tùy con, đừng học nghề làm quan như thầy", ông đã chọn trường y. Với hoài bão "trị bệnh cứu người" và xây dựng nền y học nước nhà sau này, thời gian ở Pháp ông đã "học gạo", học một cách cấp tập, tốt nghiệp một lúc 3 bằng bác sĩ: Bác sĩ nội trú, bác sĩ nhi khoa và bác sĩ về các bệnh nhiệt đới. Đồng thời ông luôn quan tâm đến thời cuộc, miệt mài với triết học, sử học, văn học... Chính từ lòng yêu nước, từ nghiên cứu triết học mà ông đã đến với chủ nghĩa Mác, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp từ năm 1949. Giữa đất Pháp, ăn lương của Pháp nhưng ông thường xuyên viết bài lên án Chính phủ Pháp về cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam trên các tạp chí và báo nổi tiếng tại Pari như "Tư tưởng" (*La Pensée*), "Tinh thần" (*Esprit*), Châu Âu (*Europe*), "Phê bình mới" (*La nouvelle critique*)...

Về nước năm 1963, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc, Tổng Biên tập NXB Ngoại văn (nay là NXB Thế giới), sáng lập và chủ biên Tạp chí đối ngoại "Nghiên cứu Việt Nam" bằng tiếng Pháp và tiếng Anh (*Etudes Vietnamiennes, Vietnam Studies*), báo "Tin tức Việt Nam" (*Le courrier du Vietnam*), đồng thời cộng tác thường xuyên với nhiều tờ báo trong và ngoài nước.

Ông trở thành nhà tuyên truyền đối ngoại hàng đầu, nhà ngoại giao nhân dân xuất sắc, người góp phần đặc biệt quan trọng giúp nhân dân thế giới hiểu và ủng hộ cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Để làm được điều ấy, không chỉ có lòng yêu nước, sự hăng hái mà còn cần một học vấn, một hiểu biết sâu sắc về tâm lý người phương Tây, nhất là bút

pháp của một nhà văn. Nguyễn Khắc Viện là một nhà văn Việt Nam, một nhà văn Pháp thực thụ.

Với những cống hiến lớn lao cho đất nước, ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất và nhiều phần thưởng cao quý khác. Với sự làm giàu đẹp tiếng Pháp, ông được Viện Hàn lâm Pháp tặng Giải thưởng Lớn (Grand Prix de la Francophonie).

Những phần thưởng quan trọng nhất là ông đã sống trong lòng nhân dân, trong lịch sử như một nhà văn hóa tiêu biểu của thế kỷ XX, một con người mang cốt cách Việt Nam gần gũi, nhân ái, sáng trong...

Những tập san *Etudes Vietnamiennes*, *Vietnam Studies* và nhiều công trình khác của ông không chỉ có giá trị tuyên truyền thời kháng chiến chống Mỹ mà còn có giá trị học thuật, giá trị văn hóa cao. Và chính nhờ giá trị học thuật, giá trị văn hóa cao nên mới có giá trị tuyên truyền đặc dụng. Một số trường đại học ở Mỹ và các nước phương Tây đang in lại các tập sách này. Riêng "*Việt Nam, một thên lịch sử*" (*Vietnam une longue histoire*, 1987) đã được tái bản hàng chục lần.

Sau ngày đất nước thống nhất, sạch bóng quân thù, Nguyễn Khắc Viện dành sự quan tâm của mình cho việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, thực thi quyền dân chủ của nhân dân; chống lại các căn bệnh xấu xa như quan liêu, tham nhũng; mong mỗi tìm kiếm hiền tài.

Từ năm 1976 cho đến khi qua đời, ông liên tục có những thư riêng, báo cáo chính thức, kiến nghị gửi Trung ương, Quốc hội, lãnh đạo Đảng và Nhà nước về những vấn đề bức xúc, bất ổn trong cuộc sống mà ông nghe được từ nhân dân, thấy được trong thực tế, biết

được qua nghiên cứu. Như các cụ nói, "trung ngôn nghịch nhĩ", với những đôi tai quen nghe sàm, nịnh, đôi mắt chưa quen nhìn xa trông rộng thì những kiến nghị đó thật khó chịu, thậm chí có người định "kỷ luật" ông.

Nhưng nhiều kiến nghị của ông đã được lắng nghe, xem xét, gieo mầm thành hạt nhân của tư tưởng đổi mới đất nước.

Nguyễn Khắc Viện biết mình có thể "toạ hưởng kỳ thành", thậm chí cầu mong vinh hoa phú quý riêng cho bản thân. Nhưng đó không phải là con đường của ông, của gia đình ông, của một kẻ sĩ chân chính. Ông muốn mình là tiếng gà thức gọi bình minh. Ông cho rằng, làm cán bộ để phục vụ đất nước, chứ không để vinh thân phì gia; nếu như thế còn tội tệ hơn quan lại phong kiến. Làm người phải đứng thẳng lên bằng nhân cách. Trong bài thơ "Khai bút năm Gà" (1993), ông viết:

Gáy lên đi, gà đi

Cho đời rộn lên, người người tỉnh thức

Bớt si mê trong cơn lốc thị trường

Bớt chìm đắm trong ao tù quan lại

Cho con người đứng thẳng lên

Không cúi đầu trước quyền lực.

Ông Hoàng Tùng - Bí thư TƯ Đảng, từng đánh giá Nguyễn Khắc Viện là một tài năng lỗi lạc, di sản của ông là cả một thư viện. Thế giới cũng hết lời ca ngợi ông. Nhà sử học nổi tiếng người Pháp Phuócniô viết: "Ngay từ những phút đầu tiên, tôi nhận ngay ra đây sẽ là bậc thầy của tôi. Tôi may mắn được tiếp cận ông - một trong những trí tuệ sáng chói nổi bật nhất. Văn hóa, hay

nói đúng ra là các vốn văn hóa của ông, bởi lẽ ông có đến 3 vốn văn hóa Việt Nam, Trung Hoa, Pháp... quả thật dường như là vô hạn".

Ở mỗi góc nhìn, đều thấy Nguyễn Khắc Viện có những đỉnh núi khác nhau. Nhưng tôi tâm đắc với sự đánh giá của chính ông: "Tôi là một sĩ phu nhưng là sĩ phu hiện đại". Lý tưởng đạo Nho đưa ra là "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", tôi chấp nhận và cố gắng thực hiện. Nhưng sĩ phu hiện đại còn có tính khoa học, không chỉ có tính đạo lý như sĩ phu xưa.

Sĩ phu xưa là "Phú quý bất năng dâm, Bần tiện bất năng di, Uy vũ bất năng khuất" (Không vì phú quý mà sa đoạ, Không vì nghèo khó mà lay chuyển, Không vì uy vũ mà khuất phục).

Có thể làm mọi điều nhưng trước hết là làm người. Làm người có kế thừa, phát huy và bồi đắp thêm cho mình những phẩm chất mới, với cốt cách kẻ sĩ là điều thật đáng noi theo.

Nguyễn Sĩ Đại

TRẦN ĐỨC THẢO TRIẾT GIA DUY NHẤT CỦA VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC THẢO - NHÀ TRIẾT HỌC TÀI DANH YÊU NƯỚC^(*)

Trong Từ điển triết gia thế giới, mục từ tên ông chiếm gần hai trang. Nhưng có lẽ Trần Đức Thảo là nhà khoa học Việt Nam được biết đến ở nước ngoài nhiều hơn ở trong nước.

Nhà triết học hiếm hoi của Việt Nam được thế giới biết đến

Trần Đức Thảo sinh ngày 26-9-1917. Quê gốc của ông ở làng Song Tháp (nay thuộc xã Châu Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh) nhưng Trần Đức Thảo học tập và trưởng thành ở Hà Nội. Thân phụ ông tham gia Đông Kinh nghĩa thực năm 1907, có công cải cách, mở mang làng Song Tháp và được nhân dân kính trọng.

Sau khi đỗ tú tài toán học, triết học và học năm đầu đại học Luật, năm 1936, Trần Đức Thảo sang Pháp học một năm dự bị rồi trở thành học sinh trường Cao đẳng Sư phạm danh tiếng ở phố Ulm. Cần phải nói thêm rằng dù là trường Cao đẳng nhưng đây là trường danh giá bậc nhất của nền giáo dục Pháp đương thời. Muốn thi vào đây phải học qua hai năm dự bị sau khi đỗ tú tài. Trong vài ngàn thí sinh trường chỉ chọn lấy vài chục người. Những người thi hỏng có thể chuyển ngay sang học năm thứ hai ở các

^(*) Nguồn: <http://www.nhandan.com.vn/vanhua/chan-dung/item/...>

trường đại học khác. Dòng thuyết minh sau tên tác giả sách hoặc bài viết: Cửu học sinh trường Cao đẳng Sư phạm phổ Ulm được đánh giá cao hơn các bằng cấp khác.

Trong khi học triết học tại trường này, Trần Đức Thảo còn hoàn thành thêm một bằng đại học về giáo dục (trường coi đây là điều kiện để tốt nghiệp). Năm 1943, ông là thủ khoa thạc sĩ triết học (nhưng vì là người của xứ thuộc địa nên chỉ được nhận giải đồng thủ khoa).

Tạp chí *Nghtên cứu Đông Dương* đưa tin: "Một thạc sĩ mới người Bắc Kỳ - Công báo ngày 28-8-1943 thông báo cho chúng ta biết thành công sáng chói của giới đại học với vị trí thứ 1 đồng hạng của ông Trần Đức Thảo trong kỳ thi triết học...".

Cho đến những năm 50 của thế kỷ trước, Trần Đức Thảo là người ngoại quốc duy nhất thủ khoa thạc sĩ của trường Cao đẳng Sư phạm phổ Ulm. Ông có quan hệ học thuật gần bó với nhiều tên tuổi lớn trong giới triết học như Alexander Kojève (người Pháp gốc Nga), Jean Paul Sartre (Pháp), Daniel J Herman (Anh), Robert Cohen (Mỹ), Vincent von Wroblewsky (Đức), Feruccio Rossi - Landy (Ý), Ubajenhi Lurektop (Liên Xô)... Trong số những người viết những dòng đánh giá cao Trần Đức Thảo còn có: Roger Gaurudy - cửu sinh viên Cao đẳng Sư phạm phổ Ulm, Ủy viên Bộ Chính trị, lý luận gia của Đảng Cộng sản Pháp, Andre' Haudicuort - nhà ngôn ngữ học tài danh, Lucien Sève - nhà triết học có tiếng của Pháp...

Tháng 6-2012, trường Cao đẳng Sư phạm phổ D'Ulm đã tổ chức một Hội thảo hai ngày về Trần Đức Thảo và còn dự định tổ chức lần thứ hai trong năm 2013.

Ở Việt Nam, những học giả lớn đều trân trọng Trần

Đức Thảo: Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Đăng Thục, Hà Huy Giáp, Hà Xuân Trường, Phan Ngọc... Sinh thời, GS Trần Văn Giàu khi giảng cho sinh viên năm thứ nhất đã giới thiệu: “Muốn biết thế nào là triết học thì hãy đợi đến năm thứ hai để nghe thầy Trần Đức Thảo, người đã đọc gần hết sách ở thư viện Paris...”.

Cũng có người đánh giá ông là người Việt Nam ưu tú thứ ba trên đất Pháp trong thế kỷ XX, sau Phan Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc. Nhiều học giả coi ông là nhà triết học duy nhất (cho đến nay) của Việt Nam trên diễn đàn khoa học quốc tế. Với Chủ nghĩa Mác, Trần Đức Thảo được đánh giá là người đã có công phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng thành chủ nghĩa duy vật biện chứng nhân bản. C. Marx là người “tạo dựng”. Trong triết học ông đã tạo nên một hệ thống tư duy tổng thể và tiếp thu cái mới, Trần Đức Thảo cũng là một triết gia “tạo dựng” theo nghĩa đó.

Thông thạo tiếng Pháp, tiếng Đức, nghiên cứu sâu sắc Heghen, Husserl, Trần Đức Thảo để lại cho nhân loại khoảng 15 nghìn trang viết bằng ba thứ tiếng Việt, Pháp, Đức. Những tác phẩm được đánh giá cao nhất trong sự nghiệp của ông là *Hệ thống luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng; Tìm hiểu nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức* (tác phẩm được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000), *Logic của cái hiện tại sống động*. Nhưng để đọc và hiểu những gì Trần Đức Thảo viết phải tích lũy được những tri thức nhất định cần thiết (thông thạo tiếng Pháp (hoặc), tiếng Đức, am hiểu về môi trường xã hội và môi trường khoa học mà ông đã sống, hiểu biết về nhiều môn khoa học khác...)

điều này không phải ai (ở Việt Nam) cũng đã đạt được.

Người trọn đời yêu quê hương đất nước

Trần Đức Thảo cũng giống nhiều thanh niên trí thức Việt Nam yêu nước khác quyết tâm học "để cho người Pháp biết rằng dân tộc Việt Nam mình cũng thông minh chẳng thua gì người Pháp". Có một "thế hệ vàng" những trí thức ưu tú: Từ Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh, Hoàng Xuân Hãn đến Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyền, Lê Văn Thiêm, Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa sau này. Thậm chí có người đã phải cảnh báo chính quyền Pháp "hãy coi chừng những người Việt Nam xuất chúng như thế" (!) với những trường hợp như Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyền.

Từ năm 1944, đang là Tùy viên nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp, Trần Đức Thảo đã trình bày tham luận về Xây dựng nền dân chủ ở Đông Dương và tiếp xúc với Đảng Cộng sản Pháp. Sau ngày 2-9-1945, ông viết truyền đơn, hợp báo ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh. Trả lời phỏng vấn của báo *Le Monde*: "Người Đông Dương sẽ làm gì để đón tiếp khi quân đội quân viễn chinh của Leclecre tới?", Trần Đức Thảo khẳng khái nói: "Phải nổ súng". Câu nói này đã làm cho ông phải đi tù ba tháng vì tội "gây mất an ninh cho nước Pháp". Trong tù, Trần Đức Thảo viết bài báo nổi tiếng *Về Đông Dương* (*Sur L'Indochine* đăng trên tạp chí *Les Temps modernes*) nêu rõ quyết tâm bảo vệ nền độc lập và phản đối thực dân Pháp trở lại Đông Dương. Trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Pháp (1946) Trần Đức Thảo làm thư ký cho Người và xin được về nước nhưng đã "bị" khuyên ở lại thêm một thời gian. Hơn 5 năm sau đó ông tiếp tục phát triển sự nghiệp triết

học của mình theo hướng macxit và viết nhiều bài kêu gọi kiều bào ủng hộ Việt Minh, ủng hộ cuộc kháng chiến của dân tộc. Khi ông vẫn còn ở Pháp, ngày 4-9-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh cử ông là ủy viên Hội đồng quốc gia giáo dục.

Năm 1951, Trần Đức Thảo rời Paris tìm đường qua London, Praha, Matxcova, Bắc Kinh về Tân Trào tham gia kháng chiến như một "hiện tượng cá biệt" trong giới trí thức khi đó. Sau năm 1954, ông khai sinh môn Lịch sử tư tưởng triết học ở Việt Nam và tiếp tục đề xuất những ý tưởng nền tảng cho việc phát triển giáo dục đại học nước nhà theo hướng khoa học, dân tộc và hiện đại để theo kịp thế giới, kết hợp giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đặc biệt phải coi trọng khoa học xã hội và nhân văn... Những ý tưởng này tới nay vẫn mang tính thời sự.

Không một lời phàn nàn dù gặp những tình huống khó khăn, nhiều học trò thấy thầy Trần Đức Thảo giữ một thái độ "im lặng hiền từ". Ông không bao giờ "hối tiếc" quyết định về nước của mình. Qua đời âm thầm tại Paris ngày 24-4-1993, khi một tác phẩm lớn còn dang dở, mong muốn cuối cùng của ông là sẽ được an táng nơi quê cha đất tổ.

Ngô Vương Anh

TRẦN ĐỨC THẢO - MỘT NHÂN CÁCH LỚN, MỘT NHÀ TRIẾT HỌC TƯ DUY KHÔNG MỆT MỎI

Trần Đức Thảo: *"Thảm thía nỗi đau của một dân tộc mất nước, nô lệ, với khát vọng dân chủ nên đã đi đến chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác để sáng*

tạo lý luận giải phóng dân tộc, giải phóng con người".

Đó là tư tưởng nền tảng của ông - triết gia Trần Đức Thảo, một trong những người thuộc thế hệ trí thức Tây học xuất sắc đầu thế kỷ XX. ở trong ông có sự hội tụ và tích hợp đa văn hóa - giữa truyền thống ứng xử của dân tộc Việt Nam và khả năng suy xét sắc sảo của tư duy phân tích phương Tây. Giáo sư Thảo cũng là một trong những thế hệ trí thức đầu tiên của Việt Nam sang học tập và nghiên cứu tại trường *Ecole Normale Supérieure* (hay còn gọi là *Trường Cao đẳng Sư phạm*) - Cộng hòa Pháp. Đây có thể xem là Trường đào tạo ra những "bộ óc" khổng lồ về tư tưởng và khoa học hàng đầu cho thế giới mà tên gọi của Trường cũng đã toát lên điều ấy: *Trường của các nhân tài*. Dưới mái trường hàn lâm và khắt khe trong việc đào tạo trí thức và nhân cách như vậy, Giáo sư Thảo đã tự hiện đại hóa, quốc tế hóa con người mình để tỏa sáng cùng các trí thức đồng môn. Kết quả của sự tỏa sáng là thứ hạng tốt nghiệp đứng đầu ban Triết học trường *Ecole*.

Là người nghiên cứu rất kĩ tư tưởng của Hegel, Giáo sư Trần Đức Thảo đã tìm thấy trong tư tưởng của triết gia này hạt nhân duy lý của phép biện chứng tinh thần. Để rồi từ đó, ông nghiên cứu sâu chủ nghĩa Marx, kết hợp với phương pháp Hiện tượng học của Husserl nhằm khai phóng lý thuyết giải phóng con người khỏi đời sống thuộc địa. Giáo sư Trần Đức Thảo nhận thức rất rõ chỉ có lý luận Duy vật biện chứng chủ nghĩa Marx mới giúp dân tộc mình thoát khỏi ách xiềng xích nô lệ thuộc địa. Và tác phẩm "Vấn đề Đồng Dương" (1947) của ông được xem như

là “tiếng nói” công khai bảo vệ quyền lợi các dân tộc thuộc địa Đông Dương trước nhà cầm quyền Pháp.

Rời Pháp sau cuộc tranh luận với Jean Paul Sartre - chủ thuyết của phái hiện sinh Pháp, Giáo sư Trần Đức Thảo trở về Việt Nam. Ở Việt Nam, Giáo sư Trần Đức Thảo xem việc thúc đẩy nghiên cứu và giảng dạy các ngành khoa học cơ bản trong các trường đại học là nhiệm vụ hàng đầu của hoạt động giáo dục. Ban Văn - Sử - Địa (tiền thân của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Đại học Sư phạm Văn khoa (tiền thân của Đại học Sư phạm Hà Nội) đã ra đời cùng với những nỗ lực và tình yêu khoa học của Giáo sư Trần Đức Thảo. Giáo sư là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho việc đào tạo và phát triển các ngành Triết học, Sử học, Ngữ văn, Tâm lí học... ở ngôi trường hàng đầu của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Về cơ bản, quá trình nghiên cứu và giảng dạy Triết học của Giáo sư Trần Đức Thảo tập trung vào 4 vấn đề then chốt:

Thứ nhất: Kết hợp giữa Chủ nghĩa Marx và Phương pháp Hiện tượng học Husserl nhằm đi tìm căn nguyên khởi phát sự vận động xã hội thông qua việc triển khai ý hướng tính về tính vật chất;

Thứ hai: Thông qua những phân tích Hiện tượng học, ông giải quyết triệt để vấn đề bản chất ngôn ngữ và sự nảy sinh ý thức thuần túy thông qua hoạt động lao động của xã hội loài người;

Thứ ba: Từ việc đi tìm bản chất ý thức, chủ thể tính hướng đến chống lại sự phân tầng cấu trúc xã hội của

nhóm cấu trúc luận Marxist Pháp do Louis Pierre Althusser đứng đầu trong việc phủ nhận tính nhân bản thuần túy ở con người có từ thời Homo Sapiens:

Thứ tư: Thông qua các tác phẩm cuối đời đăng trên tạp chí Tư tưởng Pháp, Giáo sư Trần Đức Thảo đã đặt nền móng về lý luận trong lĩnh vực nghiên cứu nhân học thuần túy ở Việt Nam.

Với những đóng góp to lớn về tư tưởng trên nhiều lĩnh vực như Triết học, Nhân học, Lịch sử, Ngữ văn học, Tâm lí học..., Giáo sư Trần Đức Thảo là một trong những nhà khoa học lớn nhất của Việt Nam thế kỷ XX. Vì thế, việc thảo luận, trao đổi về sự nghiệp và cuộc đời cũng như những tư tưởng của Giáo sư Trần Đức Thảo là việc làm cần thiết và có ý nghĩa cho sự nghiệp nghiên cứu và đào tạo. Ngày 7/5/2013, trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tổ chức Hội thảo quốc tế "Tư tưởng Triết học và Giáo dục của Trần Đức Thảo". Các báo cáo tham luận gửi đến hội thảo rất đa dạng về nội dung khoa học, cho thấy tầm ảnh hưởng của Giáo sư Trần Đức Thảo rất rộng, bao quát nhiều chuyên ngành, nhiều khía cạnh của một chuyên ngành và là những đề tài hết sức thú vị, tập trung vào ba chủ đề lớn: Con người và Sự nghiệp, tư tưởng Triết học và các lĩnh vực khoa học khác trong tư tưởng của Giáo sư Trần Đức Thảo.

Hồng Anh

Nguồn: Tạp chí Xưa & Nay

GIÁO SƯ LÊ VĂN THIÊM, NHÀ KHOA HỌC XUẤT SẮC, NIỀM TỰ HÀO CỦA NỀN TOÁN HỌC VIỆT NAM

Hình ảnh một người thầy giáo tài hoa, đức độ đã khắc sâu vào tâm khảm các nhà khoa học, các nhà giáo dục, nhiều thế hệ học trò của đất nước và bè bạn năm châu như một biểu tượng đẹp đẽ, hài hoà của trí thông minh, sáng tạo, truyền thống hiếu học, đạo đức cách mạng, bản lĩnh kiên cường vươn tới đỉnh cao khoa học, "một con người rất mực điềm đạm, khiêm tốn và nhân hậu, sống rất giản dị và nhiều lúc hóm hỉnh một cách thật dễ thương", một người có ảnh hưởng quyết định đến sự ra đời và phát triển của nền toán học Việt Nam. Đó chính là GS. Lê Văn Thiêm.

GS. Lê Văn Thiêm sinh ngày 29/3/1918 tại xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh trong một dòng họ có truyền thống hiếu học, khoa bảng. Ông mất ngày 3/7/1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1930, cả cha và mẹ Lê Văn Thiêm đều qua đời. Phát huy truyền thống gia phong, anh đã vào Quy Nhơn, nương tựa nơi người anh cả Lê Văn Kỳ đang hành nghề thuốc ở đó, để học tại Trường Collège de Quy Nhơn (nay là Trường Quốc học Quy Nhơn). Với chí tiến thủ cao và lòng ham mê học tập, tại đây, Lê Văn Thiêm đã làm cho tất cả các thầy giáo phải kinh ngạc về sự thông minh xuất chúng của mình, đặc biệt ở môn Toán học. Anh giải được những bài toán của các lớp trên và giải bằng nhiều

cách khác nhau. Chỉ trong 4 năm (1933 - 1937), anh đã hoàn thành xuất sắc chương trình học 9 năm và đứng đầu danh sách khen thưởng của nhà trường khi tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học (tương đương với Phổ thông cơ sở ngày nay). Ba tháng sau, Lê Văn Thiêm lại lập một kỳ tích mới: thi đỗ tú tài phần 1 (tương đương lớp 11 ngày nay), việc mà người bình thường phải chuẩn bị khăn trương trong 2 năm. Ngay năm sau, anh lại thi đỗ tú tài toàn phần.

Nguyên vọng lúc này của Lê Văn Thiêm là học tiếp Toán học ở bậc đại học. Tuy nhiên, khi đó cả Đông Dương chỉ có một trường đại học tại Hà Nội, chuyên về Y khoa và Luật khoa, chưa đào tạo cử nhân Toán, nên năm 1938, Lê Văn Thiêm đành phải ghi tên theo học lớp Lý - Hoá - Sinh (PCB) để chuẩn bị vào học ngành Y. Năm sau (1939) với thành tích đỗ thứ nhì kỳ thi PCB, Lê Văn Thiêm được nhận học bổng sang Pháp du học.

Đến Pháp, Lê Văn Thiêm xin ghi tên vào Trường Đại học Sư phạm Paris (École Normale Supérieure de Paris), một cái nôi đào tạo nhân tài toán học của nước Pháp. Trở thành sinh viên của trường này là một vinh dự to lớn và niềm ước mơ của nhiều người Pháp cũng như người nước ngoài. Ước mơ được theo đuổi ngành Toán học ấp ủ từ lâu nay đã được chấp cánh. Năm 1939, phát xít Đức thổi bùng ngọn lửa chiến tranh ở châu Âu và thôn tính luôn nước Pháp. Mãi đến năm 1941, anh mới có điều kiện học lại bình thường. Sau 1 năm, anh đã đỗ Cử nhân Toán học thay vì phải học 3 năm như mọi người. Anh sang Đức và ở đó, anh đã bảo vệ thành công xuất sắc luận án Toán học để nhận bằng

tiến sĩ A Toán học (1945). Anh định học tiếp để nhận bằng tiến sĩ B Toán học thì giáo sư hướng dẫn qua đời, thêm vào đó, tình hình chính trị - xã hội Đức đang rất rối ren, nước Đức phát xít đã thảm bại trước Đồng minh, Lê Văn Thiêm quyết định trở về Pháp để tiếp tục nghiên cứu Toán học.

Năm 1946, được tin phái đoàn Chính phủ Việt Nam DCCCH đến Paris để đàm phán, Lê Văn Thiêm đã tự nguyện làm một số việc giúp đỡ phái đoàn và tập hợp anh em trí thức Việt kiều đi đón Chủ tịch Hồ Chí Minh. Được đồng chí Phạm Văn Đồng giao nhiệm vụ, anh đã sang Bỉ liên hệ giao dịch mua vũ khí để chuyển về nước. Năm 1948, anh đại diện cho Việt Nam lần đầu tiên tham dự Hội nghị hoà bình thế giới tại Ba Lan. Cùng năm đó (1948), dưới sự hướng dẫn của chuyên gia hàng đầu về Hàm giải tích của Pháp, Giáo sư Georges Valiron, Lê Văn Thiêm đã bảo vệ xuất sắc luận án tiến sĩ khoa học quốc gia về Toán, và được mời dạy Toán tại Đại học Bách Khoa ở Zurich (Thụy Sĩ). Ông trở thành thần tượng và niềm mơ ước của các lớp sinh viên Việt Nam và các nước trên thế giới^(*).

(*) Theo bài GS Lê Văn Thiêm - Những điều mới biết của Phùng Hồ Hải - Ngô Việt Trung thì Lê Văn Thiêm đã học các môn Phép tính vi phân và Phương trình vi phân, Vật lý thực nghiệm, Cơ học, Lý thuyết hàm, Giải tích cao cấp và tốt nghiệp Thạc sĩ năm 1943 tại Paris. Sau đó ông đã sang làm luận án Tiến sĩ tại DHTH Göttingen với học bổng của Quỹ Alexander von Humboldt. Theo bản thống kê các tài liệu liên quan tới việc bảo vệ luận án tiến sĩ thì Lê Văn Thiêm đã học 8 học kỳ ở Đại học Paris và 2 học kỳ ở DHTH Göttingen. Buổi bảo vệ được tổ chức vào ngày 4/4/1945, bằng Tiến sĩ được trao vào ngày 8/4/1946.

GS Lê Văn Thiêm nhận bằng tiến sĩ tại DHTH Göttingen, nơi được coi là trung tâm toán học thế giới trước Đại chiến Thế giới lần thứ II.

Lúc này, Lê Văn Thiêm đang quan tâm đến lý thuyết phân phối giá trị các hàm phân hình hoặc còn gọi là lý thuyết Nevanlinna - một trong những lý thuyết được coi là đẹp nhất của toán học ở thế kỷ XX. Ông đã may mắn được làm nghiên cứu với chính tác giả của lý thuyết này - giáo sư Nevanlinna, nhà toán học Phần Lan, đã có thời gian là Chủ tịch Hội Toán học Quốc tế. Lê Văn Thiêm là người đầu tiên đưa ra lời giải cho một bài toán khó đã tồn tại nhiều năm của "*Bài toán ngược của lý thuyết Nevanlinna*". Công trình của ông không chỉ được quan tâm vì đã chứng minh sự tồn tại nghiệm của bài toán đó, mà còn vì ông đã đưa ra một phương pháp hoàn toàn mới để nghiên cứu vấn đề đặt ra. Trong những công trình khoa học và sách chuyên khảo gần đây trên thế giới, người ta vẫn còn nhắc tới công trình của ông viết cách đây hơn nửa thế kỷ và nhắc đến ông như là một trong những người có công đầu trong việc xây dựng lý thuyết về Toán học.

Năm 1949, theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, GS. Lê Văn Thiêm đã có một quyết định hệ trọng đánh dấu bước ngoặt lớn trong đời ông và ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều thế hệ sinh viên Việt Nam - lòng yêu nước và chí căm thù xâm lược đã thúc giục ông từ bỏ địa vị khoa học không ít người mơ tưởng ở Zurich lừng danh để về nước tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu giành độc lập cho dân tộc. Ông đã trở về nước qua đường bay Paris - Băng Cốc, rồi từ Băng Cốc bằng đường bộ qua Campuchia về rừng U Minh.

Nhiều nhà toán học hàng đầu thế giới như F. Gauss, G. Dirichlet, R. Dedekind, B. Riemann, F. Klein, D. Hilbert, H. Minkowski, E. Noether, H. Weyl, R. Courant... đã làm giáo sư ở đây và đây cũng là nơi đào tạo ra nhiều nhà toán học nổi tiếng cho thế giới.

khu 9 miền Nam tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp, công tác tại Sở Giáo dục Nam Bộ từ ngày 19/12/1949. Trong thời gian công tác ở khu 9, Lê Văn Thiêm đã được GS. Hoàng Xuân Nhị giới thiệu vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Một Việt kiều, mới về nước có 4 tháng, đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản, đây là điều hiếm thấy.

Sau thắng lợi vang dội của chiến dịch Biên giới năm 1950, Chính phủ ta khẩn trương chuẩn bị lực lượng cán bộ khoa học cho việc kiến thiết đất nước sau ngày toàn thắng. Tháng 7/1950, Đề án giáo dục được thông qua nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu của thời kỳ cách mạng mới. Từ năm học 1950 - 1951, trong điều kiện khó khăn gian khổ của cuộc kháng chiến, nước ta đã từng bước hình thành ba trung tâm đại học: trung tâm Việt Bắc gồm các trường: Đại học Y, Ban Quân được, Cao đẳng Công chính, Cao đẳng Mỹ thuật; trung tâm Thanh - Nghệ với hai phân hiệu Khoa học Xã hội và Khoa học Tự nhiên; Khu học xá Trung ương (đặt nhờ tại Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc) đào tạo cán bộ khoa học và giáo viên trung học.

Năm 1951, Lê Văn Thiêm được Chính phủ điều động từ Nam Bộ ra Việt Bắc để nhận nhiệm vụ mới. Ba lô trên vai, ông đã phải lội bộ 6 tháng theo đường rừng để ra đến Việt Bắc. Ông được giao nhiệm vụ xây dựng Trường Khoa học Cơ bản và Trường Sư phạm Cao cấp, được cử giữ chức vụ Hiệu trưởng của hai trường này và giảng dạy môn Cơ học lý thuyết. "Ngoài những bài giảng của giáo viên trên lớp, toàn bộ tài liệu học tập chỉ có hai tập sách giáo khoa đại học, một về toán đại cương, một về Vật lý đại cương xuất bản tại Pháp, do

Giáo sư Thiêm mang về... Trong điều kiện bộ máy hành chính và hậu cần giúp việc của nhà trường rất nhỏ bé, Giáo sư Thiêm đã phối hợp chặt chẽ với tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên và Đoàn học sinh để quản lý một cách toàn diện mọi hoạt động của trường" (GS. Lê Thạc Cán kể lại). Cho đến nay, hầu hết sinh viên trường Khoa học Cơ bản năm xưa đều đã trở thành những nhà giáo, nhà khoa học ưu tú có nhiều cống hiến cho sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước, một số không ít đã là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước. Trong những thành công này có một phần đóng góp không nhỏ của GS. Lê Văn Thiêm, người sáng lập, chỉ đạo và điều hành Trường Khoa học Cơ bản. Ở Việt Bắc, cùng với các nhà khoa học lớn như Tạ Quang Bửu và Trần Đại Nghĩa, Lê Văn Thiêm đã đặt nền móng đầu tiên cho công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu ứng dụng, đã tạo dựng nên thể hệ cán bộ khoa học đầu tiên của nước Việt Nam mới.

Sau ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954), Chính phủ ra quyết định thành lập Trường Đại học Sư phạm Văn khoa, do GS. Đặng Thai Mai làm hiệu trưởng và Trường Đại học Sư phạm Khoa học do GS. Lê Văn Thiêm làm hiệu trưởng. Cùng với một số trường đại học khác như Đại học Y Dược, Đại học Nông nghiệp, đây là những trường đại học đầu tiên của nước ta sau ngày hoà bình lập lại. Phụ trách môn Toán có các giáo sư Lê Văn Thiêm, Nguyễn Thúc Hào và các cán bộ giảng dạy Nguyễn Cảnh Toàn, Khúc Ngọc Khảm, Ngô Thúc Lanhi; về Vật lý có các giáo sư Ngụy Như Kontum, Vũ Như Canh và các cán bộ giảng dạy Dương Trọng Bái, Ngô

Quốc Quỳnh, Hoàng Phương.

Trường Đại học Sư phạm Khoa học tồn tại chỉ 2 năm (1955 - 1956) và đào tạo được ba khoá, nhưng trường đã có một vị trí cực kỳ quan trọng. Ngày nay nhìn lại, có thể thấy rằng tất cả các sinh viên tốt nghiệp loại khá giỏi hồi ấy và sau đó được bổ nhiệm làm cán bộ giảng dạy ở các trường đại học đều đã trưởng thành. Nhiều người đã trở thành những nhà khoa học tài năng, những cán bộ khoa học đầu ngành và những cán bộ lãnh đạo khoa học có uy tín. Riêng về Toán - Lý, có các nhà khoa học nổi tiếng như Phan Đình Diệu, Nguyễn Văn Đạo, Nguyễn Văn Hiệu, Vũ Đình Cự; nhiều giáo sư, nhà khoa học tài danh khác đã xuất thân từ Trường Đại học Sư phạm Khoa học.

Xuất phát từ nhu cầu trước mắt và lâu dài, yêu cầu phát triển khoa học ứng dụng và khoa học cơ bản, ngày 4/6/1956 Chính phủ đã ra Quyết định số 2184/TC thành lập 5 trường đại học: Đại học Bách khoa, Đại học Sư phạm, Đại học Y - Dược, Đại học Nông - Lâm và Đại học Tổng hợp Hà Nội. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội do GS. Nguyễn Như Kontum làm hiệu trưởng. Từ năm 1957 - 1970, GS. Lê Văn Thiêm được cử giữ chức vụ Phó hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, kiêm Chủ nhiệm Khoa Toán.

GS. Lê Văn Thiêm cùng với GS. Hoàng Tụy đã có đóng góp lớn trong việc thành lập Viện Toán học và Hội Toán học Việt Nam. Năm 1970, GS. Lê Văn Thiêm được điều động sang phụ trách Viện Toán học thuộc Viện Khoa học Việt Nam với cương vị Viện trưởng. Từ buổi đầu gian khó của một viện khoa học mới được thành lập và rồi trong

hoàn cảnh chống chiến tranh phá hoại của Mỹ lại leo thang (1972), Viện phải sơ tán về huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Vĩnh Phúc), dưới sự chỉ đạo của GS. Lê Văn Thiêm và lãnh đạo Viện, công tác nghiên cứu khoa học của Viện vẫn được tiến hành với quyết tâm cao. Năm nào Viện cũng tổ chức được hội nghị khoa học để các cán bộ thông báo kết quả nghiên cứu mới. Viện vẫn có những công trình đạt chất lượng cao, công bố trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế. Ngay từ khi mới thành lập, Viện đã có một kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ tương đối lâu dài. Nhiều cán bộ trẻ của Viện được cử đi học tập ở Liên Xô và các nước Đông Âu, dưới các hình thức thực tập sinh và nghiên cứu sinh. Ngày 20/5/1975, Nhà nước quyết định thành lập Viện Khoa học Việt Nam trực thuộc Chính phủ, trên cơ sở của khối nghiên cứu thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước. Viện Toán học là thành viên của Viện Khoa học Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của ông, Viện Toán học đã trở thành một trung tâm toán học uy tín hàng đầu của cả khu vực.

GS. Lê Văn Thiêm có đóng góp lớn trong việc thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế giữa các nhà toán học Việt Nam và các nhà toán học thế giới. Ông đã đưa Hội Toán học Việt Nam tham gia vào Hội Toán học quốc tế với tư cách là thành viên chính thức, đưa Viện Toán học tham gia vào Trung tâm Toán học quốc tế Banach (Ba Lan). Nhờ mối quan hệ tốt và uy tín khoa học của ông mà nhiều nhà toán học có tên tuổi trên thế giới như Laurent Schwartz, Grotendick (Pháp), Smale và Chomsky (Mỹ)... đã sang Việt Nam và nhiệt tình giúp đỡ, cộng tác với các nhà toán học Việt Nam.

Xuất thân từ một nhà toán học lý thuyết, nghiên cứu những vấn đề trừu tượng của toán học như hàm biến phức, diện Rieman, lý thuyết hàm phân hình..., GS. Lê Văn Thiêm đã không ngần ngại chuyển qua nghiên cứu những vấn đề ứng dụng gắn với thực tiễn Việt Nam, với mong muốn đóng góp thiết thực cho công cuộc chiến đấu bảo vệ và xây dựng đất nước. Ông luôn luôn khuyến khích, động viên mọi người trong việc ứng dụng toán học vào thực tiễn. Ông nói: "*Ngành toán phát di tiên phong trong việc ứng dụng và cải cách trật để trong sản xuất công nghiệp, nghĩa là phải thật sự bắt đầu trong cuộc cách mạng công nghệ để tăng năng suất lao động và sản phẩm cho xã hội*". Năm 1963, nghiên cứu công trình về ứng dụng hàm biến phức trong lý thuyết nổ, vận dụng phương pháp Lavrentiev, GS. Lê Văn Thiêm đã cùng các học trò tham gia giải quyết thành công một số vấn đề thực tiễn ở Việt Nam: Tính toán nổ mìn buồng mỏ đá núi Voi lấy đá phục vụ xây dựng khu gang thép Thái Nguyên (1964); Phối hợp với Cục Kỹ thuật - Bộ Quốc phòng lập bảng tính toán nổ mìn làm đường (1966); Phối hợp với Viện Thiết kế Bộ Giao thông vận tải tính toán nổ mìn định hướng để tiến hành nạo vét kênh nhà Lê từ Thanh Hoá đến Hà Tĩnh (1966 - 1967).

Sau khi Viện Toán học thành lập, GS. Lê Văn Thiêm nhận thấy cần ứng dụng hàm biến phức sang các lĩnh vực khác như: lý thuyết đàn hồi, chuyển động của chất lỏng nhớt... Nhiều vấn đề lớn của đất nước như: Tính toán nước thấm và chế độ dòng chảy cho các đập thủy điện Hoà Bình, Vĩnh Sơn; Tính toán chất lượng nước cho công trình thủy điện Trị An... đã được ông và những người cộng tác

như: Ngô Văn Lược, Hoàng Đình Dung, Lê Văn Thành... nghiên cứu giải quyết. Kết hợp nghiên cứu lý thuyết với ứng dụng, GS. Lê Văn Thiêm đề xuất một phương pháp độc đáo sử dụng nguyên lý thác triển đối xứng của hàm giải tích để tìm nghiệm tường minh cho bài toán thấm trong môi trường không đồng chất. Công trình này được đánh giá cao, được đưa vào cuốn sách chuyên khảo *"The Theory of Groundwater Movement"* (Lý thuyết chuyển động nước ngầm) của nữ Viện sĩ người Nga P.Ya.Polubarinova Kochina, xuất bản ở Matxcơva năm 1977... GS. Lê Văn Thiêm đã biên soạn thành giáo trình hoàn chỉnh để hướng dẫn cho những người không có chuyên môn Toán học sử dụng phương pháp đó.

GS. Lê Văn Thiêm là người như thế. Ông làm toán không phải vì danh vọng, tiền tài, mà chỉ đơn giản, đó là cách mà ông có thể đóng góp phần mình cho đất nước. Chính vì thế mà ông được mọi người tin yêu, kính trọng và hình ảnh của ông không thể phai mờ trong ký ức của những người đã từng được biết ông, được làm việc bên ông. Song, công lao lớn nhất của GS. Lê Văn Thiêm là đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ khoa học và giáo dục trẻ, tài năng cho đất nước. Phần lớn các nhà toán học hàng đầu của Việt Nam ngày nay đều ít nhiều là học trò của ông, cách này hay cách khác. Với tài năng toán học xuất sắc của mình, ông đã từng là thần tượng suốt thời thanh niên của nhiều người và không ít người trong số đó đã đến với toán học trước hết vì ngưỡng mộ tài năng và nhân cách của ông. Bằng bản lĩnh mô phạm của người thầy, ông luôn luôn quan tâm, dìu dắt sinh viên, đồng thời cũng nghiêm khắc đòi hỏi ở họ sự nỗ lực và

năng lực sáng tạo. Ông là một trong những người sáng lập các lớp chuyên toán và tờ báo *Toán học và Tuổi trẻ*.

Từ năm 1980, GS. Lê Văn Thiêm công tác tại Phân viện Khoa học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã đóng góp có hiệu quả, đưa Phòng Toán học ứng dụng trở thành Trung tâm Toán học Ứng dụng và Tin học ở các tỉnh phía Nam.

Trong suốt 47 năm (1944 - 1991), GS. Lê Văn Thiêm đã để lại cho đời sau trên 20 công trình khoa học có giá trị trong đó có công trình là nguồn gốc xuất phát của một số luận án tiến sĩ Toán học của Mỹ hiện nay. GS. Lê Văn Thiêm có những đóng góp to lớn cho Toán học trên cả ba phương diện: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai ứng dụng.

Tên tuổi GS. Lê Văn Thiêm có thể gắn với rất nhiều chữ "đầu tiên". Ông cùng với GS. Phạm Tinh Quát (thân sinh GS. Frédéric Phạm) là những người đầu tiên thi đỗ vào Trường Đại học Sư phạm Paris năm 1941. Họ cũng là những người Việt Nam đầu tiên nhận được học vị tiến sĩ quốc gia của Pháp năm 1948. Ông là tác giả của công trình toán học đầu tiên của người Việt Nam công bố trên tạp chí quốc tế, là người Việt Nam đầu tiên trở thành giáo sư toán học tại một trường đại học châu Âu (Đại học Bách khoa Zurich, Thụy Sĩ, 1949). Ông là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Khoa học Cơ bản, Chủ nhiệm đầu tiên của Khoa Toán (Đại học Tổng hợp Hà Nội), Trưởng Ban Toán - Lý - Hoá (Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước) trong năm 1960, Viện trưởng đầu tiên của Viện Nghiên cứu Toán học, Chủ tịch đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam, Viện trưởng đầu tiên của Viện

Toán học Việt Nam, Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí toán học của Việt Nam: "*Vietnam Journal of Mathematics*" và "*Acta Mathematica Vietnamica*". Giáo sư là đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp Nghiên cứu Nguyên tử tại Đúpna, Liên Xô (1956 - 1980), đại biểu Quốc hội khoá II và III (1956 - 1970)... Có thể có nhiều cái "đầu tiên" nữa, nhiều đóng góp nữa của ông mà bài viết này chưa thể đề cập hết, song có một điều mà không ai quên được, đó là những gì ông để lại cho nền khoa học Việt Nam.

Để ghi nhớ những cống hiến to lớn của ông về khoa học, giáo dục và xã hội, 5 năm sau ngày ông mất, Nhà nước Việt Nam đã truy tặng ông Giải thưởng Hồ Chí Minh và Huân chương Độc lập hạng Nhất, vinh dự cao quý mà ít nhà khoa học đạt được.

Nói về ông, GS. Hoàng Tụy - một đồng nghiệp, một người bạn thân thiết có nhiều năm gắn bó với ông đã tâm sự: "Giá như GS. Lê Văn Thiêm cứ tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu ở Pháp hay ở Mỹ thì chắc chắn, với tài năng xuất sắc của mình, ông đã có thể có nhiều cống hiến to lớn hơn cho toán học và tên tuổi quốc tế của ông lẫy lừng hơn. Song ông đã lựa chọn trở về quê nhà, cùng chia sẻ khó khăn gian khổ với đồng bào, và thật sự, tất cả những gì ông đã cống hiến cho Tổ quốc và cộng đồng toán học Việt Nam chỉ có thể khiến chúng tôi vô cùng biết ơn ông và tự hào về ông".^(*)

Nguyễn Anh Đức

[100 Years-VietNam National University, HaNoi]

^(*)Tài liệu tham khảo: GS. Lê Văn Thiêm - Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

BÁC SĨ NÔNG HỌC LƯƠNG ĐỊNH CỦA

Giáo sư Lương Định Của sinh ngày 16 tháng 8 năm 1920 (tài liệu khác ghi là 16/7/1919?) tại xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Theo văn bia gia đình thì ông nội của giáo sư là Lương Đức Ngãi, bà nội là Trịnh Thị Xuân, cha là Lương An Hùng và mẹ là Huỳnh Thị Có. Lương Định Của (1920-1975) là Giáo sư Bác sĩ Nông học ngành di truyền giống. Ông là người có công lớn đặt nền móng cho nền nông nghiệp Việt Nam hiện đại, chấn hưng giáo dục và nghề lúa Việt Nam.

NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT CỦA BÁC SĨ NÔNG HỌC LƯƠNG ĐỊNH CỦA (*)

Thành tựu lớn nhất của giáo sư Lương Định Của là giáo dục đào tạo, đặt nền móng cho nền nông nghiệp Việt Nam hiện đại và nghề lúa Việt Nam. Nhiều thế hệ học trò do giáo sư đào tạo đã trở thành cán bộ đầu đàn trong các lĩnh vực khoa học nông nghiệp với nhiều người xuất sắc.

Thành tựu lớn thứ hai của giáo sư Lương Định Của là tạo giống cây trồng mang những thương hiệu Việt Nam đầu tiên và nổi tiếng một thời: Giống lúa Nông nghiệp I do Giáo sư Lương Định Của lai tạo từ giống Ba Thắc (Sóc Trăng - Nam Bộ) với Kun Ko (Nhật Bản) là giống lúa Việt Nam đi vào sản xuất trên đồng ruộng từ những năm 60 của thế kỷ trước. Sau đó là nhiều giống mới

(*) Nguồn: Theo <http://hoangkimvietnam.wordpress.com>

mang tên "giống bác sĩ Cửa" như lúa chiêm 314, NN75-1, NN8-388, lúa mùa Saisubao, lúa xuân sớm NN75-5, giống dưa lê, cà chua, khoai lang, dưa hấu không hạt, chuối, rau, táo... cùng với những ứng dụng kỹ thuật di truyền và tiến bộ kỹ thuật mới: kỹ thuật tam bội thể, tứ bội thể, chất kích thích sinh trưởng v.v...

Thành tựu lớn thứ ba của giáo sư Lương Định Của là kỹ thuật thâm canh lúa. Giáo sư đã đề xướng mô hình canh tác "bờ vùng, bờ thửa" "cây nông tay thẳng hàng" "đảm bảo mật độ" được hàng chục triệu nông dân áp dụng, tạo ra cuộc cách mạng trong nông nghiệp.

Cuộc đời của giáo sư là tấm gương sáng của một trí thức lớn dân thân vì đại nghĩa, sống thanh đạm, giản dị, say mê, tận tụy với sự nghiệp trồng người và nghiên cứu khoa học tạo giống cây trồng, cải tiến kỹ thuật canh tác để mang lại đời sống tốt hơn cho người dân. Giáo sư Lương Định Của được bầu là đại biểu Quốc hội các khoá II và ba khoá tiếp theo cho đến lúc mất, được phong danh hiệu Anh hùng Lao động và Huân chương Lao động hạng Nhất năm 1967 và được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ đợt 1 năm 1996.

NHÀ BÁC HỌC CỦA NÔNG DÂN^(*)

Nhiều năm sau khi về nước theo lời kêu gọi của dân tộc, của Hồ Chủ tịch, bác sĩ Lương Định Của tâm sự với một người bạn thân: "Anh có biết vinh dự lớn nhất của đời tôi là gì không? Ấy là ngày tôi được cấp bằng Bác sĩ

^(*) Nguồn: <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20120915/nha-bac-hoc-cua-nong-dan.aspx>

Nông học (tại Nhật) trùng với kỷ niệm ngày sinh Bác Hồ: 19/5/1951. Một sự trùng hợp vô cùng lý thú”.

Nổi tiếng nơi xứ người

Cha mẹ mất lúc Lương Định Của mới 12 tuổi. Hồi nhỏ học Trường tiểu học Taberd ở thị xã Sóc Trăng, rồi chuyển lên Sài Gòn học trung học cũng tại Trường Taberd, đến năm thứ tư, Lương Định Của sang Hồng Kông học tiếp tại Trường La Salle College. Sau khi trúng tuyển đại học (ĐH), ông lên học tại ĐH Saint John's ở Thượng Hải trong lúc chiến tranh thế giới lan rộng và ngày càng ác liệt.

Ông chuyển sang du học ở Nhật. Lương Định Của chọn học ngành nông nghiệp tại ĐH Tổng hợp Kyushu với hoài bão mang kiến thức về phục vụ đất nước.

Năm 1945, Nhật Bản thua trận. Để có thể tiếp tục theo học, Lương Định Của đã phải lăn lộn làm đủ nghề: gia sư, biên dịch tài liệu, phiên dịch tiếng Anh... Cô gái Nobuko Nakamura ở cố đô Kyoto đã đem lòng yêu ông, họ làm đám cưới trong năm 1945.

Năm 1947, Lương Định Của tốt nghiệp ĐH Tổng hợp Kyushu. Ông xin vào phụ việc ở ĐH Tổng hợp Kyoto, tình nguyện không lương để được phép đọc sách ở thư viện và nghiên cứu, thực nghiệm một số giờ tại phòng thí nghiệm của nhà trường.

Nghे theo lời khuyên của BS Đặng Văn Ngữ, đã thành danh và về nước trước đó (1949), Lương Định Của ở lại Nhật thêm một thời gian để làm dày thêm tri thức. Mùa hè năm 1951, Lương Định Của bảo vệ xuất sắc luận án di truyền học với đề tài: “Cách xử lý đa bội thể

di truyền nhằm tạo nên giống lúa mới". Hội đồng khoa học Trường ĐH Tổng hợp Kyoto nhận xét Lương Định Của đã có công hiến lớn cho nền nông học trong việc cải thiện giống lúa và nhất trí cấp học vị Bác sĩ Nông học cho ông (ở Nhật học vị Bác sĩ là cao nhất).

Sau này có người không hiểu, định sửa thành Tiến sĩ đã bị ông phản đối. Lương Định Của là người trẻ nhất khi nhận học vị, cũng là người ngoại quốc duy nhất được cấp bằng Bác sĩ Nông học tại Nhật Bản cho đến lúc bấy giờ. Một tháng sau, Lương Định Của được Bộ Giáo dục Nhật Bản bổ nhiệm làm giảng sư Trường ĐH Kyoto. Ông lại là người ngoại quốc duy nhất thời ấy được bổ nhiệm làm giảng sư chính thức ở một trường ĐH quốc lập của Nhật.

Tổ quốc là trên hết

Khi cuộc kháng chiến của dân tộc còn đang gian nan, ông đã tìm các mối liên lạc để về nước. Tháng 9/1952, GS Lương Định Của trở về Việt Nam.

Sau một hành trình khó khăn, khi về đến Sài Gòn, GS Lương Định Của từ chối chức Thứ trưởng Bộ Canh nông của chính phủ Bảo Đại. Ông làm việc một thời gian ngắn tại Viện Khảo cứu nông nghiệp. Sau khi Hiệp định Genève được ký, liên lạc được với cách mạng, ông xin cho cả gia đình đi tập kết và ra đến Hà Nội vào ngày cuối cùng của năm 1954.

Ông đã nghe theo tiếng gọi của dân tộc, theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh bỏ vinh hoa phú quý về với đất nước còn nghèo để giúp bà con nông dân.

Kể từ đó, nhà trí thức lớn dành hết cả phần đời còn lại lăn lộn trên ruộng đồng, dưới bom đạn để tạo ra các

giống lúa mới giúp hậu phương miền Bắc đạt năng suất (thời đó là) “huyền thoại” 5 tấn/ha, góp phần đảm bảo lương thực cho cuộc kháng chiến vĩ đại của cả dân tộc. Các giống “lúa Lương Định Của”: nông nghiệp 1 (NN1), lúa chiêm 314, NN75-1, NN8-388, lúa mùa Saisubao, lúa xuân sớm NN75-5, các giống dưa lê, cà chua, khoai lang, dưa hấu không hạt, chuối, rau, táo... do ông tạo nên rất nổi tiếng ở miền Bắc.

Ông còn dạy bà con nông dân những kỹ thuật tiên tiến để thâm canh lúa, cấy “nông tay thẳng hàng”, “đảm bảo mật độ”... Những kỹ thuật đơn giản mà phù hợp được ông mang về và đã được hàng triệu nông dân miền Bắc áp dụng thành công. Điều đáng nói là những kỹ thuật tiên tiến đó thắng thế khi những khẩu hiệu tuyên truyền về “đại nhảy vọt” phi khoa học, phi thực tiễn vẫn vang lên trong đầu nhiều cán bộ lãnh đạo và quần chúng đây đó vẫn được huy động (cố) làm theo.

Nông dân gọi ông là “bác Của” theo cách thân mật dân dã của người trong nhà chứ không phải vì ông là “bác sĩ”. Họ cũng gọi những thành tựu khoa học của ông một cách đơn giản và thân mật như vậy: “lúa ông Của”, “khoai ông Của”, “dưa lê ông Của”...

Khi GS Lương Định Của về làm việc ở Viện Cây lương thực và thực phẩm, “bà Của” cũng theo về giúp ông. Sau này bà Nobuko Nakamura mới về làm việc ở Ban tiếng Nhật Đài tiếng nói Việt Nam. Như mọi gia đình cán bộ lúc đó, cả nhà GS cũng vất vả ly tán vì nhiệm vụ thời chiến: Ông làm việc ở Hải Dương, các con gửi vào trường học sinh miền Nam, bà sơ tán theo đài về gần chùa Thầy, Quốc Oai. Nhiều vất vả nhưng chưa bao giờ

có ai được nghe từ vị GS một lời phàn nàn về cuộc sống khó khăn. Ông chỉ có một bản khoản là không đủ tiền đặt mua tạp chí khoa học nước ngoài. Căn nhà tuềnh toàng của ông không lắp điện thoại nên đã làm nhiều học trò ông day dứt vì không kịp đưa thầy đến bệnh viện khi gặp cơn nhồi máu cơ tim đột ngột ngày 28/12/1975.

Ở Hà Nội, đường phố mang tên Lương Định Của chạy qua ngôi nhà cũ của ông. Ở TP.HCM, ngôi nhà "bà Của" và người con trai đang ở cũng trên đường phố mang tên ông. Đây là một trùng hợp thú vị khác.

Ngữ Thiên

CHUYỆN ÍT BIẾT VỀ BÁC SĨ NÔNG HỌC SỐ MỘT VIỆT NAM^(*)

Là một đất nước đi lên từ nông nghiệp, những đóng góp của khoa học đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế. Trong những nỗ lực cống hiến và nghiên cứu ấy, tên tuổi của nhà nông học Lương Định Của khiến cho nhiều thế hệ về sau phải nghiêng mình kính phục.

Từ lòng tự ái dân tộc của người con vùng sông nước

Cuối tháng 10, chúng tôi có dịp trở về Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm ở huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Rời thành phố Hải Dương chừng hơn chục cây số, rẽ vào địa phận Gia Lộc, để kiểm chứng thêm một số

^(*)<http://www.nguoiduatin.vn/chuyen-it-biet-ve-bac-si-nong-hoc-so-mot-viet-nam-a60081.html>

thông tin có từ trước, chúng tôi có hỏi thăm một số người dân đi đường. Khi hỏi tới Viện Cây lương thực và Thực phẩm, nhiều người vẫn còn phân vân không rõ chỗ nào, nhưng chỉ cần hỏi “viện bác Của” thì ai cũng hồ hồ chỉ đường.

Đã hàng chục năm, kể từ ngày Bác sĩ Nông học Lương Định Của qua đời, người dân nơi đây vẫn luôn nhớ về ông với sự kính trọng và yêu mến. Viện ông Của, khoai lang ông Của, dưa hấu ông Của, đu đủ ông Của..., mới là những cái tên quen thuộc với họ hơn tất cả những tên xưng khoa học và hành chính khác.

Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm giờ đã được xây dựng khang trang và quy mô hơn rất nhiều so với thời điểm Bác sĩ Nông học Lương Định Của còn sống. Cánh đồng rộng mênh mông của Viện vẫn được phân khu rõ ràng từng giống cây khác nhau, duy chỉ có căn nhà xưa của ông là không còn mà được thay thế bằng một nhà truyền thống của Viện.

Khi được các cán bộ của Viện cho xem lại bức hình chụp căn nhà xưa của ông, chúng tôi không thể tin vào mắt mình: Căn nhà nhỏ, lợp ngói, có thể gọi là khá lụp xụp lại là nơi ở chính, làm việc và công tác của vợ chồng ông trong cả chục năm trời. Vào thời điểm đó, vợ chồng nhà khoa học này đã từ bỏ sự hấp dẫn của nước Nhật và các quốc gia phương Tây khác, trở về và “chui” vào căn nhà nhỏ lụp xụp này. Chuyện này thoát nghe có vẻ như là hoang đường, nhưng đó lại là sự thật.

Lương Định Của sinh năm 1920 ở Long Phú, Sóc Trăng trong một gia đình đại phú. Ba mẹ ông đều là những trí thức có tiếng lúc bấy giờ nhưng nhất định

không chịu ra làm việc cho chính quyền thân Pháp. Tuổi thơ của cậu bé Lương Định Của cũng như bao đứa trẻ miền sông nước khác, thích bơi lội, nghịch ngợm ở con sông phía trước nhà.

Năm 12 tuổi, ba mẹ ông lần lượt qua đời. Kể từ đó, việc ăn học của cậu bé Của do người bác ruột chăm lo. Tốt nghiệp trung học ở Sài Gòn xong, ông sang Trung Quốc áp ủ giấc mơ trở thành bác sĩ. Học được đến năm thứ 3, trong một cuộc tranh luận về khoa học với thầy dạy, do bất đồng về quan điểm và không có tiếng nói chung, ông bỏ học, chuyển sang học kinh tế ở Thượng Hải.

Kể ra, nếu kiên trì theo ngành, ông đã là bác sĩ từ năm 22 - 23 tuổi, cũng đáng được xếp vào dạng "thần đồng" chứ không phải thường. Học kinh tế được một thời gian, thì chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, trường vốn do người Mỹ mở phải đóng cửa, mặt khác không nhận được tiếp tế từ trong nước nữa, ông đành theo bạn sang Nhật để tìm cho mình một sự lựa chọn khác.

Người Nhật lúc bấy giờ vẫn còn tư tưởng xem thường người An-nam-mít là không thông minh. Trong quá trình tìm hiểu và sinh sống ở xứ sở Phù Tang, chàng trai trẻ Lương Định Của rất lấy làm bức xúc về điều này. Ngành học được coi trọng nhất ở Nhật lúc bấy giờ là nông nghiệp, vì vậy ông quyết định thi vào Đại học quốc lập Kyushu. Tự ái dân tộc đã được chứng minh bằng số điểm cao ngất ngưỡng, ông được đặc cách vào học ngay năm thứ 3 của trường.

Tốt nghiệp trường Đại học quốc lập Kyushu, ông được giữ lại làm trợ giảng và tiếp tục học lên cao. Lúc bấy giờ hàng chục nước trên thế giới đã ngò lời mời ông

sang làm việc nhưng ông đều từ chối bởi một lẽ, ông vẫn luôn hướng về Việt Nam với tâm nguyện tha thiết được trở về cống hiến. Bạn bè thân thiết khuyên ông ở lại tiếp tục học và nghiên cứu để có nền tảng sâu hơn. Thời điểm đó, Việt Nam mới tuyên bố độc lập, dân số hơn 90% sống nhờ vào nghề nông, câu hỏi là làm sao để phát triển nông nghiệp một cách tốt nhất được đặt ra cho các nhà lãnh đạo.

Công tác ở Viện Thực nghiệm trường Kyushu một thời gian, ông tiếp tục học ngành di truyền chọn giống (còn gọi là cải tạo giống hay di truyền dục chủng) ở Tokyo. Tốt nghiệp với bằng loại ưu, ông được công nhận là Bác sĩ Nông học. Đây là học vị cao nhất của ngành nông học Nhật Bản, kể từ thời Minh Trị Thiên hoàng, và ông là người thứ 96 trên toàn nước Nhật giành được học vị này.

Chính phủ Nhật Bản phong ông là giáo thụ trường đại học quốc lập Kyushu. Chức trọng, lương cao, vợ chồng con cái sống trong cảnh "nhung lụa, bạc vàng", vậy mà chỉ một thời gian sau, năm 1954, theo tiếng gọi của quê hương, vợ chồng ông khăn gói về nước.

Trong suốt 9 năm học và làm việc ở Nhật, ông đã mày mò tìm kiếm và thu lượm những giống cây có năng suất và chất lượng cao nhất, giữ gìn trong một chiếc valy đợi ngày về nước. Đến thời điểm năm 1954, việc vợ chồng ông ra đi khiến chính quyền Nhật phản ứng, tuy nhiên dưới sức ép của Đảng Cộng sản Nhật Bản, họ buộc phải chấp nhận.

Ngày về cũng lắm gian nan, hai vợ chồng cùng hai cậu con trai nhỏ đã ra đến sân bay còn bị gây khó dễ,

người Nhật sợ bị mất tài liệu quốc gia nên toàn bộ sách vở, tư liệu, quần áo của cả gia đình bị giữ lại. Họ thông báo với vợ chồng ông là chuyến bay bị lỡ, ông bà phải bay chuyến sau và khi nào về đến nơi, sẽ được trao trả lại toàn bộ hành lý. Nhưng về đến nơi, cả gia đình chỉ có hai bàn tay trắng, chỉ có chiếc valy đựng hạt giống ông lúc nào cũng mang bên mình là còn.

Không về được miền Bắc ngay, vợ chồng ông được đưa về Sài Gòn. Nghe tin này, chính quyền thân Mỹ mời ông về làm việc và hứa sẽ thành lập một viện nghiên cứu riêng ở Mỹ Tho cho ông toàn quyền điều hành, đi kèm đó là rất nhiều quyền lợi khác. Viện cố mới về nước, chưa tìm hiểu được nhiều về tình hình mới, ông chỉ đồng ý ký hợp đồng tạm thời cho đến khi bắt mối được với cơ sở Cách mạng thì lập tức đưa cả gia đình ra Việt Bắc.

Kể với chúng tôi về người thầy, cấp trên của mình, ông Nguyễn Văn Tuấn, nguyên viện trưởng Ciện Cây Lương thực và Thực phẩm cho biết: "Bác Cửa chưa một ngày được đứng trong hàng ngũ đảng viên Đảng Cộng sản nhưng có lẽ vì vậy tiếng nói của một nhân sĩ yêu nước như bác mới có khả năng kêu gọi hàng trăm nhân sĩ yêu nước khác trở về và cống hiến cho đất nước trong thời điểm lịch sử này".

Ngày còn làm việc ở Viện, một phần vì tính "bác Cửa" vốn nghiêm nghị, điềm tĩnh, phần khác vì sự nghiêm túc trong công việc và tâm huyết, tài năng của ông nên mọi người đều gọi ông là "bác", kể cả những người ngót nghét 60 - 70 tuổi. Cũng vì lẽ đó mà người dân sống xung quanh khu vực viện cũng quen gọi mọi thứ liên quan tới nhà khoa học là "ông Cửa".

Nhà khoa học lớn của nông dân

Trở thành giảng viên học viện Nông Lâm chưa được bao lâu, Viện Cây lương thực và Thực phẩm được thành lập ở Hải Dương, ông lập tức được cử về làm Viện trưởng và gắn bó cho đến những năm tháng cuối cùng của cuộc đời mình.

Đến nhận công tác ở một nơi xa Hà Nội đến hàng chục cây số đồng nghĩa với rất nhiều khó khăn nhưng với Bác sĩ Nông học Lương Định Của, đây lại là một cơ hội lớn. Với ông, nghiên cứu phải đi đôi với thực hành. Không giống như những ngành nghề khác, những nhà khoa học nông nghiệp phải trực tiếp lội ruộng, giăng cây, bón phân, có trực tiếp hiểu hết những nỗi nhọc nhằn của người nông dân mới có thể toàn tâm toàn ý với công việc.

Lúc đương thời, ông rất ít khi viết sách dạy học bởi vì ông tâm niệm: Lý thuyết thì có thể truyền dạy được nhưng kinh nghiệm thì phải qua thực tiễn. Có ra ruộng, có nắm hạt lúa trong tay, chà xát thế nào thì mới biết được nhiệt độ cần thiết, cây mạ khi cấy phải ngập sâu đến đâu để các mắt có thể đâm nhánh nhiều và khỏe nhất,... Cấp dưới, đồng nghiệp và học trò sợ, nể ông nhiều về khả năng làm việc và sự chín chu với nghề.

Ông Tuấn còn nhớ, thời điểm ông mới được cử về viện, lương cán bộ nghiên cứu được khoảng 51 đồng, nhiều anh em cự nự, "bác Của" liền nghiêm khắc nói trong cuộc họp: "Nếu như tôi nghĩ về lương thì không bao giờ tôi về Việt Nam, nhất là trong giai đoạn chiến tranh như thế này. Lương bây giờ của tôi chỉ gấp 3 lần các anh nhưng nếu tôi ở bên Nhật, người ta sẽ trả cho tôi

gấp 5-7 chục lần". Những đợt xét lương sau, không ai còn dám ý kiến gì nữa.

Một ngày làm việc của "bác Cửa" bắt đầu từ lúc tờ mờ sáng như giờ ra đồng của nông dân và kết thúc lúc đêm khuya, có những ngày ông rờng rã trong phòng thí nghiệm, có những ngày cật lực ngoài đồng, dưới cái nắng cháy da cháy thịt của mùa hè. Tính ông nghiện thuốc lá, hồi mới về Sài Gòn, chính quyền Ngụy nắm được "điểm yếu" này nên lúc nào cũng để trong xe ông hàng tút thuốc lá để dụ dỗ, cung phụng nhưng bất thành. Khi làm việc ở Viện, nhiều khi anh em cán bộ thấy ông ngồi đăm chiêu bất động hàng giờ đồng hồ nhìn ra cánh đồng trước mặt suy nghĩ, hút hết hàng bao thuốc mới ra vấn đề.

Phải chi viện cho chiến trường đồng thời đảm bảo an ninh lương thực cho nước nhà nên việc làm thế nào để sản xuất ra những giống cây cho năng suất cao nhất được đặt lên vai những nhà khoa học. Ông cùng với những người đồng nghiệp của mình cật công nghiên cứu và cho ra nhiều sản phẩm chất lượng như giống lúa NN8-388, NN75-1, giống mùa muộn Saibuibao, lúa chiêm 314 (lai giữa dòng Đoàn Kết và Thắng Lợi), rồi khoai lang, đu đủ, dưa lê, xương rồng, rau muống, dưa hấu không hạt... Mỗi một sản phẩm ra đời đều đáp ứng được sự mong mỏi của bà con nông dân. Có thể nói, một thời, người nông dân Việt luôn hướng về "bác Cửa" với một sự chờ đợi và hi vọng lớn.

Lúc đương thời, bác sĩ nông học Lương Định Của cũng là một tấm gương lớn về sự liêm khiết với anh em cán bộ trong viện. Thời điểm chiến tranh đang ở giai đoạn khốc liệt, một bộ phận cán bộ nghiên cứu cùng

"bác Cửa" vào Thanh Hoá để chọn và nhân giống cho bà con. Ông mới mang theo một chiếc đài nhỏ của Nhật để nghe tin tức thời sự. Cái đài dùng pin nên chỉ được mấy ngày là hết, ông bèn nhờ một người cộng sự ra cửa hàng bách hoá tổng hợp để mua 2 cục pin đại. Nghe tiếng "bác Cửa", ty thương nghiệp mới bán cho cả một chiếc đài mới đi kèm với pin. Người đồng nghiệp mang cả về thì lập tức bị ông mắng "Tôi bảo cậu mua pin chứ có phải mua đài đâu. Đem trả lại".

Sau chiến tranh, tình báo kinh tế của ta mới lấy được một ít giống cây có năng suất cao trao lại cho Viện Cây Lương thực và cây thực phẩm. Đón nhận giống quý, ông mới chia ra làm 3 phần, một phần đem ương thử trong phòng thí nghiệm, một phần đem vào lưu trữ ở kho lạnh của viện, phần khác cho vào một gói nhỏ, bọc cẩn thận giữ bên mình. Tối đến, ông cấp túi hạt giống nhỏ trong nách để ngủ, mục đích nhằm giữ nhiệt cho những hạt giống quý này được nảy mầm an toàn và cũng để quan sát những đặc tính của giống.

Mối lương duyên với người vợ Nhật

Về thăm viện "bác Cửa" lần này, may mắn chúng tôi được gặp bà Nobuko Lương nhân dịp bà và người con trai cả, ông Lương Hoàng Việt về Bắc thăm bạn bè. Đã ngoài tuổi chín mươi nhưng bà Cửa trông vẫn còn nhanh nhẹn, hỏi chuyện nào ra chuyện ấy. Nghe bà kể chuyện trước kia, chúng tôi cũng lây lan niềm hạnh phúc làm vợ, làm mẹ của người phụ nữ đến từ xứ sở Phù Tang này.

Hai ông bà gặp nhau khi ông còn ngồi trên ghế nhà trường ở Kyushu, bà Nobuko Nakamura lúc bấy giờ đang

là sinh viên theo học trường Cao đẳng nữ học Fukuoada. Cái tài và nghị lực của chàng trai Việt, sự nét na, thùy mị của cô gái xứ Phù Tang đã dẫn họ đến với nhau. Hồi ấy, việc một cô gái Nhật được bố mẹ cho phép lấy chồng người nước ngoài là một việc rất hiếm. Khi hai người đến với nhau thì gặp không ít cản trở khó khăn, thậm chí cả từ phía chính quyền. May mắn thay, chàng trai Việt lại được sự ủng hộ nhiệt tình từ phía nhạc mẫu. Mồ côi mẹ khi mới mười hai tuổi nên ông coi bà như mẹ, vì vậy suốt những năm tháng sau này, bà luôn là nơi hậu thuẫn cho hai vợ chồng, kể cả khi đã rời khỏi nước Nhật.

Năm 1945, khi ông vừa tốt nghiệp trường Đại học Quốc lập Kyushu cũng là lúc hai người thành thân. Đây cũng là thời điểm lịch sử, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chính thức ra đời. Bà nghe ông nói nhiều về Hồ Chủ tịch, về ước mong được trở về và cống hiến. Dần dần, bà cũng bị lây tình yêu của ông với đất nước Việt Nam.

Theo chồng về Việt Nam, bà Nobuko buộc phải học lại tất cả những lễ nghi, phong tục của đất Việt. Cuộc sống cũng khó khăn hơn rất nhiều, vợ chồng con cái phải sống trong một căn nhà rất nhỏ. Bà đảm nhiệm công việc trợ lý riêng của ông trong công tác chọn giống, công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ và cẩn thận. Để tăng gia sản xuất như các chị em trong Viện Cây lương thực và thực phẩm, bà Nobuko cũng nuôi thêm con gà, con lợn cải thiện bữa ăn cho chồng con. Điều này khi còn ở Nhật, bà thực sự chưa bao giờ nghĩ tới. Phụ nữ Nhật được tiếng khéo chiều chồng, bà Nobuko không biết mình có khéo hay không nhưng bà biết luôn được chồng yêu thương và trân trọng, các con lớn lên trong khốn khó nhưng vẫn giữ được nếp học, gia phong, với bà

thế là mãn nguyện rồi.

Những ngày bà được mời về làm phát thanh viên tiếng Nhật của Đài tiếng nói Việt Nam, vợ chồng nhiều lúc phải xa nhau. Cứ đầu tuần bà lại đạp xe lên Hà Nội, cuối tuần trở về Hải Dương, mãi về sau khi cuộc sống ổn định dần thì việc đi về mới đỡ hơn nhiều. Tính ông "khảnh" trong việc ăn uống nên đi đâu cũng chỉ mong về ăn một bữa cơm gia đình...

Bà Nobuko hay cười, thuộc mẫu phụ nữ nhân hậu và lạc quan. Suốt mấy chục năm làm mẹ, làm vợ với hàng chục lần chuyển nhà, di dời chỗ ở theo chồng con cũng đã tạo thành một thói quen với bà: "Giờ càng đi thì bà càng khoẻ", ông Việt cho biết. Hiện bà Nobuko vẫn sống ở Sài Gòn cùng con gái, bà vẫn đi đi về về giữa Việt Nam và Nhật Bản, cả hai đều là quê hương yêu dấu của bà.

Theo Đỗ Huệ

(Theo Đại đoàn kết)

THẦY LƯƠNG ĐỊNH CỦA VÀ TÍNH TÌNH NGƯỜI NAM BỘ^(*)

HOCMOINGAY. Thầy Lương Định Của là một trí thức lớn đã từ bỏ điều kiện sống và làm việc hiện đại ở Nhật Bản, nơi thầy đã có những công trình nghiên cứu nổi tiếng về di truyền để tìm cách về nước. Lúc đầu thầy đưa gia đình về miền Nam. Thầy lại từ chối quyền cao chức trọng, bổng lộc, giàu sang, vượt mọi gian khổ ra miền Bắc tham gia kháng chiến chống

^(*) Nguồn: <http://hocmoingay.blogspot.com/2009/11/thay-luong-inh-cua-va-tinh-tinh-nguoi.html>

ngoại xâm. Hoạt động nghiên cứu của thầy chủ yếu tại nông thôn đủ thứ thiếu thốn; đối tượng nghiên cứu của thầy chủ yếu là những biện pháp kỹ thuật mà nông dân dễ tiếp thu, dễ mang lại hiệu quả tức thì, như làm bờ vùng bờ thửa, trang phẳng ruộng, cấy ngửa tay, thẳng hàng, dùng giống lúa địa phương và những giống lúa thầy cùng cộng sự chúng tôi chọn tạo ra. Tên những giống lúa thầy đặt cũng là một thể hiện sự hòa nhập với cộng đồng lúc đó, như giống lúa Đoàn kết, Thắng lợi.

Khi còn là sinh viên (1956-60), tôi đã biết Người Nam Bộ qua bạn học tập kết ra Bắc, và nhất là qua thầy Lương Định Của, anh hùng lao động, giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1, đến nay đã có khá nhiều tên đường, tên trường mang tên Lương Định Của. Đối với lũ học trò hậu sinh chúng tôi, thầy cũng luôn cởi mở, rộng lượng, hài hước, hào hiệp, trung thực, và cả dững cảm nữa. Một thể hiện điều đó là khi chúng tôi giảng dạy môn di truyền chọn tạo giống, thầy đã giảng dạy học thuyết di truyền học Mangan, hiện đại (hồi đó bị cấm, chỉ được dạy học thuyết Lưxenkô, về sau bị phát hiện là giả dối, bịa số liệu). Thầy thường dạy chúng tôi phải sáng tạo, không được bắt chước như loai khỉ, và kể nhiều chuyện tiêu lâm hài hước minh họa, như chuyện không bắt chước máy móc trong hoạt động tình dục mà "dụng cụ" thì bị thương, người thì phải đi bệnh viện.

Từ bỏ điều kiện sống và làm việc hiện đại ở Nhật Bản, nơi thầy đã có những công trình nghiên cứu nổi tiếng về di truyền, thầy đã tìm cách về nước. Lúc đầu

thầy đưa gia đình về miền Nam. Thầy lại từ chối nhận quyền cao chức trọng, nhiều bổng lộc, giàu sang, vượt mọi gian khổ ra Bắc tham gia kháng chiến chống ngoại xâm.

Hoạt động nghiên cứu của thầy chủ yếu tại nông thôn đủ thứ thiếu thôn; đối tượng nghiên cứu của thầy chủ yếu là những biện pháp kỹ thuật mà nông dân dễ tiếp thu, dễ mang lại hiệu quả tức thì, làm như bờ vùng bờ thửa, trang phẳng ruộng, cấy ngửa ta, thẳng hàng, dùng giống lúa địa phương và những giống lúa thầy cùng cộng sự chúng tôi tạo chọn ra. Tên những giống lúa thầy đặt cũng là một thể hiện sự hòa nhập với cộng đồng lúc đó, như giống lúa Đoàn kết, Thắng lợi... Một thể hiện tính tình người Nam bộ của thầy có tác dụng lớn đến sản xuất lúa ở những năm 60, 70 của thế kỷ trước, các hợp tác xã ở miền Bắc kẻ khẩu hiệu do thầy khuyến cáo: "Ruộng không bờ thửa bờ vùng. Khác nào đổ nước và thung lũng tròn".

Từ sau giải phóng đến nay, tôi cùng các bạn đồng nghiệp ở Viện Lúa Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng, trại giống lúa Ma Lâm tỉnh Bình Thuận... nối trí thầy chọn tạo nhiều giống lúa OM, OMCS, ST, MTL, ML... Ở ĐBSCL, tôi cùng cộng sự đã chọn tạo một tập đoàn giống lúa cao sản xuất khẩu OM, OMCS được bà con nông dân mến mộ, trong các cuộc nhậu nhết đã gọi là "ôm em", "ôm em cực sướng". Năm 2000, chúng tôi được vinh dự đón nhận phần thưởng cao quý: danh hiệu anh hùng lao động, một cho Viện và một cho tôi; Giải thưởng Hồ Chí Minh cho đề tài "Giống và kỹ thuật canh tác lúa ở ĐBSCL" cho 10 nhà

khoa học của Viện, tôi là chủ trì.

Xin trình bày một số hiểu biết sau vài thập kỷ hòa nhập với dân Nam Bộ mà người "khai tâm" cho tôi là thầy Cửa, như một nén tâm nhang kính thầy sắp vào dịp giỗ thầy sau 35 năm ngày mất, tháng 12/1975, ở tuổi 55 sung mãn sức lực, trí lực.

Khởi đầu công cuộc mở đất và giữ nước, có Nguyễn Trung Trực, Trương Định... Các bậc sĩ phu đầy khí khái có Nguyễn Đình Chiểu, Thủ khoa Huân..., Đi đầu canh tân văn hóa có nhà bác học Trương Vĩnh Ký biết tới 27 thứ tiếng, là một trong 18 nhà khoa học được ghi danh trên thế giới thời ấy. Nữ chủ bút đầu tiên có Sương Nguyệt Ánh... ; Nhà khoa học hàng đầu có các giáo sư Trần Đại Nghĩa, Lương Định Của, Trần Văn Giàu, Trần Văn Hưởng...; Nhạc sỹ tài ba có Lưu Hữu Phước, Trần Văn Khê...; Nhà văn hóa nghệ thuật đặc sắc có Cao Văn Lầu, Phùng Há, Út Trà Ôn. Nhà văn Sơn Nam, tên thật là Phạm Minh Tài, là tác gia hàng đầu trong nền văn học Việt Nam đương đại. Để tưởng nhớ cố nhà văn thọ 83 tuổi này, chúng ta thường thức một đoạn văn nghị luận xen vào hình ảnh thi vị sau: "Mùa lụt, cá nước ngọt theo nước ra khá xa vàm biển. Ngược lại, tới mùa khô, cá biển và cá nước lợ lại theo thủy triều vào sâu trong lòng sông. Cá rô có vẩy cứng có thể lóc đi trên bùn đất khô. Cá trê, rùa, lươn có thể sống trong bùn mà không ăn uống trong vài ba tháng nắng. Cá sặc đẻ trứng trên khô, mùa nắng tung bay theo gió rồi đáp xuống như hạt bụi để nở ra vùng trong nước đầu tiên của cơn mưa đầu mùa..." (theo báo *Văn nghệ*, 04-10- 2008).

Vùng Nam bộ còn sản sinh ra nhiều tài năng vượt

trên trình độ văn hóa, hay "tay nghề đi trước học thức" như GsVs Trần Đại Nghĩa nhận xét. Vài tiêu biểu như "Thần đèn" Nguyễn Cẩm Lũy đã dời được cả tòa nhà lớn, nhà chế tạo "máy hút bùn Trần Văn Dũng, máy dệt chiếu Nguyễn Văn Long;" Vua cua ghệch lột "Nguyễn Văn Quang, chế tạo máy gặt đập lúa liên hợp Huỳnh Văn Út (Út máy cày), và khá nhiều nhà sáng tạo máy chân đất nông nghiệp, trình độ học vấn có khi chưa qua cấp 2...

Cách đây 3-4 thập kỷ, hồi ở miền Bắc, thầy Cửa ở miền Bắc lai tạo được nhiều giống lúa mới được nông dân ưa chuộng, như Nông nghiệp 1, Chiêm trắng, Đoàn kết... Gần đây, tỉnh Sóc Trăng quê hương của thầy Cửa lại sản sinh những con người chọn tạo ra nhiều giống lúa rất ấn tượng, mặc dầu chưa bao giờ được gặp, được thọ giáo tiền bối Lương Định Của. Đây là nhóm chọn tạo giống lúa do KS Hồ Quang Cua đứng đầu. Đến nay nhóm này đã chọn tạo tới 22 giống ST, trong đó có nhiều giống như ST3, ST5 .. khá phổ biến, những giống ST do từ lai tạo giữa giống gạo đỏ địa phương với giống năng suất cao rồi chọn ra dòng gạo đỏ vừa năng suất cao, vừa có mùi thơm lá dứa.

Chân thành và khảng khái trong cuộc sống, sáng tạo trong lao động chân tay và trí óc, nhân ái trong giao tiếp, độ lượng trong ứng xử xã hội, dũng cảm trong chống ngoại xâm, hòa nhập với cộng đồng và thân thiện với cây cỏ sông nước, là những phẩm chất rất quý của con người Nam Bộ cả xưa và nay. Nền văn minh lúa nước - miệt vườn ở vùng này sản sinh ra văn hóa "đơn ca tài tử" rất ấn tượng, và những làn điệu cải lương, vọng cổ mùi mẫn trữ tình.

Từ hồi khai hoang mở đất cách đây khoảng 300 năm, như chuyện kể lại, làm người con thứ hai trong gia đình tham gia. Và thế là ở Nam Bộ chỉ có Anh Hải, Anh Cả còn ở lại Bắc để cúng vái tổ tiên. Không chỉ vậy, mà hàng loạt ngôn từ thổ ngữ đã thể hiện ý trên. Có nhiều cặp từ chỉ cùng một nghĩa, nhưng người Bắc thường nói từ trước, miền Nam từ sau, như sau: tiền-bạc, tiêu-xài, to-lớn, bé-nhỏ, béo-mập, tiến-tối, chậm - trễ, luôn-lợi, ăn-nhậu, bận-bò / bè, cố-gắng, bơi-lội, lười-biếng, tìm-kiếm, rơi-rớt, yêu-thương, thóc-lúa, lẫn-lộn, trêu - chọc... Thứ tự "trước-sau" thể hiện ở cả hàm ý nguyên nhân và kết quả, như, tàu hút bìm-sáng thổi, hút - bắt đầu, thổi - kết thúc công đoạn; luôn-lời, lời là kết quả của luôn... Cũng có một số ít ngoại lệ, như dơ-bẩn, ca-hát...

Có điều lý thú là, ở Việt Nam mình người Bắc có thói quen nói Ngòong chữ đầu, như nói lẫn lộn giữa "n" và "l" (nan không, nười không, trứng vịt không...); miền Nam chữ cuối (khoai lan, bông hoa lang, ba Boong...); còn miền Trung thì Ngòong chữ ngay giữa, gió như thành lồng lộng gió, làm ăn thành lờm ăn, hay lem ăn, ăn... lem, tùy địa phương...

Tập đoàn giống lúa bản địa làm người nông dân Nam Bộ sáng tạo và đặt tên cũng thể hiện tính chất phác, dí dỏm, như Tái nguyên sữa, Nành chồn, Móng chim, vườn Sóc, Phụng Đốc, rồng Huyết, Tàu hương, Vàng lộn, Tang tép, Nếp thơm, Nếp Mù u... Đặc biệt là, có đến vài ba chục giống có tên đầu là "Nàng", như Nàng Hương, Nàng Thơm chợ Đào, Nàng Nhen, Nàng Loan, Nàng Co đỏ, Nàng Đùm,...

MỤC LỤC

* Lời nói đầu.....	5
Đại danh y Tuệ Tĩnh	7
Vũ Hữu - Nhà toán học đầu tiên của Việt Nam.....	12
Lương Thế Vinh - Trạng nguyên đa tài.....	22
Đại danh y-nhà tư tưởng	
Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác	28
Ngời sáng danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác ..	28
Lê Hữu Trác - nhà tư tưởng thời Hậu Lê	33
Lê Quý Đôn - Nhà chính trị, văn hóa kiêm toàn,	
nhà bác học lỗi lạc	48
Nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 -1784).....	48
Lê Quý Đôn - Nhà thư tịch hàng đầu của Việt Nam	53
Nhà khoa học bách khoa thư Phan Huy Chú	65
Những đóng góp về thiên văn và toán học	
của Thượng thư Nguyễn Hữu Thận	70
Nguyễn Trường Tộ - Một trí tuệ lỗi lạc	78
Người đi trước thời đại	78
Nguyễn Trường Tộ và khát vọng canh tân.....	82
Đào Duy Anh - Nhà học giả lỗi lạc	87
Học giả Đào Duy Anh, khoa học là lẽ sống	87
Nhân cách và bản lĩnh nhà khoa học	94
GS.TS Nguyễn Văn Huyền - Nhà bác học cả đời gắn bó	
với sự nghiệp khoa học và giáo dục nước nhà	104
Giáo sư Hoàng Xuân Hãn - Nhà trí thức yêu nước,	
nhà khoa học, nhà văn hóa lớn của dân tộc	112
Tạ Quang Bửu - “kiến trúc sư”	
của nền toán học Việt Nam.....	122
Tôn Thất Tùng - Nhà bác học có tầm cỡ quốc tế	129

"Ông vua" vũ khí Việt Nam Trần Đại Nghĩa	145
Nguyễn Khắc Viện - Nhà văn hóa lớn.....	157
Tiểu sử bác sĩ Nguyễn Khắc Viện	157
Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện - sống để trả nợ đời	159
Một sĩ phu hiện đại	164
Trần Đức Thảo triết gia duy nhất của Việt Nam	169
Trần Đức Thảo - Nhà triết học tài danh yêu nước.....	169
Trần Đức Thảo - một nhân cách lớn, một nhà triết học tư duy không mệt mỏi.....	173
Giáo sư Lê Văn Thiêm, nhà khoa học xuất sắc, niềm tự hào của nền toán học Việt Nam	177
Bác sĩ Nông học Lương Định Của	189
Lương Định Của - Cuộc đời và sự nghiệp.....	189
Kỷ niệm đời thường về nhà khoa học Lương Định Của.....	190

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

B15- Lô 2 - Mỹ Đình I - Hà Nội - Việt Nam

Tel: (04) 6287 2617 - (04) 6287 2348 - Fax: (04) 6287 1730

E-mail: nxbthoidai@nxbthoidai.vn -

NHỮNG NHÀ BÁC HỌC NỔI TIẾNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT

(Tuyển chọn)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc VŨ VĂN HỢP

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó giám đốc NGUYỄN THANH

Biên tập NXB:

PHƯƠNG ANH

Vẽ bìa:

HẢI NAM

Trình bày:

TRÍ THỨC VIỆT

Sửa bản in:

THÁI TUẤN

In 1000 cuốn, khổ 13x20,5cm tại Công ty TNHH Thương mại In và quảng
cáo Hương Việt - 210, ngõ 192 Phố Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân, Hà Nội
Giấy đăng ký KHXB số: 274-2014 /CXB/13-09/TĐ do Cục Xuất bản cấp.

Quyết định xuất bản số: 124/QĐ-NXBTD ngày 25/02/2014.

Mã số ISBN: 978-604-936-846-2

In xong và nộp lưu chiểu năm 2014.

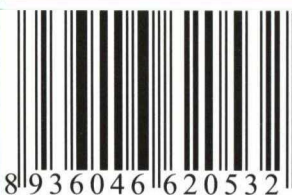
TỦ SÁCH

Việt Nam
Đất nước - Con người

- Di sản thế giới ở Việt Nam
- 100 kỳ quan thiên nhiên Việt Nam
- Các di tích Lịch sử - Văn hoá - Tín ngưỡng nổi tiếng ở Việt Nam
- Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam
- Các bậc vĩ nhân lập quốc trong lịch sử Việt Nam
- Những Liệt nữ trong lịch sử Việt Nam
- Các Đại công thần trong lịch sử Việt Nam
- Những danh tướng trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc hiền nhân trong lịch sử Việt Nam
- Các bậc văn nhân trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc tôn sư nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam
- Những Phi, Hậu nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
- Những Công chúa nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
- Những Trạng nguyên đặc biệt trong lịch sử Việt Nam
- Những vị vua nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
(Từ Cổ đại đến Triều Trần)
- Những vị vua nổi tiếng của các Triều đại Việt Nam
(Từ Nhà Hồ đến Triều Nguyễn)
- Những trận đánh nổi tiếng trong lịch sử các triều đại Việt Nam
- Những trận đánh nổi tiếng của dân tộc Việt Nam từ khi có Đảng
- Những nhà bác học nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam
- Quan hệ bang giao và những sứ thần tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam



CÔNG TY CP SÁCH TRÍ THỨC VIỆT - NHÀ SÁCH ĐỒNG ĐA
Nhà 6/1 Phạm Văn Đồng - Mai Dịch - Cầu Giấy - HN
ĐT: 04. 37921346 - 0904243231 • Email: sachtrithucviet@gmail.com



Giá: 52.000đ